

SÁCH THUỐC KINH NGHIỆM
SOẠN GIẢ : LINH MỤC ĐẶNG CHÍNH TẾ
Hà Nam (Quảng Nha)

GIA ĐẠO TRUYỀN THÔNG BẢO

(Kiêm nội ngoại khoa các bệnh)

Tác giả xuất bản và giữ bản quyền

IN LẦN THỨ HAI 1952

SÁCH THUỐC KINH NGHIỆM

GIA ĐẠO

TRUYỀN-THÔNG-BẢO

(Kiêm nội ngoại khoa các bệnh)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Của **Linh Mục Đặng Chính Tê**
HÀ - NAM Q. NHA

IN LẦN THỨ HAI

1952

TÁC GIẢ XUẤT BẢN VÀ GIỮ BẢN QUYỀN

TỰA

Pho sách này đã xuất bản in lần thứ nhất năm 1936, đã bán hết ngay, nay theo ý muốn của nhiều độc giả hỏi mua, nên đã soạn lại những bài đã dùng kiến hiệu mục kích trong pho sách ấy.

Lại góp thêm được nhiều bài mới của các vị Linh Mục và nhiều Danh Y đã kinh nghiệm dùng có kết quả mỹ mãn, thì cũng được soạn kỹ càng và xếp đặt có thứ tự dễ tiện dùng, nay đem tái bản hiên chư quý vị.

Pho sách này có giá trị đặc biệt :

1) Là vì có đủ mọi môn nội ngoại khoa, mọi bệnh loài người và lục súc, nhất là mục bệnh Phụ-nữ, và mục chữa bệnh Tiêu-nhi, có cả hình vẽ, xem hồ-khẩu và quan hình sát sắc.

2) Sách này có giá trị, vì có đủ nhiều bài thuốc viên, thuốc chén, thuốc nam, thuốc mường và chữa mẹo đỡ lộn tiền.

3) Sách này có giá trị, vì có nhiều bài chữa mọi thứ bệnh, tùy tính hàn, nhiệt và tùy vận khí từng năm, bài này không thích hợp năm này, thì đã có bài khác; bài này khó tìm vị, thì đã sẵn bài dễ tìm vị, dễ mà lựa chọn, tiện bề tra cứu.

4) Sách này có giá trị vì cuối sách có Vân Niên Cổ Hàn so sánh năm Dương Lịch với năm Can Chi (Ấm Lịch) biết dễ dễ gia giảm vị thuốc tùy năm, thì thuốc mới hiệu nghiệm.

Lại có bản đồ nhị thập tứ tiết, 24 phần năm, phân ra từ thất bát tiết, nghề làm thuốc cần biết.

Lại có bản đồ chỉ những ngày con nước, biết đề làm ăn.

Lại có bản đồ chỉ những ngày giống tố, biết đề tránh nạn.

5) Sách có giá trị vì có diễn giải phân minh 309 vị thuốc Nam, tính được cần dùng trong pho sách này và các sách thuốc khác, xếp thứ tự theo vần A. B. C.

Thật đã gầy công phu sưu tầm, nên ngày nay mới có quyền sách thuốc quý báu này.

6) Sách thuốc này có giá trị, vì có nhiều Linh Mục các nơi và nhiều Danh Y đã góp sức kinh nghiệm giúp bài đã dùng công hiệu vào sách này, như Linh Mục Đặng-chính-Tế, Linh Mục Nguyễn-thứy-Hiến, cha Ngôn, cha Tịnh, cha Bích và cha Q. cha P. cha B. và các Danh Y như ông Trương-đắc-Bằng, ông Nguyễn-đức-Văn, ông Trương-dinh-Hựu, ông Nguyễn-văn-Biến, ông Nguyễn-chí-Đạo, ông Nguyễn-văn-Ký, ông Giáo thụ Ích, ông Nguyễn-mạnh-Bồng, ông Đặng-văn-Thước và nhiều Danh Y khác

Nay kính tạ
và giữ bản quyền

Linh Mục Hà-Nam Q.N. Đặng chính Tế

Mục thuốc viên chữa mọi bệnh.

1. — Thuốc Gió Đen.

Chuyên trị các chứng sốt, nóng, ho, sang nhiệt.

BÀI THUỐC

Điều thảo : 5 đồng Kết cánh : 5 đồng
Nhũ-hương : 2 « Một dược : 2 «
Lá dứa : 5 « (đốt ra than).

Các vị tán mịn viên như hạt đậu đen, kinh giới, gừng, hắc, câu đằng, sắc làm thang.

2. — Thuốc Gió Trắng.

BÀI THUỐC

Long não : 5 đồng Địa liêu : 5 đồng
Phèn phi : 2 lạng Gừng già : 5 «
Hồ tiêu : 5 viên

Các vị tán riêng, lúc nấu bỏ long-não vào đĩa lấy bát úp lên trên rồi trát cam kỹ, để nồi rang đun cháy hết lửa bốc là được; để lá Dâu trên bát, hễ lá Dâu khô, thì lấy thuốc ra, lấy thuốc bám trên bát pha vào các vị kia, cùng tán mịn hồ viên như hạt ngô, tùy chứng làm thang :

1) Tả nhiệt là cứ rặn phê phê, bốn gan bàn chân tay nóng, thì uống với bột sắn hay nước mưa.

2) Tả hàn là đi ống ống, bốn gan bàn chân tay lạnh uống gừng, rượu, ớt.

3) Đi rửa, hương nhu sắc, hay nước vò rau má làm hang.

4) Rức đầu, ngải-cửu sao làm thang, ngoài lấy ngải tươi giã ra sao với rượu bóp trán và thái-dương.

5) Sốt nóng, bắc đốt, hòa nước làm thang.

6) Kinh nguyệt không đều, lá nón hay áo tơ đốt ra than hòa nước trong gan làm thang.

7) Có thai mà không ăn được, cũng thang như thế.

3 — Thuốc Gió Trừ.

Trừ phong, uế khí, đi tả, đau bụng.

BÀI THUỐC

Quế thanh :	3 lạng	Tế tân :	3 lạng
Bạch đàn :	3 « (ngâm nước gạo vỏ)	Thần sa :	1 «
Địa liên :	3 «	Bạch-linh :	5 « (bỏ vỏ)
Hồng hoa :	2 «	Chỉ xác :	5 «
			(bỏ ruột sao)
Khương-hoạt :	2 «	Nhũ-hương :	5 «
Phóng-phong :	2 «	Một-dược :	5 «
Hậu-phái :	3 « (bỏ vỏ gừng sao)	Xương-hùm :	5 «
Xuyên-khung :	2 «	Lá đại-bi :	5 « (sao)
Xương-bồ :	1 « (bỏ lông)		

Các vị tán viên như hạt ngô, thần sa làm áo, vừa uống vừa hòa rượu xoa.

4 — Thuốc Cứu Khí.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chuyên trị đi tả.

BÀI THUỐC

Xạ-hương :	2 đồng	Cam-thảo :	1 lạng
Nhũ-hương :	1 lạng	Đinh-hương :	5 đồng
Một-dược :	1 «	Hương-phụ :	5 «
			(đồng tiện chế sao)
Huyền-hồ :	1 « (giã tằm thái)	Trầm-hương :	5 «

Các vị tán viên như hạt vừng, mỗi liều 1, 2 viên. Đi tả những nước, lấy cả cây má-dề đâm nhỏ, đổ một bát nước vào gạn lấy nước trong, thêm 1 đồng càn mặt vào mà uống.

5 — Thuốc Tam-Hoàng

Chuyên trị đầy bụng, ăn không tiêu, đi tả, đau dạ.

BÀI THUỐC

Hoàng nàn : 4 lạng (bỏ vỏ to ở ngoài đi ngâm nước gạo 1 đêm).

— 9 —

Hùng-hoàng : 1 lạng rưỡi (một nửa làm thuốc, một nửa làm áo).

Hoàng-lực : 1 lạng.

Các vị tán viên tưa hạt đậu đen, mỗi liều 7, 8 viên tùy chứng dụng thang :

1) Đau bụng, gừng làm thang.

2) Đau dạ, nước cơm, sinh khương làm thang.

3) Thở tả, hoắc-hương, trần-bì, gừng sống, gạo nếp sao vàng hạ thổ làm thang.

6 — Thuốc Hoá-Phong

Song-truật : 1 lạng (nước gạo tắm sao)

Khương-hoạt : 5 đồng

Đại-hoàng : 1 lạng (rượu tắm) Đới-hoạt : 5 đồng

Hạt gấu : 1 « (bỏ vỏ sao) Củ địa-liên : 5 «

Phòng-phong : 5 đồng Quế chi : 5 «

Tế-lân : 5 « (rửa sạch đất) Bạch-chỉ : 5 «

Cam-thảo : 5 « Bạch-đàn : 5 «

Hùng-hoàng : 5 « Nhũ-hương : 5 «

Thần-sa : 5 « Một-duyệt : 5 «

Phong-khương : 5 « Xương-bồ : 5 «

Xuyên-khung : 5 « (vị sao) Hoàng-dơn : 1 l. (làm áo)

Mu Ba-ba : 1 cái tắm giảm thành, cạo sạch, sao vàng.

Các vị tán mặt viên tròn hay vuông, tùy bệnh dụng thang.

1) Rức đầu, nóng mình trầu-không mài nước lã làm thang

2) Trúng phong cấp cứu, lá nón đốt ra than hoà nước lã mài thuốc uống.

3 , llo đờm suyễn, xương-sông, chu-me hấp cơm làm thang.

4) Đau bụng, đi ngoài, gừng, búp ổi làm thang.

5) Sốt rét, hành, tử-tò sắc làm thang.

6) Các chứng đều lấy hoắc-hương, trần bì, gừng sao sắc uống, nếu thổ, gia đất vách, khát, gia trầu-không.

7 — Thuốc Trần Hương giáng khí

BÀI THUỐC

Vỏ rấm : 1 lạng Trần hương : 5 đồng

Hoàng đàn : 2 lạng (tắm nước gạo 3 ngày cạo vỏ sao)

Bắc mộc hương : 2 lạng Sá nhân : 5 đồng

— 10 —

Đinh hương :	1 lạng	Vỏ rứt :	1 đồng (ngâm nước
Cánh hồi :	1 »		gạc, cạo vỏ sao)
Quế chi :	1 »	Vỏ sung :	1 lạng (sao)
Bình lang :	5 đồng	Vỏ ruối :	1 » (sao)
Gừng sống :	1 »	Vỏ vối :	1 » (sao)
Hương phụ :	5 » (tứ chế)	Vỏ vùng :	1 » (sao)
Hoắc hương :	1 lạng (sao)	Bã nâu :	5 đồng (sao)
Lá ổi tàu :	1 lạng (sao)	Hạt vãi :	5 đồng (sao)
Lá khỗ sâm :	5 đồng (sao)	Lá ba bét :	5 » (sao)
Lá chân chim :	1 lạng (sao)	Lá đơn đỏ :	5 » (sao)
Lá trắc bách diệp :	5 đồng (sao)	Rễ cỏ gianh :	5 » (sao)

Các vị tán viên tùy bệnh dùng thang :

1.) Chữa ngã nước, lá sung rụng dưới ao, xò rau muống sao sắc đặc làm thang.

2.) Kiết lý, búp phen đen nhai với nước nóng, trẻ con thì nước chè tàu làm thang.

3.) Trẻ con cam, Hoạt thạch tán nhỏ ra pha với thuốc, rồi kinh giới vò ra chổ lở mà bôi.

8 — Thuốc Âm-dương

Chuyên trị bách bệnh già trẻ, đàn bà có thai cấm uống.

Đỗ xanh :	12 chén tống dãi vỏ lược chín
Đỗ xanh :	12 chén tống dãi vỏ để sống
Nhũ hương :	5 đồng
Hồ tiêu :	2 đồng
Một dược :	5 đồng

Các vị tán mịn viên như hạt đậu đen. Các chứng cấp cứu được cả, nhất là bệnh dịch tả khởi liền. Thang nửa nước nóng, nửa nước lạnh pha uống.

9 — Thuốc trừ ôn-dịch.

Chuyên trị cảm mạo, thương hàn, không nóng đã truyền kinh dương bệnh nọ quay ra bệnh khác, người lớn mỗi liều 1 viên, trẻ con nửa viên, nước mát làm thang, ra được mồ hôi là khỏi, nặng thì hai bận uống, lúc chưa ra mồ hôi, không được uống nước nóng, vật gì nóng.

— 11 —

BÀI THUỐC :

Qua nhi :	1 lạng 2 đồng	Cam-thảo :	8 phân
Cần khương :	1 » 2 »	Sinh địa hoàng :	2 lạng
Ma-hoàng :	1 » 2 »	Hùng-hoàng :	8 « (phi)
Thiên ma :	1 » 2 »	Chu sa :	8 « (phi qua)
Tùng-lai trà :	1 » 2 »	Nhục đậu khấu :	1 lạng 2 đồng

Các vị tán mịn, luyện mật làm viên như viên đạn lớn, thu khí để lọ kín, chớ để hở hơi .

10 —Thuốc Trúng

Chuyên trị các thứ cảm trúng.

BÀI THUỐC

Cam-thảo : 1 lạng Thần sa 1 lạng
Lá ké ươm : 2 lạng, bỏ sống già kỹ, rồi tán cam thảo thần sa luyện lẫn làm viên. Thang bằng hương phụ hay là c nẫu .

11 — Thuốc Phèn Đen

Chuyên trị đàn bà đờm trệ kinh, nguyệt không đều đau-bụng tích hờn, phù sưng, ăn uống, không tiêu, cả đàn ông những bệnh ấy cũng khỏi.

BÀI THUỐC

Hắc phèn (phèn đen) 1 » lạng 5 đồng Riêm-tiêu : 3 đồng
Hồ tiêu 3 » đồng
Các vị tán viên như hạt ngô, mỗi liều 10 viên .

12. — Thuốc Bỏ-Đề

Chuyên trị mùa hè mùa thu, trúng thử (trúng nắng) nôn ngược, lỵ mọi chứng, nhẹ uống 1 lần, nặng uống 2 lần là khỏi.

BÀI THUỐC

Trần bì : 1 lạng 4 đồng (bỏ xơ, sao) Sa nhân : 3 lạng
Hậu-phác : 1 « 4 » (gừng sao) Hoắc-hương 5 đ
Thương-truật 1 « 4 « (nước gạo sao) Sơn-trà 3 l. (bỏ rễ)

— 12 —

Bán-hạ	1 lạng 4 đồng (nước gừng trộn sao)		
Hương-phụ	1 « 4 « (nước tiêu trộn sao)		
Thần-khúc	3 « (nướng)	Cam-thảo	5 đ.
Sài-hồ	1 « 4 «	Mạch-nha	3 l. (sao)
Hoàng-cầm	1 « 4 « (rượu sao)	Chỉ-xác	1 « 4 (cắm sao)

Các vị tán mịn, dùng lá bạc-hà sắc lấy nước trộn với thuốc phơi khô luyện viên như hòn đạn, mỗi bận uống một đồng tùy bệnh dùng thang :

- 1-) Cảm mạo, ôn dịch thời khí rức đầu, đau xương, ho hen đờm xuyên, dùng gừng sống 3 nhát, hành 2 củ sắc thang.
- 2-) Đi tả lâu, dùng nước gạo nếp lăm thang.
- 3-) Trúng thử (ngã nằng) : Hương-nhu sắc làm thang.
- 4-) Lý trắng đỏ : Sa-tiên-tử sắc làm thang.
- 5-) Tiết tả, gừng, nước chè làm thang.
- 6-) Tả ra nước, tiêu-tiên chẳng thông, miệng khát, búp lá tre 10 cái, bắc đèn 15 cái sắc làm thang.
- 7-) Sốt rét, nước lã nóng, gia nước gừng đều uống.
- 8-) Sốt rét lâu, mình mảy yếu nhược, nhân sâm sắc thang.
- 9-) Hắc loạn thổ tả: Hồ-tiêu 7 hạt, đậu xanh 40 hạt sắc thang.
- 10-) Đau tim đau dạ dày, Bình-lang sắc thang.
- 11-) Da mặt vàng như nghệ, nhân trần sắc thang.
- 12-) Lam sơn trường khí, bắt phục thủy thổ, no cách ăn chẳng tiêu, các chứng đều dùng nước chè, hoặc nước lã làm thang. Cẩn kỵ đàn bà có thai dùng thuốc này.

13— Thuốc Thiên Kim

Chuyên trị già trẻ trúng phong, trúng hàn, trúng thử, miệng mất méo x ch, hàm răng cắn chặt, bất tỉnh nhân sự, cả hắc loạn, thổ tả, bụng đau chuyễn gân, thương thực, đờm tích ở dạ dày, bụng cách đầy buồn, chẳng rờn ăn uống, hoặc đi ra không hợp thủy thổ, lòng bụng đau đờn, ác khí vào lạng, đi tả, hoặc từ thời cảm mạo, sốt rét thương hàn, rức đầu phát nóng, khắp mình đau đờn, ghê rét không có mồ hôi, miệng hay ợ chua, đi lý trắng, sản hậu hỗn mê, khí ác lộ ra không biết. Trẻ con chứng cấp màn kinh phong; các bệnh đều dùng nước gừng hòa uống, người lớn 1, 2 viên, trẻ con nửa viên chưa khỏi, thì uống lấy khỏi.

Đàn bà có thai cấm kỵ chớ dùng.

BÀI THUỐC

Ô dược 1 lạng 5 đồng Sa-nhân 1 lạng 5 đồng (sao)
 Phòng phong 1 » 5 » Hậu phác 1 » 5 « (gừng tằm sao)
 Khương hoạt 1 » 5 » Hậu phác 1 » 5 « (tằm rượu)
 Tiền hồ 1 » 5 » Thần khúc 1 » 5 « (nướng)
 Xuyên khung 1 » 5 » (rửa Chỉ xác bột 0 » 7 » 5 phân
 Bạch chỉ 1 » 5 » Cam thảo chích 0 7 » 5 phân
 Bán hạ 1 » 5 » (nước gừng tằm chế)
 Thảo quả nhân 0 » 5 » Xích phục linh 1 » 5 »
 Trần bì 1 » 5 » (bỏ sơ sao) Bạch đậu khấu 1 lạng
 Xích phục linh 1 » 5 »

Các vị tán nhỏ dùng thần khúc thực tốt 12 lạng nghiền nhỏ, lấy nước gừng sống nhào thành hồ làm viên, mỗi viên 1 đồng 2 phân, lấy chu sa phi khô làm áo, phơi gió cho khô, nút kỹ mà dùng.

14 — Thuốc thần tiên phú ích

Chuyên trị đàn bà bách bệnh về sinh dục, trước có thai, và sau khi đẻ đều uống được, thuốc chẳng quý mà công hiệu, đáng nên thường uống.

BÀI THUỐC

Hương phụ 8 lạng tằm đồng tiền thấu rửa sạch, phơi sương một đêm, tằm rượu lại phơi như thế ba lần.

Ích-mẫu 6 lạng rửa dấm thanh già nhỏ

Hương-phụ 2 « (tứ chế)

Ngải-diệp 1 «

Các vị tán mịn, đun nước gia thêm dấm tằm viên 1 ô luyện, viên như hạt đậu tằm mỗi bữa uống 10 viên

15.— Thuốc trừ-khí và bách bệnh (tiểu-nhị)

BÀI THUỐC

Mộc-hương Một-dược Hùng-hoàng
 Trâm-hương Thần-sa Thương-truật (nước gạo tằm sao)
 An-tức-hương Chu-sa Trần-bì (bỏ cùi trắng)
 Nhũ-hương Đại-thoán (củ tỏi) Xương-bồ (bỏ rễ)

Mỗi vị đều 5 đồng, gia cam thảo 2 đồng rượu, tán mịn hồ viên như hạt đậu đen, mỗi liều 10 viên, trẻ con tùy tuổi.

mỗi tuổi uống số thuốc theo tuổi. Tùy bệnh dụng thang.

1-) Ho nóng lá bạc-hà, gừng cho vào chén bấp cơm lấy nước vị thang

2-) Trẻ con cảm phát nóng, dầu không mài nước làm thang Tả, thì rễ mơ-lông; bông má-đề, rễ phượng-vỹ, rễ ô-rô, búp chè tươi, vỏ ổi rộp, sao hạ thổ sắc thang.

3-) Trẻ lên sởi và đỏ máu cam, sừng tê-giác mài với nước làm thang. Người lớn sốt rét, lấy lá sung cỏ mền-chầu gừng sống, lá giành-giành, lá tử-tô sao vàng sắc làm thang.

4-) Thở tả, lấy cơm khô, rau má sắc làm thang.

5-) Chốc đầu, hoa kim-ngân ngoài lấy nhân-ngôn 1 đồng men rượu 5 đồng, nắm đất đỏ lâu, rồi bỏ đất đi, lấy thuốc tán ra mà sắc.

6-) Đi lỵ, lấy khồ-luyện-tử ép dầu đi, tán ra lấy nước cơm hoà lẫn thuốc uống.

7-) Đi lỵ trắng đỏ, rau má-đề rễ mơ-lông, nhiều vỏ chuối hạt, sắc làm thang.

8-) Đi lỵ đỏ cũng như thang đi lỵ trắng, nhưng thêm bong-bóng lợn, vỏ thạch-lưu sắc làm thang.

9-) Sài tịt như vết son, thăng-ma làm thang. Trị cả đàn-bà sản hậu rất hay. Ho xuyên, trúc-lich thang.

16.— Thuốc trấn-kinh (tiểu nhi)

BÀI THUỐC

Phấn nửa :	5 đồng	Quả bậm bậm :	5 đồng (bỏ vỏ ngoài)
Câu đằng :	5 »	Thuyền thuế :	5 » (bỏ chân, cắt)
Khương hoạt :	5 »	Thiên ma :	5 »
Lộc giác xương :	5 »	Phòng phong :	5 »
Cam thảo :	5 »	Thần sa :	5 »
Vàng sống :	1 lạng 5 đồng	Chu sa :	5 »

Các vị tán mịn hồ viên, thần sa làm áo, viên như hạt đậu xanh, mỗi liều một viên, trẻ con mỗi tuổi thêm một viên.

Tùy chứng dụng thang.

1) Trùng phong, bạc hà thang.

2) Thở tả nhiệt, nước cơm thang.

2) Mồ hôi trộm, cam thảo (lầm mặt lợn sao đen thang.

4) Kinh giản. (chân tay lạnh) bụng trướng, nấc trợn

ngược, bạc hà, kinh giới, câu đằng làm thang, ngoài lấy thuốc gió mài xoa chân tay và mi mắt.

5) Thở tả hàn, cơm nếp sao đen hạ thổ sắc thang, thổ tả hà 1, (là đi hoạt trơn mà 4 gan chân tay lạnh.)

6) Đau bụng chương đầy, gừng nướng mài với nước Hoắc hương đã sắc lên làm thang.

17 — Thuốc kim-đỉnh (tiêu nhi)

Trị tả hàn, tả cam.

BÀI THUỐC

Độc thái tử : 1 » Hồng nhạ đại ích : 1 đồ g
 Hùng hoàng : 5 đồng (phi lên) Nha phiến : 3 » (xái hút 3 lần)
 Thần sa : 2 » Xạ hương : 3 »
 Băng phiến : 3 » Văn cáp : 3 »
 Sơn tử cò : 1 » Kim bạc hoặc thần sa làm áo.

Các vị tán mịn viên như hạt đỗ đen, lăn áo khi còn hơi ướt, tùy bệnh dụng thang:

1) Chết đuối lẩy nước gừng sống, mật ong mài thuốc cho uống.

2) Đi đường ngã nắng, ngã nước; lấy vỏ cây vải, trần bì, lá hoắc hương ~~thang~~.

3) Phải gió cảm khầu, trầu không, sắc uống.

4) Thở tả co gân, lá hoắc hương, trầu không, gừng, sắc uống.

5) Sốt rét tử: thời kinh giới, tử tô, hành sống, sắc thang.

6) Đi lý kiệt trắng đỏ: hoàng-liên, bạch-truật, bình-lang, sắc thang.

7) Điện cuồng, thần-sa, chu-sa, hòa nước lã uống.

8) Trúng sương, mộc hương, má đề: sắc thang.

9) Đau tức: quế chi, mộc hương, đinh hương, mài rượu uống.

10) Vết hầu: kết cánh, bình lang, cam thảo mài, nước lã uống.

11) Đản bà hậu sản: lá mền tươi, ngải cứu, sắc, pha nước đông tiện uống.

12) Trẻ kinh phong, lá bạc hà: sắc thang.

— 16 —

18 — Thuốc Sa - Khí (Tiểu-nhi)

Trị đi tả - hàn.

BÀI THUỐC

Trầm hương :	3 đồng	Nhục đậu khấu :	3 đồng
Sa nhân :	3 « (bỏ vỏ sao)	Đàn hương :	3 «
Cam thảo :	1 «	Đinh hương :	3 «
Hoắc hương :	2 «	Bắc mộc hương :	1 «

Các vị tán mịn viên như hạt gạo uống với rau má.

19.— Thuốc các chứng Sài.

BÀI THUỐC

Bạch hoa xà : 1 lạng (bỏ đầu đuôi đi 1 thước) tẩm rượu đốt ra than bỏ cả xác lấy nguyên thịt thôi.
 Quế chi : 1 lạng Thục địa : 1 lạng.

Các vị tán mịn hồ hoàn như hạt đậu, mỗi liều uống 1 viên, tùy bệnh dùng thang.

- 1) Sài mồm, thang với nước lã.
 - 2) Sài treo chân tay, thang nước cơm.
 - 3) Sài kinh giãn, (lên cơn run giật) thang mật cá trắm.
- Các chứng sài : thang nước cơm hay sữa.

20 — Vạn Ứng Bách Hiệu Cao.

Chữa bách bệnh.

BÀI THUỐC

Quế chi :	3 đồng	Đại hoàng	1 lạng
Nhũ hương :	3 »	Hoàng kỳ	1 »
Hoàng cầm :	1 lạng.		

Các vị tán nhỏ rồi lấy 1 bát dầu ta, cho vào nồi nhỏ đem đun độ 5 phút, rồi lại cho các vị thuốc sau này vào Long não 5 đồng cân. Thạch cao 5 đồng cân. (tán nhỏ)
 Hạt thầu dầu tía 40 hạt (bỏ vỏ già thực nhỏ)

Sáp ong : 1 lạng
 Rượu : 2 chén.
 Rượu thông 5 thìa.

— 17 —

Các vị đun khoảng luôn tay, trong 15 phút thành cao là được. Hễ đau bệnh gì, lấy cao ấy phất giấy gián vào chỗ đau thì khỏi.

21 — Thuốc Kim Châm

Chữa thờ tả ách nghịch.

Hoàng đơn 1 lạng. Bạch phen phi 1 phân.
Táo tàu bỏ vỏ, bỏ hạt, lấy thịt nó giã nát trộn với vị kia luyện viên bằng hạt ngô.

Cách dùng : trẻ con mỗi tuổi uống 1 viên, người lớn 5, 6 viên. Thang bằng nước cơm.

Phải xâu thuốc vào cái kim nung vào đèn dầu nam cho đỏ hồng cả trong ngoài rồi, mới pha vào thang uống, phải nung kỹ, nung rồi thì quay ra ly.

22 — Thuốc Lục Nhất

Hoạt thạch 3 lạng.

Cam thảo 1 lạng.

Các vị tán mịn hồ viên như hạt đỗ đen, lấy một ít bột, Hoạt thạch làm áo. Thang như thuốc TRẦN KINH số 16.

Mục cảm sột

23 — Phép Xem Phải Gió.

BÀI THUỐC :

Tự nhiên phải gió giật gân, méo miệng, chân tay co quắp, đờm suyễn, miệng cam, răng cắn chặt, mè không biết gì.

Vậy kíp dùng : Bán hạ 2 đồng, tán nhỏ, lấy ống thổi vào mũi, có hắt hơi thì dễ, không thì khó chữa.

24 — Phép chữa Phải Gió.

BÀI THUỐC

Lấy miếng phen chua mài vào ít nước, lấy lông gà xấp ngoáy vào họng, và xấp bông xát vào chân răng, nếu cắn răng, lấy giấy lỏi tiền buộc ngón tay cái cho chặt, tức khắc nó há miệng ngay, nếu chưa nói được, thì nấu năm muối đặc cho vào họng, và nước gừng rửa hai khóm mắt sẽ tỉnh.

— 18 —

25 — Phái Gió Lưỡi Vàng Đen

BÀI THUỐC

Phái gió lưỡi vàng đen, chân tay run giật. Lấy Lò hội 1 đồng pha nước sôi cho tan, mài tí quế, pha ít mật ong, lấy giẻ xấp đánh lưỡi.

26 — Phái Gió Nhập Lý : (Kinh nghiệm)

BÀI THUỐC :

Nếu đã ngủ thuốc hắt hơi mà không hắt hơi được, là gió đã nhập lý, nếu cứng miệng ú ớ, thì lấy năm muối đun cho tan lấy bông xấp đánh xát hàm răng, cho đến khi lưỡi mềm nói được mới thôi. Lại mài xương hùm với nước nóng bôi vào hàm là thuận lại.

Lại 2 người cứ cầm tay nó đưa lên đưa xuống, cho máu chuyển vận, lại lấy khăn tay xấp nước lã cứ đập vào trán, thì sẽ tỉnh dần.

Hay là nước gừng giã nhỏ vào khoe mắt, nếu cứ im là dấu chết.

27 — Cầm Mao

BÀI THUỐC :

Địa liên. Long nhãn. Phèn phi. Hạt kinh giới.
Các vị đều nhau, tán hồ viên như hạt ngô.

Mỗi liều 6 viên. Thang : hành, lá tre, lá ruối sắc uống nóng cho ra mồ hôi. Nếu có giấy ký ninh thì nướng giã ra bột pha vào thuốc viên rất hay.

28 — Ngộ Gió Mê Mệt

BÀI THUỐC

Nước tự nhiên rau ngót giã với trần kính và dầu cam pha vào uống.

26 — Cầm Mê Ly Bị.

BÀI THUỐC :

Cam thảo : 3 đồng. Hạch môn 3 đồng (bỏ lõi).
Khoai lang : 6 « (thái sao hạ thổ)

Các vị sắc uống. Lại ăn củ sắn giã nướng nấu với khoai lang thì đỡ mệt, đỡ khát nước.

Mục sôt rét

30 — Sốt Rét Cách Nhặt (cách 1 ngày 1 cơn)

BÀI THUỐC :

Nam lấy 7, nữ lấy 9 lá búp Dâu, phải yên lặng lấy, giã với li muối rịt vào móng ngón tay cái, nam tả nữ hữu, có nhào thêm giấm thanh mới hay.

Phải kiêng thịt và nước lã. Sốt đêm thì lấy lá đêm sôt ngày, lấy lá ngày.

31 — Sốt rét các chứng.

BÀI THUỐC :

Đậu xanh : 1 vốc ngâm, đãi sạch vỏ.

Thạch Tín : 1 đồng, lấy cứt giun làm kín nung đỏ, pha với đậu luyện hồ viên như hạt đậu xanh, lấy Chu xa và Hồng hoàng làm áo, mỗi liều uống 20 viên với nước nóng.

32 — Lại Bài nữa

BÀI THUỐC :

Lấy năm lá Lưỡi chó giã, vắt lấy nước uống, bã rịt vào nam tả, nữ hữu.

Hoặc lấy lá Lậy sao vàng đồ xuống đất của bếp cho nguội, rồi dùng rửa cứ đem sắc ngay lấy 1 chén mà uống, phải lấy lá ấy khi mặt trời chưa mọc.

33 — Lại Bài nữa.

BÀI THUỐC :

Chu sa : 5 phân. Tỳ xương (to bằng hạt đỗ)

Đại đồ thạch : 5 viên. (tầm giấm nướng).

Giấy nam bọc 7 lần đánh nát, nướng khô, xạ 1 phân tán nhỏ, lấy hương du 1 phân (dầu thơm) nhào vào, đồ vào dầu mũi, lòng mi và 4 lòng bàn chân tay.

34 — Thuốc Thương Hàn cách nhặt

BÀI THUỐC :

Hoặc 2 ngày một cơn, hay 3, 4 ngày lại sôt.

Sài hồ Bán hạ Hồng hoa.

Hoàng cầm Bình lang Xuyên khung.

— 20 —

Sa sâm Thao quả Chi Tử.
 Các vị bằng nhau, chò 3 nhát gừng sắc uống.

35 — Sốt Rét Lâu Năm.

BÀI THUỐC :

Nam ngưi tốt (cỏ xước) lấy gốc rễ tước bỏ lõi, sắc đặc phơi sương từ chập tối đến gà gáy sáng uống ba bốn bận là khỏi.

36 — Đề Phòng Bệnh Ngã Nước

BÀI THUỐC

Phèn phi : 2 lạng.

Phấn trắng trong lòng cây tre hai khúc, mỗi khúc dài 3 tấc.

Các vị tán nhỏ, mỗi sáng uống 3 đồng tiền xai, thang nước nóng, thì không bao giờ ngã nước.

37 — Sốt Rét Ngã Nước.

(Sốt rét cách nhét)

Mật-đà-tăng : 5 phân, tán ra bột, sáng sớm quay về hướng đông nong hết, thang với rượu.

Lại xer rau muống, rễ đu đủ thái rửa sạch phơi khô sao vàng, 2 thức bằng nhau úp đất nguội sắc uống luôn, càng nhiều càng tốt.

Mục ho suyễn

38 — Trị Ho Lao.

BÀI THUỐC

Lấy miệng bình vôi cho vào ống tre non, đốt ống tre ấy, đợi ống tre cháy, thì lấy vôi ra luyện với hồ viên to bằng hạt đậu xanh. dàn ống mỗi liều 7 viên, dàn bà 9 viên, cứ uống lâu là khỏi.

39 — Phép Xem Ho Lao**BÀI THUỐC**

Đốt nhũ hương xông khói vào mu bàn tay người có bệnh lao, đàn ông xông bên tay trái, đàn bà bên tay phải, rồi lấy khăn lụa dấp dấp trên lòng bàn tay một lúc lâu, hễ thấy ở giữa bàn tay có cái lông mọc ra, thì đích là lao, hễ lông trắng thì dễ chữa, đen thì không chữa được, nếu không có lông, thì không phải bệnh lao.

40 — Phép Trích Trùng Lao**BÀI THUỐC**

Lấy giấy nam ướt gác trên sống lưng, thấy chỗ mà giấy khô, tức là chỗ con trùng lao ở, lấy mực đánh dấu, lấy tội khô xắt ra từng miếng, rồi mỗi ngải để trên miếng củ tỏi, dùng gừng cũng được, để vào chỗ con sâu lao mà trích. Lúc sắp trích con sâu lao, phải lấy sẵn cái bàn lửa, và cái kim sắt, hễ thấy sâu, thì lấy kim cặp lấy để áp vào bàn lửa, hay là mồm đồng đốt nóng, cho nó chết đi, để khỏi bay vào mồm mũi người ta.

41. — Phép Chữa Sâu Lao.**BÀI THUỐC**

Hùng tinh.

Lưu-hoàng.

Chu sa

Mỗi thứ 1 đồng cân. Lưu-hoàng rửa sạch đất, xạ hương 1 phân.

Các vị tán nhỏ cho lọt sàng đựng. Lấy rượu Thiên tử ngon nhất hạng trộn đều, lấy đầu củ tỏi lớn, bỏ rễ đi, cầm củ tỏi chấm thuốc mà xát từ xương cùng dít, dần dần từng đốt xương xát ngược lên, hễ thấy, chỗ nào sưng lên đau lắm, là con sâu lao ở đấy; xát nhiều lần vào chỗ sưng ấy, thì sâu lao ấy tự nhiên chết. Không cứ mới phải hay phải đã lâu đều chữa được tuyệt nọc sâu lao ấy

42 — Cảm Ho Mưa Gió.**BÀI THUỐC**

Bạch-Linh :	3 đồng.	Chỉ xác 2 đồng.
Sá-sâm :	3 «	Cam thảo 5 phân.
Phòng-phong :	2 «	Song-truật 3 đồng.
Ngũ-vị :	5 phân	Mạch môn 1 đồng (bỏ lõi)
Sài-tô :	1 đồng	Cát cánh 1 đồng
Bắc đan bì :	1 «.	

Các vị tán viên như hạt ngô, lớn 30 viên, trẻ 10 viên.

43 — Trị Chứng Ho Suyễn.**BÀI THUỐC**

Không cử mới hay phải đã lâu.

Đậu xanh 50 hạt (đề sống), Hương phụ 40 củ (đề sống).

Ba đậu 10 hạt (bỏ vỏ ép bỏ dầu).

Các vị tán hồ viên nhỏ như hạt vừng. Mỗi bận ngậm 2 viên với lá Phủ dung.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

44 — Bài Nửa Trị Ho xuyên**BÀI THUỐC**

Đinh lịch : 1 lạng. Tri mẫu 1 lạng.

Táo nhục : 5 đồng (nghiền nát)

Sa đường : 1 lạng rưỡi, hòa lẫn với các vị đã tán mặt viên to như viên đạn, lấy vải mỏng mới gói thuốc mà ngậm, mỗi lần 3 viên.

45 — Ho Lao yếu mệt**BÀI THUỐC**

Người yếu làm ăn khó nhọc, sinh ho tức dùng :

Rễ giầu : 2 đồng. (mật sao kỵ thiết)

Sa sâm : 3 đồng. (gừng sao) Kỷ Tử : 3 đồng.

Cam thảo : 1 đồng. Hoàng kỳ : 3 đồng. (mật sao)

Ngũ vị : 2 đồng. (mật sao)

Các vị sắc uống.

— 23 —

4 — Ho ra Huyết, thổ Huyết

BÀI THUỐC :

Lấy dền đá : 3 đồng (sao vàng) vỏ bưởi đào 3 đồng (sao vàng)
Gừng sống : 3 nhát sắc uống là cầm ngay.

47 — Ho khạc ra Huyết.

BÀI THUỐC

Bạch cập : 1 lạng tán nhỏ, mỗi liều 3 đồng tiền xức.
Thang bằng nước gạo nếp, cứ uống đến khỏi.

48 — Lại Bài nữa

BÀI THUỐC:

Hoa Hồng bạch : 3 đồng. Kim ngân hoa : 2 đồng
Địa liên : 3 đồng. Thỏ ty tử : 3 đồng (sao)
Liên nhục : 3 « (sao) Thiên môn : 3 « (sao)
Nhân sâm : 3 « (sao vàng) Cam giá (nửa sơn rượu) 1 dẫn
vắt lấy nước sắc với thuốc pha thêm nước lã, sắc mà uống
đến khỏi mới thôi.

49 — Trị Hen Sứa.

BÀI THUỐC :

Lấy rạ sung trộn với gạo nếp ăn, càng nhiều càng tốt.

50 — Trị Ho khan.

BÀI THUỐC :

Lấy 3 trứng gà mới đẻ, lấy nguyên lòng đỏ, cho ít rượu đun
hỏa thang bán sinh bán thực mà ăn.

51 — Trị Ho khản tiếng.

BÀI THUỐC :

Hạt khỗ tử, hay là hay là Phèn phi với bánh giầy mốc
nướng mà ngậm.

52 — Lại Bài nữa (Thuốc mường)

BÀI THUỐC :

Rau má rửa để ráo, giã lấy nguyên nước cốt nó pha với
mật ong mà uống.

— 25 —

57 — Trị Hen bất kỳ con nước.

BÀI THUỐC :

Mật răn Mai hoa hòa rượu uống.

58 — Lại bài Hen bất kỳ con nước.

BÀI THUỐC :

Tầm gửi cây Ruối 2 đồng : (sao vàng hạ thổ),
cho 1 bát rượu sắc uống.

59 — Trị Đờm Hỏa Ho Hen.

BÀI THUỐC

Bạch linh.	Bạch giới.	Hoạt Thạch.
Trần bì.	Thần khúc.	Sa nhân.
Ô-dược.	Cát cánh.	Cam thảo.
Trầm hương.	Bạch lao tử.	Bạch phèn phi.
Đại hoàng.	Bán hạ.	Mộc hương.

Các vị bình phân tán mật viên tủa hạt đậu đen.
Mỗi liều 15 viên, thang gừng nướng.

Mục đau bụng

60 — Đau Bụng kinh niên cả lớn bé.

BÀI THUỐC :

Lá Ngải hay lá Xoan, nam 7, nữ 9 lá giã nhỏ, lại lấy chén rượu giã 5 hột hồ tiêu bỏ vào, hòa thang. Rồi chắt rượu ngâm phun cho nó 1 cái trên đầu, 1 cái ở bụng 1 cái ở lưng. Rồi lấy lá Ngải ấy mà xát từ chỗ hết xương cùng thẳng xương sống đàn ông 7 lần, đàn bà 9 lần, từ lúc phun đến lúc xát, chớ có phun và xát ngược, phải phun xuôi và xát xuôi.

Lúc làm thuốc giã lá và hòa thang, không cho người ốm biết mới hay.

61 — Lại Bài Nửa.

BÀI THUỐC :

Long cốt trầm. Nhũ hương. Một dược. Ngô thù.
Binh lang. Hương phu Chế. Trần bì (bỏ ruột)

Hoàng nàn (phải cạo vỏ tằm nước gạo 2 ngày 2 đêm)

Các vị đều nhau tán mịn viên như hạt đậu đen.

Thang với rượu. Mỗi liều 10 viên.

Nếu là đàn bà thì thang bằng bài thuốc ở mục cầu tự sau này. Nếu là đàn bà tích huyết to bụng, uống bài này hay lắm. Nhón 15 viên, bé từ 3 đến 8 viên.

62 — Lại Bài Đau Bụng kinh niên lớn bé.

BÀI THUỐC :

Lá chanh thái nhỏ. Sinh diêm.

Các vị bằng nhau bỏ vào ruột cái hén to còn sống mà nướng cháy, rồi tán cả hén mà uống.

63 — Đau Bụng Hắc loạn thổ tả.

BÀI THUỐC :

Cám nếp sao vàng hạ thổ. Cây Hoắc hương (sao vàng)

Các vị bình phân sắc uống.

Nếu không khỏi, thì lá nón vỏ vào nước mài cam thảo mà uống. Nếu lại sốt đau các đầu xương, chân tay lạnh, thì lá Ngải lá cỏ Xước 1 nắm giã nát pha 1 bát rượu và 1 bát nước lã sắc uống.

64 — Lại Bài nửa.

BÀI THUỐC :

Chanh vắt vào dao nung đỏ hừng lấy nước uống. Rồi nướng củ Sắn giã nấu với khoai lang ăn.

65 — Đau Bụng, đau tức, đau xóc

BÀI THUỐC :

Ô-dược : 2 đồng.

Nhũ hương : 1 đồng.

Một dược : 1 «

Xuyên khung : 2 «

Đương quy : 2 «

Xích Thược : 2 «

— 27 —

Bạch truật : 1 đồng.

Cam thảo : 1 đồng.

Ngưu tất : 1 «

Trần bì : 1 «

Nhân sâm : 1 «

Thương truật : 1 «

Bạch chỉ : 1 «

Các vị sắc uống.

66 — Đau bụng chướng khí

BÀI THUỐC :

Đau bụng đờm tích, sơn làm chướng khí, ăn không tiêu, bị thương tích ứ huyết, sản hậu, kinh nguyệt không đều, đều trị được cả.

Nhũ hương : 5 đồng rưỡi. Một dược : 2 đồng rưỡi

Mộc hương : 1 đồng. Trần hương : 2 đồng rưỡi.

Hậu phác : 5 đồng. Đại hoàng : 1 lạng (tầm rưỡi).

Lò-hội : 2 lạng. A ngù : 2 phân rưỡi.

Hồ tiêu 20 hạt.

Các vị tán mịn hòa, rượu với Lò hội luyện viên như hạt ngô. Mỗi liều lớn 30 viên, bé 15 viên giờ xuống tùy tuổi.

Thang gừng nướng hay là rượu, không đổi thang với muối

67 — Dầy da bụng. Dầy hơi.

BÀI THUỐC :

Bắc chỉ thực 2 lạng (sao vàng). Cống truật 2 lạng (sao vàng).

Các vị tán mịn, giã lá Sen ; thời cơm gạo tám, hồ luyện như hạt ngô.

Mỗi liều 10 viên với nước nóng.

68 — Đau dạ dầy. Chảy nước miệng

BÀI THUỐC :

Ô tặc cốt : 2 đồng. Thanh bì : 1 đồng.

Tiểu Cúc : 3 « Bạch truật : 3 «

Xích phục linh : 2 « Điều thảo : 2 «

Huyền Hồ : 2 «

Các vị sao qua tán uống.

Thang với rượu, hay gừng nước nóng.

— 28 —

69 — Đau bụng báng

BÀI THUỐC :

Ngọc trúc : 1 lạng. Lấy bầu dục lá lách lợn (kỵ sắt) bỏ ra bỏ vào nồi mỡ ninh dư ăn hết. rồi đi tiểu hay đi đại tiện là khỏi.

70 — Đau bụng

Chữa đau bụng tịnh tâm thống hắc loạn (Thần hiệu)

BÀI THUỐC :

Hồ tiêu ; 7 hạt. Đậu xanh : 7 hạt xát bỏ vỏ. Nhai nhỏ mà uống với nước nóng.

71 — Lại bài trị đau bụng (Gối hiệu)

BÀI THUỐC :

Đau bụng khi bế đầy hơi, đau xóc ngang sườn.

BÀI THUỐC :

Hương phụ chế 7 lần (đem tâm đồng tiền, ngày phơi nắng 7 lần) Thiên thai. Ô dược. Trầm hương.

Các vị bình phân tán nhỏ hồ viên như hạt đậu xanh, mỗi liều 6, 7 viên.

Thang : muối gừng sắc uống.

Mục bí cách

72 — Bí đại tiện

BÀI THUỐC :

Ngải sơn diệp : 3 đồng sắc lên pha chút đường uống độ vài ba bận, là dần dần đi đại tiện. không phải kiêng cử gì.

73 — Bí tiểu tiện

BÀI THUỐC :

Hoa Hẹ 1 nắm, không có thì dùng vị Phỉ Tử sắc uống thay lăm.

74.— Trị chứng kết-hung.

Chữa cả đại-liện bí kết, chữa cả đàn bà hậu-sản phù-sưng.

Chỉ xác : 5 đồng. Xuyên-đại-hoàng : 1 lạng. Cát cánh : 5 đ.
Chỉ thực : 5 « Trắc-liệu : 1 lạng. Bạch-đậu-khấu : 15 nhân.
Bã đậu : 15 nhân. Ngưu tất : 5 lạng. Tạo giác : 3 quả.

Các vị tán mịn hồ viên như hạt đậu đen, mỗi liều người lớn 7 viên đến 9 viên. Trẻ con từ 1 đến 3 viên. Thang nước nóng.

Mục Tả - Ly**75.— Bệnh Tả Ly**

Không kể mới phải, hay phải đã lâu, hễ sờ tay vào mình thấy nóng như hòn than và mạch đi phù hồng, thì không chữa được.

76.— Trị đi lý

Chứng lý mới phải, hay phải đã lâu, đi đỏ như bầu lào, ra nùng nùng, hoặc trắng hoặc đen đều khỏi.

BÀI THUỐC

Bắc-xuyên luyện tử.

Đậu xanh.

Hai vị bình phân tán nhỏ, hồ luyện như hạt đậu đen trước khi ăn cơm uống 4 viên. Gừng sắc thang.

77.— Trị chứng tả lý**BÀI THUỐC**

Nhu nữ (gạo nếp) 7 phân (sao)

Khô phân (phèn phi)

Phấn thảo : 5 phân

Hạnh nhân : 5 phân.

Hồ luyện viên như hạt đậu xanh. Người lớn uống 20 viên, tiểu nhi 6 viên. Lúc mới phải thang nước cơm, phải đã lâu thì rễ mơ lông, cỏ Phụng-vỹ, cỏ Xa-tiền đều sao qua sắc uống.

— 30 —

78 — Lại bài chữa Ly

Khổ-luyện 2 lượng (sao) Thảo-quả 3 đồng
Phèn-chùa 1 đồng. Cam-thảo 5 phân (chích)

Các vị tán nhỏ như hạt ngô, người lớn mỗi lần 15 viên, trẻ con 5 viên với nước lã.

Phải kiêng các thứ thịt cá.

79 — Lại bài nữa

BÀI THUỐC

Thần-khúc 3 đồng (nướng) Chè tàu 1 nắm sắc uống.

80 — Lại bài nữa

BÀI THUỐC

Xái thuốc phiện 1 phân.
Mai mực 4 phân. (nửa sống, nửa sao chín)

Nếu có toát-giang thì gia ngũ-bội-tử 2 phân, sao đen, các vị tán mịn, mỗi liều 1 đồng tiền xúc.

Thang nước cơm.

81 — Trị Thở-tả nguy cấp

BÀI THUỐC

Đại-thoán (tỏi) giã nhỏ đồ vào rít gan bàn chân, bàn tay và ở rốn.

82 — Dịch - tả

BÀI THUỐC

Đậu xanh để vỏ 5 đồng Hạt tiêu sọ trắng 5 đồng
Các vị tán chia làm 2 liều với nước nóng, cách nửa giờ.

83 — Dịch-tả có thuốc hun-trừ

BÀI THUỐC

Bệnh này hay lây, nếu làm bài này đốt ở cửa ra vào, lúc buổi tối trừ khi độc.

Nhũ-hương 1 đồng Một-duyệt 2 đồng Bò-kết 7 quả

Bạch tật lê :	5 đồng	Hồi hương :	1 đồng
Thương truật :	5 »	A nguyền :	1 »
Bạch đàn :	5 »	Kinh giới :	2 »

Các vị tán ra rắc vào giấy bản xé vào nén hương mà đốt.

84.— Trị dịch tả (thần hiệu)

BÀI THUỐC

Uất kim (nghệ) :	3 đồng (tầm đồng tiền phơi 9 đêm ngày, sao đen)		
Thiên ma :	2 »	Hồ ma	2 đồng
Xạ can :	2 »	Chích hồi hương :	1 »
Thương truật :	4 » (tầm rươi sao)	Quế chi :	1 »
Tô mộc :	2 »	Xuyên hậu phác :	2 »
Nam mộc hương :	2 »	Bắc mộc hương :	1 »
Hoắc hương :	3 »	Nhũ hương :	1 »
Kinh giới :	1 »	Sơn tam nại :	2 »
Bạch hoa xà :	2 »	Xích hoa xà	2 »
Bình lang :	3 » (tầm nước vôi sao vàng)		

Hai thứ rắn này giã nhỏ, bỏ đầu đuôi và lấy nguyên thịt giã, không có hai thì dùng một thứ cũng được. Tán nhỏ 18 vị ấy, trộn hồ bột tẻ luyện viên bằng hạt ngô, lấy thần sa, chusa 1 đồng tán rắc làm áo phơi khô.

I.— Khi bệnh khác nhau, thay đổi thang, đầu ông 7 viên, đàn bà 9 viên, ngoài xoa, là lấy 3 ngọn bạc hà mai với 3 viên thuốc cho rượu hóa thang, xoa khắp mình chân tay.

a) Bệnh thời khi thổ tả, khát nước sốt rét, rức đầu, buồn chân tay, thì Tử tô gừng sắc làm thang.

b) Nếu bị như trên, mà chân tay giá lạnh, thì nước vôi làm thang, ngoài xoa như trên.

II.— Đàn ông và đàn bà từ 15 đến 40 tuổi.

a) Mặc thời khi, thổ tả, sốt rét, rức đầu, đắng miệng, chân tay buồn, thì Tử tô, Cát căn mỗi vị 1 đồng và 3 nhát, gừng sắc uống, ngoài xoa như trên.

b) Nếu chân tay quyết lạnh, nước vôi thang, xoa như trên

II - Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi.

a) Bị thời khi thổ tả, sốt rét, đắng miệng buồn chân tay

thì lấy 7 lá đào non, mài với nước mưa bỏ bã uống, ngoài xoa.

b) Nếu bị như thế, lại chân tay lạnh, thì tử-tô, cát-cầm mỗi vị 2 đồng sắc nước với uống, ngoài xoa như trên.

IV.— Tiểu nhi từ 1 đến 10 tuổi, nếu bị thổ tả, lý lại khát, lấy cân dăng 1 đồng, Trần-bì 1 đồng, Bắc-nợ-thù 1 đồng đem sắc uống với 3 viên thuốc, ngoài xoa như trên.

V.— Các chứng khác thì đổi thay thang.

Như đàn bà có thai bị thổ tả, rức đầu, sốt rét, buồn chân tay, thì Tử-tô 1 đồng, Hoàng-cầm 1 đồng. Bạch-truật 1 đồng, lá Ngải 1 đồng, sao sắc làm thang, mỗi lần uống 9 viên, ngoài xoa như trên.

VI.— Nếu lại đau bụng, gừng nướng làm thang, đàn bà có thai kỵ gừng, thì nước với làm thang, ngoài xoa như trên.

VII.— Đàn ông đàn bà mùa lão, đau chân, nước mưa làm thang, trong uống ngoài xoa như trên.

Lại phải uống như sau này tùy tuổi.

a) Người lớn uống Bạch-linh 2 đồng. Bạch-thược 2 đồng.

Sơn đậu căn 1 đồng (tầm gừng sao).

Thục-địa chích : 2 đồng.

Thanh-bì : 2 đồng. Cam thảo 5 phần.

b) Trẻ con từ 1 đến 14 tuổi thì uống :

Bắc ngân hoa : 5 đồng. Trạch-tả : 5 phần.

Mạch-môn : 1 « (khứ bì). đương-quy : 1 đồng.

Bạch-truật : 1 « Sơn-đậu-căn : 1 đồng.

Bắc-câu-đẳng : 1 « Bạch-cấp : 1 đồng.

Bạch-Liễm : 1 « Nhị-hồng-sâm : 1 đồng.

Thục-địa chích : 2« Cam thảo : 5 phần sắc uống

85 — Trị chứng toát giang.

BÀI THUỐC :

Chứng này bởi bị lý lâu ngày, khí huyết hư, khi đi đại tiện dùng sức dận nhiều, nên giang môn lòi ra không thu lại được : Ngũ bội-tử. Bách thảo sương, 2 vị bằng nhau, lấy lòng gà quét thuốc vào giang môn thì thu ngay. Rồi uống bài sau này :

86 — Đề Tràng Thang (Chữa Toát giang).

BÀI THUỐC :

Nhân-sâm : 3 đồng. Đương-qui : 3 đồng. Phục-linh : 3 đồng
 Hoàng-kỳ : 2 « Ý-rĩ : 2 « Bạch-thược : 1 «
 Thăng-ma : 1 « Hoè-hoa : 1 «
 Các vị sắc uống.

87 — Trị Cước Khí chuyển gân.

BÀI THUỐC :

Đan-sâm 3 đồng. Đương-qui 2 đồng : sắc uống
 Bệnh tả chuyển gân uống cũng khỏi.

Mục Tích Tụ

88 — Trị Tích Tụ thành khối.

BÀI THUỐC :

Đại-hoàng.	Cam-toại.	Xích-thược.	Hồi-hương.
Trâm-hương.	Mộc-hương.	Lương-khương.	Quế-chi-bì.
Nga-truật.	Tam-lăng.	Hoàng-lực.	Độc-lực.

Các vị đều 3 đồng tán mịn, mỗi lần 1 đồng tiền xúc, thang với rượu.

Mục Phù nề.

89 — Phù nề. (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC :

Tý giải củ kim-cương : 1 lạng. Xương bồ : 5 đồng.
 Cam-thảo : 8 đồng. Ích mẫu nhân : 1 lạng.
 Ô-dược : 5 «
 Các vị sắc uống lợi tiểu là khỏi.

90 — Lại bài nữa

BÀI THUỐC :

Cám nếp trộn đường hấp cơm, ăn càng nhiều càng tốt.
 Uống thêm lá bìm bìm, cây má đề, sáo vàng, hạ thổ thêm
 dầu ngô sắc uống.

91 — Lại bài trị Phù nề. (Thần hiệu.)**BÀI THUỐC :**

Bệnh phù phải đi phải lại không khỏi, thì uống lá Mã chiên thảo. Tầm gửi, cây đa lông, vô buri đào.

Các vị đều nhau, sao vàng hạ thổ, cho gừng 3 nhát sắc uống 5 ấm khỏi.

Mục Tê Thấp**92 — Rượu chữa Tê Thấp (kinh nghiệm).****BÀI THUỐC :**

Thuốc này chữa 36 và 72 giống thấp, miệng mắt đờ cứng đau, co xương đau rức, đờm lưu, khí trệ, mọi chứng điều nghiệm.

Thiên-ma : Hương phụ chế sao. Sinh địa. Cam cúc
Phục-thần. Tảo nhân sao. Tần giao. Cầu-kỷ.
Thục-địa chích. Dương quy. Đan sâm. Độc-hoạt. Xuyên-
khung. Đỗ-trọng. Ngưu tất. Tiền hồ. Khương hoạt. Ilồng-
hoa. Tục đoạn. Sori được. Quế-chi. Bạch hợp. Mân tử
(dập giập). Cốt toái.

Các vị ấy đều 5 đồng cân cả.

Bạch tật lê 4 lạng. Long nhơn 8 lạng (bỏ hạt).

Dùng rượu vàng 15 cân, bỏ thuốc vào lọ nút kỹ, mà đun, đốt cháy hết 3 nén hương là được.

Đem lọ chôn xuống đất 7 ngày. Rồi mỗi ngày 2 bận sớm và chiều uống 2, 3 chén, vài ngày thấy kiến hiệu.

Khi rượu hết, lại thêm 4 lạng Long nhơn nhứt, và 7 cân rượu nữa, lại nấu và chôn như trước, rồi uống là khỏi hẳn.

93 — Lại bài thuốc tê thấp.**BÀI THUỐC :**

Sà-hồ. Củ Khúc-khắc. Cây Đau-xương.

Hạ Khô-thảo (cây cải rừng). Cây móng tay. Cây móng

— 35 —

rừng. Cây chla vôi. Củ nển.

Các vị bình phân, sao vàng, hạ thổ, sắc, hay ngâm rượu uống.

94 — Lại bài trị tê thấp. (Tối hiệu)

BÀI THUỐC :

Thuốc này chữa Tê-thấp cảm vào xương tủy, huyết mạch ngừng trệ, chân tay tê bại, bán thân bất toại, và đàn bà tê thấp thủy thũng, mọi chứng chữa hiệu hết.

BÀI THUỐC :

Ngũ-gia-bì : 2 lạng (sao) (là cây chân chim, mùi đắng, tiêu thủy hạ, dờm)

Nam Đẳng : 2 lạng (sao) (là cây Lúc lúc, mùi đắng, khí lạnh, tiêu dờm).

Hồ-diệp-cẩn : 1 lạng rượu sao (là cây Bươm bươm, mùi đắng khí ôn tiêu dờm)

Bảo-dương-quy : 1 lạng (mùi đắng khí ôn hoạt huyết).

Ô-đước : 1 lạng (mùi đắng, khí ôn trị khí trướng).

Kim-anh-đẳng : 1 lạng rượu sao (cây chính chiến, mùi đắng, lạnh)

Bạch đồng nam : 1 lạng sao. (cây bán trắng, ngọt, khí bình).

(Đàn ông dùng, đàn bà không dùng).

Xích-đồng-nữ : 1 lạng sao (cây bầm đỏ, đàn bà dùng).

Nam ngư tốt : 1 lạng sao, (cây cỏ xước lấy cả rễ, mùi chua khí bình, hạ tiêu thấp dờm).

Cát bối căn : 1 lạng sao (là cây bươi bung, mùi đắng khí nóng, trị chứng hàn thấp)

Tiền hồ : 5 đồng sao (là cây chỉ thiên, mùi ngọt khí hàn, tiêu thấp hạ dờm).

Hoàng chi đẳng : 2 lạng sao, (là rễ có chỉ, mùi cay khí ôn tiêu thủy).

Mã chiên thủy : 6 đồng sao, (là cỏ vọt ngựa, mùi ngọt, khí lạnh).

Tang ký sinh : 1 lạng. (là Tầm gửi cây giầu chứa phong thấp).

Các vị ấy thái nhỏ giã nát, đựng vào cái túi (thắt miệng lại, cho vào lọ rượu lấy đất giã trát kỹ rồi đun lửa, cháy hết 1 nén hương là được.

Rồi đem hạ thổ 3 ngày 3 đêm, rồi đem lên, người lớn mỗi bận uống 1 chén, ngày 3 bận uống.

Trẻ con uống một nửa, trước khi ăn cơm.

Phép gia giảm vị thuốc Tê Thấp

Như hàn thấp, gia quế chi : 1 lạng. Càn khương : 1 lạng
bỏ vị Tiên hồ, Mã chiên thảo, Kim anh không dùng.

Như chứng đầy, gia Hương phụ chế 3 đồng. Mộc hương
3 đồng, bỏ vị tiên hồ, Hoàng chỉ không dùng.

Như cước khí, thủy thũng, gia Mộc qua 3 đồng và Đại
phúc bì 3 đồng.

Như đờm cần, gia bán hạ 3 đồng. Trần bì 3 đồng.

Như hư nhược, thì giảm vị thuốc hay tiêu hao, như
bán hạ, trần bì, mà gia vị tỳ xại, bội Đương quy, và
Vương Tôn (rễ cây gấm).

Như phong tê, thì gia vị Hy Thiêm thảo 3 đồng. Hạc
tất thảo 3 đồng.

Như Đầu phong (đầu rúc), gia vị cốt toái bồ, (là
cây Tô ong) và vị Quán chủng đều 3 đồng (khoai lang).

Như chứng hư lao, lạnh tê gia, gia vị Thạch hội (phúc
bôn tử) 3 đồng.

Như bì tê khắp mình, gia vị thương truật 1 đồng, hay
là Thương nhĩ tử 1 lạng sao (cỏ kẹ).

Như đầu mặt phong, khắp người lở ngứa, gia Hà
thủ-ô : 1 lạng. (cửu chưng cửu sái, 9 bận chưng phơi).

Như phong thấp gân co, gia rễ cây lăm-xuân : 1 lạng
rươi (sao).

Nếu y như trong bài này mà gia giảm, thì rất là
thần hiệu.

95 — Trị chứng Đờm Thấp.

BÀI THUỐC

Bệnh này vì đờm thấp, sinh ra đau chân rức xương,
có khi lại bán thân bất toại.

Nam Sài hồ : 5 đồng. Hoàng lực : 5 đồng. Đỗ-trọng : 5 đồng

Bạch lực : 2 đồng rươi. Độc lực : 2 đồng rươi.

Bình- lang : 2 đồng rươi.

Hương-phụ-chế : 2 đồng rươi. Nam mộc hương : 2 đồng rươi.

Thương truật : 2 đồng rươi.

Mộc qua : 2 đồng. Ngưu tất : 1 lạng (tầm rươi).

— 37 —

Các vị tán mịn hồ viên như hạt đậu đen, mỗi liều người lớn 10 viên, thang bằng rượu, dần hạ tích huyết khối, thì đồng tiện pha rượu thang.

96 — Thấp nhiệt lở.

BÀI THUỐC

Nhân sâm. Bán-hạ. Hoàng cầm. Cam thảo.
Xuyên khung. Hòe hoa. Kinh giới. Chi tử.

Các vị bằng nhau, gừng 3 nhát sắc uống.

Lại dùng thuốc đồ ngoài như sau :

Ngải cứu nhiều. Nhân ngon : 1 đồng.

Các vị tán nhỏ cuộn vào giấy nam dốt xông.

97 — Trị thấp đòn hỏa.

BÀI THUỐC

Bạch linh. Bạch giới. Hoạt thạch. Đại hoàng.

Trần bì. Thần khúc. Cát cánh. Bán hạ.

Ô-dược. Sa nhân. Bạch lao tử. Mộc hương.

Trần hương. Cam thảo. Bạch phèn phi.

Các vị bằng nhau, tán mịn hồ viên như hạt đậu đen.

Mỗi liều 10 viên, gừng làm thang.

98 — Trị chứng Tê thấp chân tay.

BÀI THUỐC

Xuyên khung : 3 đồng. Quế chi : 3 đồng. Long não : 2 đồng.

Một dược : 2 đồng. Huyết giác : 3 đồng. Đại hồi : 2 đồng.

Đinh hương : 2 «.

Các vị giã giập cho vào lọ rượu nấu cách thủy, khi được thì bóp, lúc bóp thì nhấp một ít.

99 — Thuốc xông tê chân tay.

BÀI THUỐC

Lá b chàng. Lá và nước. Cây chia vôi

Các vị đều nhau, băm sao nấu kỹ, miệng nổi bọt là chuối, chọc thủng đề xông hơi vào chỗ tê.

100— Trị Sẩn hậu tê chân tay.**BÀI THUỐC**

Đế quý-xa. **Phỉ tử (sao).** **Cam thảo.** **Đậu đen (sao).**
 Các vị bằng nhau, sắc uống.

101 — Lại bài trị tê chân tay. (1 lần hiệu)**BÀI THUỐC**

Quế chi : 3 đồng. **Đinh hương :** 3 đồng. **Huyết giác :** 3 đồng
Cánh hồi: 3 đồng. **Thương truật:** 4 «. **Nhũ hương :** 4 «.
Một-duy: 3 «. **Đan sâm :** 5 «. **Long não :** 3 «.
 Các vị giã giập cho vào lọ rượu nấu cách thủy, vừa
 uống vừa xoa bóp.

102 — Lại bài trị tê chân tay.**BÀI THUỐC**

Tang ký sinh : 3 đồng. **Ngưu tất :** 3 đồng. **Mộc qua :** 3 đồng.
Xuyên mễ : 4 «. **Xuyên giải :** 3 «. **Xuyên tục đoạn :** 5 đồng
Câu tích : 3 «. **Xuyên quý :** 3 «.

Các vị giã giập cho vào rượu đun cách thủy rồi vừa
 uống vừa bóp.

103 — Thuốc gân cốt đau rức.**BÀI THUỐC**

Lá Thập đại công iao 1 nắm, bỏ gai nó đi, rượu tẩm rồi
 phơi khô, làm như thế 7 bận.

Đương quy : 1 lạng. tẩm gấm thanh nướng.

Các vị tán mịn, mỗi ngày uống 5 đồng cân, pha đường
 cái vào nước nóng uống.

14 — Lại bài chữa gân đau, lưng đau.**BÀI THUỐC**

Lưng và gót chân bị phong đau khó đi lại dễ dàng, thì
 dùng bài này, nó chữa cả chứng phong méo miệng xéch
 mắt hay lăm.

Lá T'ôn : 1 cân giã nát dừ. **Rượu ta :** 3 cân tẩm nó
 7 ngày rồi mỗi ngày uống 2 bận, mỗi bận 1 chén.

— 89 —

Mục đầu thông

105 — Trị rức đầu.

BÀI THUỐC

Cam thảo : 5 đồng. Đậu xanh : 5 đồng (cả vỏ).
Đun sôi pha đồng tiện uống.

106 — Trị thiên đầu thống. (Đau bên đầu)

BÀI THUỐC

Hoàng-liên : 1 đồng rượu sao. Xuyên khung : 1 đồng.
Sài hồ : 1 « Khương-hoạt : 1 «
Hoàng cầm : 1 « Cam thảo : 5 phân.
Tế tân : 5 phân. Phòng phong : 2 đồng sắc uống

107 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Gừng sống : 1 bát. Nước 3 bát sắc còn 2 bát gia.
Đại hoàng : 1 lượng. Đinh hương : 1 đồng.
Hồi hương : 1 đồng.
Thương truật : 3 đồng. Huyết giác : 3 đồng.

Các vị tán nhỏ, rồi bỏ cả vào nước gừng mà đun thành cao mà uống.

108 — Lại bài chữa thiên đầu thống.

BÀI THUỐC

Nước đại Mèo, đau bên tả nhỏ bên hữu, đau bên hữu nhỏ bên tả.

Bôi gừng sống vào mũi mèo, thì nó vãi đại ra mấy giọt đủ dùng.

109 — Lại thuốc chữa rức đầu.

BÀI THUỐC

Long não. Tế tân. Thương truật.

Các vị tán ra ngửi nếu không khỏi, thì cho thuốc vào giấy bản, đưa cuộn đốt mà ngửi khói.

— 40 —

110 — Lại thuốc chữa rức đầu.

BÀI THUỐC

Gừng sống 1 miếng to. Hùng hoàng 1 ít.
Lấy miếng gừng bỏ đôi ra, cho Hùng hoàng vào, lấy giấy
nam bọc tầm nước, rồi nướng nóng, dán ngay vào thái
dương khỏi ngay.

111 — Trị Sùi ốc, thối tai.

BÀI THUỐC

Rau tôm đốt thành than, pha với Phèn phi tán nhỏ, thổi
vào tai. Kinh nghiệm.

112 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Hoàng liên. Đinh hương. Xuyên khung. Đại hoàng.
Các vị cỡ nhau, tán mịn mài với giấm thanh đồ ngoài
mang tai.

113 — Lại bài chữa thối tai.

BÀI THUỐC

Phèn chua : 1 đồng. Long cốt : 2 đồng.
Phí cả : 2 thứ lên tán nhỏ thổi vào tai, sáng 1 bận, chiều
1 bận, cứ làm cho kỳ khỏi.

114 — Tai đau nhức lắm.

BÀI THUỐC

Nước mài giao. Rễ củ chuối tiêu mài với nước ấy mà rửa
vào tai.

115 — Tai ù điếc.

BÀI THUỐC

Thương nhĩ thảo (cây ké) Hương phụ. Thương sơn.
Các vị đều nhau tán mịn, uống với nước nóng.

116 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Phong khương : 1 đồng. Hương phụ : 1 đồng. Địa du : 1 đồng.
Hoàng lực : 1 ¢ Độc lực : 1 ¢
Các vị tấu mài đồ đỉnh dầu.

— 41 —

117 Đau màng óc.

Chứng này hay sồ mũi, rức đầu, ngấy sốt, lai đau xương sống, co quắp chân tay, cổ cứng ra, nôn thỗ, bị mấy giờ đã là nguy rồi.

BÀI THUỐC

Bắc sài căn : 4 đồng. Cát căn : 4 đồng. Đại táo : 3 quả bỏ hạt.
Hoàng cầm : 2 đồng rưỡi. Sinh khương : 2 đồng.

Chính thảo : 2 đồng rưỡi.

Nam qua : 8 lạng (bí ngô).

Rồi bỏ 3 củ hành sống 3 nhát gừng, đổ 3 bát nước. sắc lấy bát rưỡi uống nóng, đắp chăn kín, cần kiêng gió.

Cần phải có vị (bí ngô) Nam qua, nếu không có quả, thì phải dùng lá, hay mật, hay giã, hay rễ nó.

Ăn cháo bí ngô trừ bệnh này.

118 — Lại bài chữa đau Màng óc.**BÀI THUỐC**

Cam thảo : 8 đồng. Đậu xanh 4 bát cả vỏ.

Đun sôi pha đồng tiện uống, cần kiêng gió.

119 — Chữa Bạc đầu**BÀI THUỐC**

Còn trẻ tuổi, mà đầu đã bạc, thì uống bài Lục-vị gia vị, Hà-hủ-ô, tằm gừng sao đen, tán mịn hồ viên như hạt ngô.

Mỗi liều 20 viên.

Thang : nước cơm pha rượu.

Mục đau mắt**120 — Đau mắt Thuốc bôi.****BÀI THUỐC**

Đỗm phàn : 5 đồng. Bạch phàn : 5 đồng. Riêm thanh : 5 đồng.

Các vị tán mịn cho vào bát để nổi rang mà nấu, khi đã sôi thì quấy cho đều, khi đã sôi một lúc lâu Long não : 5 phân vào quấy đều, đoạn tán mịn cho vào bát đậy kỹ, lấy đất trát quanh miệng bát cho kín.

Cách dùng : Đường phèn phía nước mưa, hay sữa, hay là nước lá Cúc áo cho thuốc vào khuấy đều mà bôi my mắt.

Thuốc này chữa cả chân tay lở, có sâu, hay là nơi đã phải dẫu lở ra hơi thối đã lâu, thì rửa sạch, rồi lấy thuốc này hòa rượu mà rửa và bôi rất tốt.

121 — Đau mắt thuốc tra (Thần hiệu)

Thuốc này có 2 thứ. Thứ nấu và thứ chế.

2 thứ trộn lẫn, chữa mọi chứng đau mắt.

a) **THỨ NẤU** Bãg phiến 5 đồng Mai hoa 5 đồng
Long não 1 »

Tán nhỏ cả 3 vị, nước trộn hơi ướt cho vào cái bát. lại úp cái khác lên trên, đất gẻo trát lấy để vào nồi rang đun lửa trước to, sau nhỏ, hễ cháy hết 3 nén hương là được, để nguội lấy ra, lấy thuốc dính trên miệng bát mà dùng. Cần trát bát cho cẩn thận, kéo đun mà phi hơi ra là thì hỏng.

b) **THỨ CHẾ**. Lộ cam thạch. Lấy than củi Ruổi đốt, khi cam thạch rửa ra là được đem ra lấy sữa người và đồng tiện hai thứ bằng nhau, đem tằm cam thạch độ một giờ, rồi đem phơi khô tán nhỏ, pha bạch phản phi khô tán rây nhỏ chế vào như sau đây :

c) **CÁCH CHẾ THUỐC TRA MẮT VỪA NÓI TRÊN.**

1.) Thuốc nấu 1 đồng cân

2.) Lộ cam thạch 2 đồng

3.) Phèn phi khô 8 phân

Trộn 3 thứ cho đều, rồi lấy vải đậu để trên miệng bát đổ thuốc vào mà thúc cho kỹ mà tra.

122 — Đau mắt, thuốc rửa (thần hiệu)

BÀI THUỐC

Hoàng liên 1 đồng

Long cốt 1 »

Sinh diêm 1 »

Đinh hương 5 đồng

Hoàng bá 1 đồng

Mai hoa 1 »

Hồ phách 1 »

Lá chi tử 5 phân

Các vị mài nước lã rồi pha ít rượu rửa mắt, rất hiệu nghiệm, đau lâu cũng khỏi.



— 43 —

123 — Lại bài rửa mắt nữa

BÀI THUỐC

Lấy nguyên lòng trắng trứng gà mới đẻ.
Phèn chua 1 miếng bằng đầu ngón tay.
Sữa người 1 muôm.

Các vị trộn lẫn, quấy mãi cho đến khi nó tan và đông lại, gạn nước mà rửa, bã đắp mắt.

124 — Lại bài đau mắt : thuốc rửa.

BÀI THUỐC :

Thạch Cam-lộ : 3 đồng. Cho vào bát lấy lửa đốt, hể nó trắng ra, lại tằm đồng tiện lại đốt đủ 3 bận.

Rồi đem tán, thêm phèn phi 5 phân. Long não 5 phân cho cả vào bát, lấy lá bưng lại, để lên nồi rang nấu, hể nóng tay thì cất ra, gạt lấy những cái dính vào bát mà tán, pha Hắc phân : 5 phân và nước muối đánh lẫn, khi nó đã đứng lại, thì gạn lấy nước trong mà rửa.

125 — Lại bài đau mắt thuốc rửa nữa.

BÀI THUỐC

Vôi 1 miếng đốt đỏ, rồi bỏ vào nước tiểu tằm.

Lòng trắng trứng gà. Phèn chua. Sữa người.

Các vị trộn lẫn đánh tan ra, gạn nước trong rửa.

126 — Chữa đau mắt có màng mộng.

BÀI THUỐC

Lấy nu và lá Cúc áo cho tí muối giã kỹ đồ ngoài my mắt, phải giữ đừng cho vào mắt.

127 — Lại bài đau mắt có màng mộng. (Chữa mợ)

BÀI THUỐC

Cây và rễ Chu me đất, cho tí muối giã nát, pha tí giấm thanh, mà đồ đầu ngón tay cái, đau mắt tả, thì đồ bên hữu đau mắt hữu, thì đồ bên tả, đau 2 mắt thì đồ cả 2 tay.

— 44 —

128 — Đau mắt có màng mỏng. Vảy mại.

BÀI THUỐC

Lấy dừa cây chuối đại. 2 phần, nghệ 1 phần.

Giã nát 2 vị gói vào lá chuối tiêu cao hấp cơm cho chín vắt lấy nước rửa mắt.

Lại uống Cải rùng, cây Cúc hoa sắc mà uống kỳ khỏi.

129 — Trị đau mắt có vảy mại lấm tẩm

BÀI THUỐC

Đinh hương. Tế tân.

Các vị đều nhau, tán ra tẩm thuốc vào bông, nhét vào lỗ mũi bên không đau, đau 2 mắt, thì nhét cả 2 mũi, tự nhiên nó rụng.

130 — Chữa mắt mờ tối.

BÀI THUỐC

Mắt đỏ hoa ra mờ tối dùng :

Đỗ đen : 1 bát. Cầu kỷ : 4 lạng.

Nấu dừ ăn càng nhiều càng tốt.

131 — Chữa mắt Quáng gà.

BÀI THUỐC:

Minh Hùng hoàng 1 lạng (nghiền ra bột) cho chén nước đun trên nồi rang, còn độ 5 ly nước, thì gia thêm 1 buồng gan gà giã nát, hòa rượu lã cả vào mà uống, mỗi ngày 1 bận, 1 tháng khỏi.

132 — Đau mắt vì vôi bắn vào.

BÀI THUỐC :

Lấy quả hay lá giành giành sắc ước ửa là khỏi.

133 — Đau mắt có sâu. (Toét mắt).

BÀI THUỐC :

Muối rắc vào dít nồi đồng, rồi đút gầm giường 2 đêm 2 ngày, đoạn gạn lấy nước chảy r ở dưới ấy mà bôi vào my mắt, sâu sẽ chết.

— 45 —

134 — Lại bài chữa mắt có sâu.

BÀI THUỐC

Hoàng liên. Đổm phàn. Lá Giầu gia.

Các vị đều nhau giã nát mà rít, cứ làm mấy bận thì sâu sẽ chết.

135 — Đau mắt kinh niên. Đau mắt hột.

Chứng đau mắt này, ở trong nhà thì yên, hễ ra nắng gió, xem sách, thức đêm, hoặc ăn đồ cay nóng, thì lại đau u không đau lắm, mà hay chảy nước mắt ra, quen gọi là đau mắt hột.

BÀI THUỐC :

Mộc nhĩ cây tre : 1 lạng (đốt tồn tính)

Mộc tặc : 1 «

Hai vị tán nhỏ, mỗi liều 2 đồng cân.

Thang bằng nước gạo nấu uống.

Mục Thất huyết

downloadsachmienphi.com

136 — Mục Huyết.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

BÀI THUỐC :

Máu ra lỗ mũi vì nóng quá. Lấy tỏi giã đồ 2 gan bàn chân.

137 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC :

Khương hoạt : 2 đồng. Huyết dư : 2 đồng (đốt toàn tính)

Bách thảo sương : 2 «

Các vị tán mịn, một viên như hạt ngô.

Thang : Củ cỏ gianh sao vàng sắc uống liền, 5 viên.

138 — Chữa thờ huyết.

BÀI THUỐC :

Sa tiền : 3 đồng. Sinh địa : 3 đồng. Nhân sâm : 3 đồng.

Các vị tán mịn uống với rượu, nếu chưa khỏi, thì hứng máu chảy ra vào tờ giấy nam mà đốt thành than tán pha vào thuốc ấy mà uống.

— 46 —

139 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC :

Gan Dê : 1 buồng. Quả vải tươi 10 quả, nếu không có quả vải, thì dùng nước mật mía cho vào mà nấu rồi dùng bột Bạch cập bóp vào gan dê đã nấu chín, thái ra ăn hay lắm.

Mục giang mai

140 — Trị bệnh lậu.

BÀI THUỐC :

Phấn thảo : 2 đồng. Lá Huyết-dụ : 2 đồng.
Sắc uống lúc đói.

141 — Trị lậu sinh kén.

BÀI THUỐC

Vỏ cây Ngò đồng. Quách-tử diệp. Cây Cỏ gà.
Bắc đen ta.
Các vị đều nhau sắc uống.

142 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC :

Củ cây Ô-rô mọc ở núi. Thái sao vàng hạ thổ sắc uống.

143 — Tiều tiện huyết

BÀI THUỐC :

Sa tiền : 8 đồng. Sich địa : 3 đồng sắc uống.

144 — Thuốc chữa bệnh tim la. (Thần hiệu.)

BÀI THUỐC :

Đinh hương. Hồi hương. Quế chi. Hoàng đơn.

Các vị bình phân tán ra rắc vào tờ giấy nam, rồi rắc Thủy ngân lên trên, rồi cuộn làm mồi mà đốt xông vào mũi. Nhưng phải nướ léc ấy miệng phải ngậm ngậm nước kéo rụng hết răng.

Mục Phạm phòng

145 — Chữa Phòng tích

Chứng Phòng tích làm cho người nóng già, hay ợ đầy hơi.

BÀI THUỐC

Xuyên khung : 1 đồng. Bạch thược : 2 đồng.
Thược-dược : 2 đồng.

— 47 —

Quy Vỹ :	2 đồng	Chinh sâm :	2 đồng
Bạch phục linh :	3 «	Bạch truật :	2 «
Cam thảo :	2 «	Trần bì :	1 «
Bán hạ :	2 «	Hậu phái :	2 «
Chỉ xác :	2 «	Quế chi :	1 «
Ma hoàng :	1 «	Đại táo :	2 quả.
Tế tân :	5 phân.		

Cho 3 nhát gừng sắc uống.

146 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Định hương. Hồi hương. Quế chi. Cam thảo.
 Các vị bình phân tán mặt, liều 2 đồng tiền xúc.
 Thang : Phân chuột đực (thú rợn đầu).
 Lá Cối xay sao sắc cả mà uống.

147 — Phạm phòng hóa hoàng đàm.

Phạm phòng mà trông mọi sự ra sắc vàng cả.

BÀI THUỐC

Lá khế. Lá giầu. Lá Cối xay. Lá ngưi lất.
 Các vị đều nhau sắc uống.
 Lại lấy nước thuốc xoa bụng.

BÀI THUỐC :

Ngải diệp. Chi tử dệp.
 Các vị đều nhau, giã ra cho nước sắc lên cho uống
 nếu cần răng thì cạy hàm răng cho uống

149 — Lại bài nữa. (Thần hiệu)

BÀI THUỐC

Lấy cỏ gà 1 nắm rửa sạch giã lấy nước cho uống.

150 — Chữa Thiên trụ.

Hạt ngọc hành thọt lên, không đều nhau.

BÀI THUỐC :

Hạt quít : 5 đồng. Nõn tre : nắm. Gạo nếp 1 nắm.
 Cho nước nấu kỹ cho uống.

— 48 —

151 — Lại Bài nữa Thiên-trụy**BÀI THUỐC :**

Dùng bài bát vị, gia ngư-lất 2 đồng.

Hạt quít : 3 đồng Rau dừa cạn : 5 đồng (sao)

Các vị sắc uống.

Mục thuốc Bỏ**152 — Dương Hư bỏ**

Người vếu hễ ăn vào, thì toát mồ hôi ở mặt ở trán ra, thì là dương hư, nên dùng bài này mà uống :

BÀI THUỐC :

Sơn-dược : 5 đồng (hấp cơm) Mẫu đơn : 3 đồng (rượu sao)
 Bạch-phúc : 3 « Hoàng-kỳ : 3 « (mật sao)
 Chích-thảo : 1 « Sơn-thù : 3 « (muối sao)
 Trạch-tả : 1 « (muối sao) Thục địa chích 6 «
 Đỗ-trọng : 3 « (muối sao) Ngũ-vị 3 đồng (tầm mật sao phòng)
 Phụ-tử : 1 « Các vị tán viên với mật như hạt đậu đen, mỗi liều 20 viên gia quan quế rất tốt.

153 — Thuốc Bỏ và đỡ đau mình**BÀI THUỐC**

Lấy cả cây cả rễ Cóc-Mẩn, rửa sạch, giã nát ngâm rượu uống, và bóp chỗ đau.

154 — Chữa nghiện rượu**BÀI THUỐC**

Thương-nhĩ-tử (quả ké) 7 quả đốt ra than, tán ngăm với rượu uống, thì không thèm rượu nữa.

156 — Bỏ mệt nhọc đau lưng lắm**BÀI THUỐC**

Hoàng-kỳ : 5 đồng (mật sao) Đỗ-trọng : 2 đồng (muối sao)
 Bỏ-cốt-chỉ : 2 « Hồng-hoa : 2 «
 Thương-truật : 2 « Độc-hoạt : 2 «
 Hạnh-đào-nhục 2 «

Các vị sắc thêm rượu vào uống rất tốt.

Lại lấy cây xương rồng đốt nóng giải giường mà nằm nhẹ mình lắm.

156. — Bò gân, bò cốt

Người suy nghĩ quá độ, chơi bời quá khứ, nên cốt hư gân yếu, có khi sinh ra kinh-phong. nằm nghiêng về bên phải, rất khó chịu, sườn đau, lưng mỏi, kém ăn, hay ợ.

BÀI THUỐC :

Sơn-dược :	3 đồng (hấp cơm)	Thục-địa-chích :	2 đồng
Khởi-tử :	3 «	Ngưu-tất :	3 «
Cam-cúc :	3 «	Ngũ-vị :	2 « (mật sao)
Bạch-truật :	3 «		

Các vị sắc uống, hay là ngâm rượu uống.

157 — Thuốc Đại bò cho kẻ gầy còm.**BÀI THUỐC**

Mía vắt nước, nấu với Kê mà ăn, càng nhiều càng tốt.

158 — Thuốc Bò sức.**BÀI THUỐC**

Gà sống đen : 1 con, bỏ ruột rửa sạch, bỏ muối và hành 20 củ. Gừng sống : 1 củ to thái bỏ nôi đổ nước ngập ; gà đun rõ dư ăn khỏe lắm, nếu không dư thì vô hồ.

159 — Lại bài Bò nữa.**BÀI THUỐC :**

Hạt Sen bỏ vỏ bỏ cuội đi, mỗi sáng cho 1 lễ gạo với nửa lạng bột sen nấu cháo cho dư, ăn lúc còn nóng, khỏe lắm.

160 — Lại bài Bò nữa.**BÀI THUỐC**

Thịt nạc lợn : 1 cân ninh với gạo nếp cho dư thành cao mà ăn, nhất là mùa hè nóng nực, đại tiện khó đi, người còm cõi, mà ăn thì tốt lắm, càng nhiều càng tốt.

161 — Cao chữa Bách Bệnh lớn bé.**BÀI THUỐC**

Phong phong. Đỗ trọng. Ngưu tất. Thương truật.
Nhân sâm. Huyết giác.

— 50 —

Các vị đều : 2 đồng đề sống.

Lại lá tre rà gần mặt đất : 2 đồng.

Cây gối hạc (quen giếng cảnh) : 2 «

Củ rau răm : 2 lạng.

Cây Sơn Thục : 2 đồng.

Cây Đâu xương : (kỵ sắt) 2 «

Tang ký sinh. : 2 «

Các vị nam này sao vàng hạ thổ, rồi cho cả vào cái nồi đất, cho 2 chai rượu sắc kỹ đề nguội, rồi đề vào chai nút kỹ uống rất bổ. Và chữa mọi bệnh.

Mục Ngoại khoa

162 — Chữa Ngạt khí.

BÀI THUỐC

Lấy Sa bặc (Hạt cải) nhai nuốt nước khỏi cổ là khỏi, hoặc sắc nước uống cũng hay.

163 — Trị giao đâm, đẹn bản, tre gỗ đâm phải (Thần hiệu)

BÀI THUỐC :

Đại hoàng : 1 lạng. Vôi : 2 lạng.

Đun 2 vị sao, khi vôi ra sắc đỏ lia là được, đem rây nhỏ, gia tóc trẻ đốt ra than.

Rồi lại bỏ nhũ hương. Một được. Bồ hoàng.

Các vị đều : 1 đồng tán nhỏ. Lại chuột 1 con chưa mở mắt bỏ vào cái nồi đất đã nặn, bịt đất kín đốt thành than, lấy than chuột trộn với thuốc tán kia bôi chỗ bị thương, rất nghiệm.

Lại nên dùng bài thêm ở trang 81, số bài 288.

164 — Thuốc Cầm Máu (Thuốc giấu).

BÀI THUỐC :

Lá tre cỏ. Nôn chuối tiêu. Dâu cau.

Ba thứ bằng nhau, nhai cho khô đừng nhả, đắp vào chỗ bị thương khỏi ngay. Lúc làm ai hỏi cũng đừng nói.

— 51 —

165 — Lại bài cầm máu.

BÀI THUỐC

Búp Bàng giã nhỏ rít, chổng đầy thịt.

166 — Lại bài cầm máu.

BÀI THUỐC

Củ Tam-thất tán nhỏ với muối cháo mà bôi.

167 — Trị Đinh dàu.

BÀI THUỐC

Nếu nó sưng ở mắt, thì lấy nguyên mề gà và gan gà giò, dùng rửa nước.

Cho Hồ tiêu : 3 đồng cân. Đậu xanh cả vỏ : 3 đồng.

Bỏ cả vào bụng gà luộc rở dừ, ăn cả cái cả nước.

Khi đã vỡ rồi, thì dùng Đinh hương. Hồi hương.

Quế chỉ. Mẫu đơn. Ngưu tất. Phèn chua. Long não.

Các vị đều nhau, tán hòa rượu bôi đắp.

168 — Trị Ung Độc.

Thuốc này chữa các chứng ung độc, mới phải thì tiên có mủ thì vỡ.

BÀI THUỐC :

Cần Ngưu vĩ (cút trâu khô) đốt ra than tán nhỏ .

Rễ cây gai (lá nó dùng làm bánh).

Hai vị đều nhau tán nhỏ, hòa với lòng trắng trứng gà mà đồ

169 — Trị Hậu Bối.

Nó mọc sau vai thẳng xương sống xuống.

BÀI THUỐC :

THUỐC UỐNG TRONG :

Nhân sâm : 2 đồng. Đại hoàng : 1 đồng. Cam thảo : 1 đồng

Các vị mài nước uống.

THUỐC ĐỒ NGOÀI :

Bạch phàn. Hoàng liên. Đại hoàng. Mộc miết tử. Ô lang vĩ.

Các vị đều 2 đồng tán ra.

Rồi làm thịt một gà con trắng lông, mổ, dùng rửa, rắc thuốc vào bụng nó, úp vào chỗ đau mà buộc rịt, cứ làm cho đến khỏi mới thôi.

170 — Trị Tiền Bối, Rọt mọc trước ngực.

Thuốc uống trong trị Tiền bối :

Bạch truật : 2 đồng. Cam thảo : 1 đồng. Hạnh nhân : 1 đồng.

Các vị mài nước uống.

Thuốc đồ ngoài :

Đại phong tử : 1 đồng. Ô Lang vĩ : 1 đồng.

Các vị tán ra rắc vào bụng gà con trắng lông đã mổ, dùng rửa nước, úp vào rịt đủ 5 giờ lại lấy ra 1 lúc rồi lại rịt, cứ thế cho kỳ khỏi.

171 — Trị Đinh mọc 2 bên cánh tay.

BÀI THUỐC :

Tế tân. Mộc thông. Nhân sâm. Cam thảo.

Các vị bằng nhau mài nước uống.

THUỐC ĐỒ NGOÀI :

Đại hoàng. Hoàng Cầm, Ô long vĩ.

Các vị mỗi thứ : 2 đồng, tán rắc vào bụng gà trắng đã mổ, kiêng rửa nước úp vào rịt 5 giờ lại nghỉ 1 lúc, lại rịt 5 giờ nữa. Cứ thế đến khỏi.

172 — Trị Rọt mới mọc.

BÀI THUỐC :

Nhân hạt Mướp đắng mài rượu bôi luôn cặn thuốc là bột, bôi luôn sẽ khỏi.

173 — Lại bài nữa (thần hiệu).

BÀI THUỐC :

Nôn Mấy nhai với mấy hạt muối mà rịt.

174 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC :

Chỗ nào mới sưng, lấy mỏng hóng 7 cái và ráy tai một u vậ, tói 1 củ giã ra pha dầu nam để nổi rang đun sôi, rồi đổ xuống cửa bếp gi mà bôi, rất hay.

— 53 —

175 — Trị Hệt Cơm mọc ở chân tay.

BÀI THUỐC :

Cấu chảy máu ra, lấy lá Kinh giới hay Tía tô xát vài bận là biến mất. (kinh nghiệm).

176 — Trị bệnh Bắp Chuối.

Chứng này sưng ở đầu gối và ống chân.

BÀI THUỐC :

Vỏ bưởi đào. Đinh hương. Hồi hương. Quế chi.

Phèn phi. Long não. Sừng trâu. Nhũ hương.

Mỗi vị : 5 phân, cho nồi rang phi ra than, tán ra hòa ít rượu, thấm giấy nam mà đắp.

177 — Trị Hắc Lào.

BÀI THUỐC

Bạch phân. Ngũ bội, (nửa sống, nửa sao đen). Thanh đại.

Các vị đều nhau, tán hòa nước muối bôi.

178 — Trị Chốc Lở, và Đứt máu.

BÀI THUỐC

Con nhái Bén bọc đất đốt đỏ, tán than nỏ ra, pha gio nước tiểu bỏ dứa trẽ dái hòa lẫn bôi đắp. Còn đứt máu, thì rắc nguyên than nhái bén là cầm.

179 — Chữa bi Bồng.

BÀI THUỐC :

Gừng sống giã nước nó bôi, bã thì đắp rất hay.

180 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC :

Rán mỡ gáy lợn với nghệ giã lẫn, lấy mỡ ấy mà bôi rất hiệu nghiệm.

— 54 —

181 — Đau trong Cổ khó nuốt.**BÀI THUỐC :**

Lấy 1 trứng vịt bọc đất nung đỏ, bóc bỏ đất và vỏ nó đi, lấy khăn tay bọc trứng ấy mà xoa chỗ đau, hễ nguội lại bọc đất như vậy, mỗi cái trứng làm được 2 bận như thế, cứ làm cho đến khỏi.

182 — Trị Rọt mọc ở Mông.**BÀI THUỐC :**

Vỏ quả Mướp đốt ra than tán nhỏ trộn rượu mà đồ.

183 — Trị mụn mọc ở đùi.**BÀI THUỐC :**

Đậu phụ cắt ra từng miếng. Cam thảo 15 nhát, bỏ 2 v mà nấu lên, hễ thấy đậu phụ vàng sẫm, thì lấy đậu phụ mà giã vào chỗ đau, thay đổi mấy bận như vậy, cứ làm cho đến khỏi.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

184 — ~~Trị bệnh~~ Tràn Nhọc.

Tràn nhọc là những mụn hạch mọc ở cổ, hình như cái nhạc ngựa, dần dần lan ra khắp cổ, cũng có khi ở khắp bộ phận khác, nổi hạch rắn như đá không thấy đau, nhưng cũng thuộc về chứng này, phải kịp chữa, kéo dài khi đã đau thì bệnh ra nặng rồi, nó sưng lên thì rất nguy.

Thuốc chữa.**THUỐC TIÊU Ở TRONG.**

Cứt chuột : 7 đồng cân. Bã đậu : 3 đồng. Hạt bông : 5 đồng.

Các vị giã nát cho vào bụng con gà, mổ lau sạch, song kiêng rửa nước, dùng giấy nam bọc gà, lại lấy đất sét giã bọc ngoài mà đốt đỏ, đợi khi hết khói lấy ra để nguội, tán cả gà cả thuốc bỏ đất đi, rồi hồ viên như hạt đậu đen, mỗi liều 10 viên, lòng không thang với rượu, độ 15 ngày thì tiêu hết.

— 55 —

185 — Lại bài nữa

BÀI THUỐC

Lấy Cải rùng, nếu có mủ thì dùng cả rễ nó.

Lá và nước, thứ đồ cạnh. Hoa Kim ngân.

Các vị đều nhau, sao vàng, hạ thổ sắc pha mấy hạt muối mà uống.

Uống thuốc này, thì nó giương lên đữ, song cứ uống thì sẽ dịu dần.

186 — Trị Tràn nhạc, thuốc rịt.

BÀI THUỐC :

Muốn cho chóng vỡ mủ, thì lấy lá mùng tơi, lá xoan non giã nát lấy lá chuối tiêu mà bọc, hơi nóng mà rịt.

187 — Lại bài rịt nữa

Nếu nó đã loét ra thì tốt, nếu chưa loét ra, thì phá thối cho loét mới rịt thuốc này được.

Vậy lấy lá Táo rịt hút hết mủ, độ 3, 4 đêm rồi lấy Nôn Mây giã pha tí muối rắc thuốc sau đây vào mà rịt.

Thuốc rắc.

Hùng hoàng : 1 lạng. Phụ tử : 1 lạng. Khương : 1 lạng.

Các vị tẩm rượu sao tán rắc vào miếng thuốc rịt như đã nói ở trên.

Phải nhớ, nếu đã uống thuốc tiêu rồi, thì chớ có dùng bài này mà nhỡ.

188 — Lại bài trị Tràn Nhạc (Thần hiệu)

Thuốc Đờ

Hoàng lap : 1 lạng. Hoàng liên : 1 đồng. Long não : 1 đồng

Cam thảo : 1 đồng. Hồ tiêu : 1 « Quan quế : 1 «

Đông-hương : 1 « Hồi hương : 1 « Thảo quả : 1 «

Các vị tán mịn, hòa dầu trong và Hoàng lap để trên nồi rang nấu cách hỏa cho sôi, để nguội mà đờ.

— 56 —

189 — Lại bài trị Tràng Nhạc

BÀI THUỐC :

Lá lốt giã nát bỏ vào lá chuối tiêu cao mà nướng rồi nóng mà rịt.

Còn trong thì uống lá và nước, cây cải rừng, hoa Kim ngân như đã nói trên số 185.

190 — Trị Sâu Quảng.

BÀI THUỐC

Búp vối. Búp Sài. Lá Phèn đen:

Các vị này đều nhau giã ra mà rịt, thay đổi với giầu không, vôi, thuốc lào giã mà rịt.

191 — Trị các thứ bệnh Trí. (Kinh nghiệm).

Thuốc này chữa các chứng Trí, và sâu ăn thối nát thịt, bất kỳ ở bộ phận nào. Trị cả sâu quảng.

BÀI THUỐC

Xương gà sống đen toàn, dùng : 1 phần.

Hùng-Hoàng dùng : 2 phần.

Xác rắn đốt ra than, dùng : 2 phần.

Các vị tán đều mà rắc, hun.

Cách Hun thuốc.

Lấy nhiều nhũ hương bỏ bát mà đốt, rồi đổ thuốc vào nhũ hương; rồi tán nhỏ các vị ấy, rải vào tờ giấy nam lấy đũa quện lại gián mép giấy rút đũa ra, rồi đốt; phải làm mấy bận như thế thì sâu sẽ chết, và thịt sẽ đầy lên dần dần là khỏi.

Bài này đã kinh nghiệm lắm, dù các thứ thuốc tây nam chữa không khỏi, mà cứ làm như đã nói ở bài này, thì thế nào cũng khỏi.

191 bis — Lại còn 2 bài trị các thứ Trí

Các thứ ung sâu rất kinh nghiệm, kê sau đây.

— 57 —

192 — Trị đĩa vào tai, tai bị có Sâu giòi.

Hoặc đĩa vào tai, hay sâu bọ gì. hay bị dấu tích gì mà tai có giòi bọ, thì trị được cả. Trị cả loài vật nữa.

BÀI THUỐC

Măng tre. Lá đào. Đại hồi hương.

Các vị đều nhau giã nát vắt nước rỏ vào thì dù sâu bọ gì cũng phải ra ngay.

193 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Đĩa vào tai, thì rỏ mật ong vào, nếu vào bụng, thì uống mật ong, tức khắc nó phải ra ngay.

194 — Trị Hóc xương gà

BÀI THUỐC

Nước dãi con chó béo, mà uống vào thì khỏi ngay.

Cách lấy dãi chó : treo 2 chân lên dốc đầu xuống thì dãi chảy.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

195 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Giã cây gai (thứ vắn làm bánh gai) giã lấy nước cho uống, thì xương gà ra ngược hay xuôi xuống.

196 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC :

Người bị hóc cần lấy giấy ở gốc cây Đậu Ván xé ,ngược lên nhai nuốt nước thì khỏi ngay.

197 Trị Hóc xương cá.

BÀI THUỐC :

Lấy đoạn giấy Đậu Ván từ gốc lên độ 1 thước ta, (kỳ sải) đem giã nhỏ vắt nước uống vào là khỏi.

— 58 —

198 — Chữa Hóc các thứ.

BÀI THUỐC

Tuốt lá Phèn đen, giã vắt nước cho uống là khỏi.

199 — Chữa Say Sắn.

BÀI THUỐC :

Giã nước cua đặc cho uống là khỏi. Chớ xoa thuốc gió kéo không thể cứu được.

200 — Chữa Bị ngã, Bị Đòn Đau.

Nếu bị gãy xương, hoặc bị giập xương, hay là sai khớp xương.

Nếu bị gãy, thì phải lấy tay lấp lại cho đúng khớp.

Nếu bị giập từng mảnh, thì chắp cho phải chiều. Nếu bị trật khớp xương, thì phải nắn cho vào đúng khớp, rồi làm thuốc bó như sau :

Thuốc Bó :

Quế-chi. Đại hồi. Tiểu hồi. Đinh hương.
Huyết giác. Thương truật. Lá chanh.

Các vị bằng nhau tán ra, rồi gà 1 con bằng nắm tay và cơm nếp 1 bát giã kỹ trộn với thuốc mà bó. Ngoài lấy mảnh tre kẹp 4 bên giữ lấy khớp xương.

201 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC :

Quế chi. Đinh hương. Đại hồi. Thảo quả.
Thương truật. Hoàng bá. Lão thảo. Huyết giác.

Các vị đều 1 lạng tán mịn.

Cách dùng

Vỏ gạo. Vỏ Ngô đồng, giã ra, hòa 1 nửa thuốc vào giã kỹ, mà nắn bó như đã nói ở bài trên.

Còn 1 nửa thuốc, thì uống với rượu, mỗi liều 5 đồng. Liền xúc, hết lại cứ thế làm cho khỏi.

— 59 —

202 — Chữa ngã đau không gãy xương.

BÀI THUỐC :

Lão thảo, Hoàng bá. Quế chi. Huyết giác. Thương truật.

Các vị đều : 5 đồng. Đinh hương : 3 cái. Thảo quả : 2 đồng rưỡi.

Các vị tán mịn pha rượu nửa uống, nửa bóp.

203 — Chữa bị ngã trên cao.

Khi ngã ở trên cao xuống, huyết tụ vào tim mé đi.

BÀI THUỐC :

Lấy 1 nắm lá Trạch lan đập giã lấy nước pha đồng tiện, cho uống tỉnh ngay.

Mục Bị Nọc Độc cần

204 — Bị các giống Độc cần

Hoặc Thạch sùng, hoặc chó dại cắn.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI THUỐC

Hùng hoàng. Rêu cau, 2 vị bằng nhau tán ra hòa nước chanh uống, bã đắp.

Nếu phải chó dại cắn, thì lấy cây nhọ nồi.

Cam thảo. Hoàng liên : 2 vị bằng nhau giã ra sắc cho nó uống cho đủ bách nhật.

205 — Thuốc chữa chó Dại cần.

Bài này đã kinh nghiệm rất thần hiệu.

BÀI THUỐC

Khương hoạt : 2 đồng. Hồng Tử Hồ : 3 đồng.

Độc-hoạt : 3 đồng. Cát cánh : 5 đồng.

Tiền hồ : 3 « Hỏa ma nhân : 2 «

Chân văn đằng : 3 « Chỉ xác : 2 «

— 60 —

Linh địa du : 1 lạng. Trúc tử căn : 1 lạng.
 Phục linh : 5 đồng Cam thảo : 3 đồng.
 Xuyên khung : 3 đồng. Cỏ Sả : 3 đồng.

Thuốc này sắc 3 nước, mà uống có 2 nước, nước thứ 1 khi ngủ được 1 giấc rồi mới uống, phải kiêng cả ngày hôm ấy không được đi dàu, không được gội đầu, và kiêng thịt mỡ, nam 7 ngày, nữ 9 ngày, khi đã được nước thứ 3, thì lấy nước thuốc ấy mà xoa cả mình, rồi mới được uống 2 nước kia.

Khi bị cắn ở chân tay và đầu gối, hay ở mặt, thì độc lắm, phải uống đủ 3 chén, uống chén thứ 1 ba ngày, rồi mới uống chén thứ 2, từ chén thứ 1 đến chén thứ ba, thì ngày thứ 9 mới uống. Giữ đúng như đã nói trên đây, thì kiến hiệu lắm.

206 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Giã lá và, mận mía đỏ, vắt nước pha húng hoàng uống. Hay là lá cây Sanh, lá cây Móng tay giã ra lọc nước mà uống, dù lên cơn, uống cũng khỏi.

207 — Cách thử chó Đại căn.

BÀI THUỐC:

Lấy lá Sả giã nát vắt xương sống, từ gáy xuống dưới thất lưng, xem chỗ nào đỏ, như sợi chỉ đào, thì là nọc nó, nếu nó lên đến gáy thì chết, phải xát xuôi.

208 — Chứa bị chó khôn cắn (kinh nghiệm)

lăn vài hạt Hồ tiêu rắc vào là khỏi ngay.

209 — Bị Thạch Sùng cắn.

BÀI THUỐC :

Ăn quả chanh nướng giã nọc độc, hay là giã hạt chanh sắc đặc mà uống

210 — Bị Chuột cắn.

BÀI THUỐC :

Lấy dải mèo nhỏ vào chỗ cắn, nếu sinh ra quầng mắt thì phải ăn thịt mèo.

— 61 —

211 — Chữa Rắn cần.**BÀI THUỐC :**

Dù xem ra đã chết mặc lòng, nhưng cứ rơ tóc xem, chàm tóc còn trắng, thì còn chữa được, bằng đã đen, thì chết rồi. Nếu chân tóc còn trắng, thì dùng : Vị củ Hà Thủ ô mài nước lã cho nó uống, cây răng đồ vào, bã rịt nơi nó cần, thì sẽ sống lại.

212 — Lại bài chữa Rắn cần.**BÀI THUỐC**

Lấy hạt Sỏi nhai nuốt nước, bã đắp.

213 — Lại bài nữa (kinh nghiệm)**BÀI THUỐC**

Cây Lác cỏ Kèn có 3 cạnh, lấy cả cây cả rễ cả lá, rửa sạch băm nhỏ, sao vàng hạ thổ sắc uống, uống vào đến đâu, thì nọc tan ra đến đấy, liền khỏi.

Mục Bệnh Răng

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

214 — Trị Ung Xi**BÀI THUỐC**

Bệnh này bởi độc nhiệt phát ra ở răng, ở lợi

BÀI THUỐC

Hoa Kim ngân : 8 lạng, sao sắc lấy 6 bát nước, rồi bỏ bã thêm những vị sau này mà sắc :

Nhũ hương : 5 đồng. Cam thảo : 1 lạng. Một dược : 5 đồng.

Đương quy : 1 lạng. Xuyên khung : 3 đồng.

Các vị sắc dúc lại : lấy 1 chén ; pha rượu, và vị Hùng tinh : 5 phân, Xạ hương : 1 ly, uống độ 3 chén, bớt lại uống cho kỳ khỏi.

215 — Lại bài nữa**BÀI THUỐC**

Nhai rau Răm mà đắp ; trong uống thuốc số 214.

— 62 —

216 — Trị Rức Răng (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Phòng phong : 5 đồng, Long đởm : 2 đồng rưỡi.
Tế tân : 2 đồng rưỡi. Cam thảo : 2 đồng rưỡi.
Thăng ma : 5 đồng.

Các vị tán mịn, mỗi liều : 3 đồng tiền xúc với nước nóng.

217 — Lại bài trị Rức răng. (Kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Lá chanh bánh tẻ tuốt bỏ xương sống đi, giã kỹ cho tì muối mà ngâm, êm dịu ngay.

218 — Thuốc xia Sâu răng (tối hiệu)

BÀI THUỐC

Phèn phi : 2 phân. Long não : 1 phân. Hồ-tiêu : 5 hạt.

Các vị tán mịn pha bột găng xia.

219 — Thuốc Mộng răng

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI THUỐC

Long não : 1 phân. Vỏ Thạch lựu : 2 phân (sao khô)

Ngũ bội : 5 phân (sao đen) Nụ đinh : 3 cái

Tế tân : 2 phân.

Các vị tán xát, răng lợi.

022 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Đại hoàng : 1 phân. Gừng sống : 1 phân.

Các vị tán ra cho ít nước đun nóng ngâm.

221 — Trị Đau răng tại yếu thận. (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Hột Vải : 1 hột. Muối : 1 nắm bọc cho kín hột Vải, mà nướng kỹ trên nồi rang, rồi tán xát chân răng, khỏi đau ngay.

— 63 —

Mục chữa Lục Súc

222 — Chữa gà toi.

BÀI THUỐC

Khi mới phải, cho nó ăn tép tươi cũng khỏi.

223 — Đề Phòng bệnh gà toi. (Kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Men rượu : 5 phân. Cám : 5 phân. Nước lá Khế : 1 chén.
Các vị tán trộn lẫn với gạo nhét cho mỗi con 1 viên.

224 — Lại bài nữa (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Gạo ngâm nước vôi loãng cho gà ăn mỗi chủ nhật vài bận,
thì không toi nhưng cho ăn nhiều quá thì ít đẻ.

225 — Trị gà toi và lợn toi

BÀI THUỐC.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thuốc xông chuồng.

Bồ kết. Thương truật. Tề tán. Long não. Lá nhãn.

Các vị đều nhau, tán nhỏ rắc thuốc vào chậu than,
đốt rồi cho vào cút quây kín, đây xông cho gà và lợn độ
20 phút.

Thuốc uống trong.

Hạt Ba đậu. Dầu vừng. Dưa Lủ đủ.

Các vị tán pha lẫn cám cho nó ăn.

226 — Trị lợn toi (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Đốt lá nhãn vào máng nó quen ăn, lấy thuốc xông cho
gà như đã nói số 225, rắc thuốc vào máng rồi đốt, đoạn
úp máng xuống trên thuốc. Rồi giã lá sắn giấy, hay củ
giống hòa cám, lật máng ấy lên đồ cho nó ăn.

Lại đồ nước Cua cho nó uống. Và quét vôi vào khắp
mình nó.

— 64 —

227 — Chứa lợn và trâu bò toi**Thuốc Xông.**

Tỏ mộc. Hồng hon. Hai vị đều nhau tán ra rắc vào chậu than, để vào chuồng kín mà xông.

Thuốc uống trâu bò lợn toi

Xác rắn đốt ra than. Nón chuối tiêu giã lấy nước, thêm hồ viên như hạt ngô, lợn mỗi liều 15 viên. Trâu bò mỗi liều 20 viên. Mài thuốc với thang sau này : Lọc nước vôi trong đã bóp với mồng hóng trộn với cám, cháo cho nó ăn.

Nếu trâu bò bị đại tiểu tiện, thì lấy Phan tải diệp sắc cho nó uống.

Đừng cho nằm, kéo nó phát ách, và cưỡng chân.

Mục bệnh Phụ nữ**228 — Thuốc Điều Kinh**

Con gái nên uống bài này.

BÀI THUỐC

Bạch phản phi : 1 lạng, Kinh giới Tuệ : 2 lạng.

Uất kim : 2 « (tầm đồng tiền 9 bản sao đen).

Các vị tán mịn viên như hạt đậu đen, mỗi liều : 15 viên, thang với rượu (uất kim là nghệ dùng thứ xanh tốt).

229 — Điều Kinh chữa hữu sinh vô dưỡng

Đàn bà có chồng uống bài này.

Đàn bà kinh không đều nên không có con, hay là có con mà khó nuôi được, uống bài này tốt lắm.

BÀI THUỐC

Can khương. Xuyên tiêu Hương phụ (Tứ chế)

Bạch liễm. Phục linh. Tần bì. Xương bồ. Hậu Phác.

Quế tâm. Nhân sâm. Ngưu tất. Sa sâm. Bạch cập. Trần bì.

Các vị đều 3 đồng tán viên như hạt ngô. Mỗi liều 10 viên với nước nóng.

Đàn ông uống bài này, thì bỏ khí dễ có con, đàn bà có thai, thì thôi uống kéo sinh đôi. Con gái chưa có chồng, không nên uống bài này.

— 65 —

230 — Thuốc Bồ huyết Điều kinh

Thuốc này chẳng những bồ huyết điều kinh mà lại trị cả bệnh tiền sản, hậu sản nữa.

BÀI THUỐC

Ích mẫu : 1 cân. (rửa sạch phơi khô sao).
 Đương quy : 2 lạng. Mộc hương : 2 lạng. Xích thược : 2 lạng.
 Sa nhân : 2 lạng. Hương phụ tứ chế : 2 lạng.
 Ngải cứu : 2 lạng sao. Trạch lan : 2 «

Các vị tán mịn, một viên như hạt đậu đen, mỗi liều 20 viên.

Đàn bà có thai đau bụng xuất huyết, thai không yên bị thang nước cơm hay là dùng vị Tần bì. Đương quy mỗi vị : 1 đồng sắc làm thang thì càng tốt.

231— Chữa Kinh nguyệt chẳng thông

Đàn bà huyết không thông, lại sinh ác huyết, thì dùng :

BÀI THUỐC

Ngũ linh chi : 5 đồng, tẩm giấm thanh, đoạn ngâm rượu mà uống.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

232 — Lại bài nữa**BÀI THUỐC**

Quan quế. Ngô Thu Long não. Hồ tiêu. Xuyên khung
 Nghệ xanh. (tầm đông tiện 9 ngày đêm) Quy vĩ (tầm rượu).

Các vị tán mịn hồ viên như hạt đậu đen, liền 10 viên hòa với rượu.

233 — Đàn bà huyết bạch bất chi**BÀI THUỐC**

Bạch ngư. Tỳ ma diệp. Hai vị đều nhau giã ra cho một bát nước sắc uống lúc đói.

234 — Lại bài khí hư, Huyết bạch (Thần hiệu)-**BÀI THUỐC**

Củ Tam thất thái ngâm 1 đêm với nước gạo, sao, tán.
 Lại chim câu non ninh dư cả ruột, rắc bột Tam-thất vào,
 ai đun dư ăn hết cả cái cả nước, mỗi bận rắc bột Tam-

— 66 —

thất 5 đồng cân.

Ăn 3 lạng Tam Thất như thế, rồi uống bài Thập toàn đại bổ, nhưng phải khư vị Thục địa đi đừng uống.

235 — Chứa đàn bà khí hư (Thuốc mừng)

BÀI THUỐC

Lá Mía dò, sao vàng hạ thổ sắc uống kỳ khỏi

236 — Lại bài nữa

BÀI THUỐC

Sinh bạch quả 10 hạt giã nát.

Mỡ lợn : 1 đồng Đường trắng : 1 muộ́m. Nước làm Đậu phụ nấu các vị ấy ăn lúc đói; cứ ăn thế 1 tháng khỏi.

237 — Trị Sản hậu các chứng cả Sản môn

BÀI THUỐC

Hoa dâm bụt đỏ 3 cái. Hoa dâm bụt trắng 3 cái

Ngọn Thanh hao 6 ngọn (lấy ở chồi Thanh hao cũng được)

Cách dùng : Hoa Thanh hao đốt ra than, tán ra, hòa với nước hoa dâm bụt đã sắc, mà uống khỏi ngay,

(Đã kinh nghiệm)

238 — Chứa Huyết Băng (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Lá Nhãn 1 nắm sao vàng hạ thổ, rau răm 1 nắm sao vàng hạ thổ sắc uống bột dần, 3 ấm khỏi hẳn.

239 — Lại bài nữa (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Vỏ trứng gà lang 9 cái, rửa sạch, sao vàng, hạ thổ sắc uống ba bần là khỏi.

240 — Đề phòng Sản Hậu (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Khi vừa đẻ rồi, mà uống cây Mần tưới tia sao vàng hạ thổ sắc với 3 nhát gừng mà uống, thì trừ được mọi chứng sản hậu. Thuốc này lại trừ được Huyết vậ̣ng, chớ khinh thường rẻ tiền.

— 67 —

241 — Có thai cứ nôn ọe khan mãi (kinh nghiệm)

BÀI THUỐC

Hương phụ : 1 lạng (tứ chế) Sa nhân : 1 lạng.

Các vị sao vàng tán nhỏ.

Thang : Lá Tử tô sắc uống mỗi bận thuốc : 3 đồng tiền xúc.

Cũng nên ăn canh lá Tử tô để an thai.

242 — Thuốc giúp đến lúc sinh mà khó sinh

BÀI THUỐC

Đã tới ngày nả khó sinh thì dùng :

Muội nôi : 5 phân. Cứt giun : 5 phân. Gia giầy giép cũ : 5 phân, (đốt thành than). Mài các vị ấy với chén nước gạo uống để sinh.

243 — Khi sinh, Bọc thai chẳng xuôi

BÀI THUỐC

Rễ cau mọc đều trên mặt đất : 1 đồng cân. Mảnh sành 1 năm, sắc uống liền xuôi.

Môn Cầu Tự

244 — Thuốc Cầu Tự (đàn ông uống)

BÀI THUỐC

Xa tiền. Đỗ trọng. Quế tâm.

Ngũ vị. (tầm mật sao phồng) Nhục Thuong dung (rửa rượu)

Viễn chí. Bạch linh. Càn khương. Bạch phản. Lá giầu (sao)

Các vị đều nhau tán mịn, mỗi liều 5 đồng tiền xúc. Thang với rượu.

245 — Thuốc cầu tự, cả 2 vợ chồng cùng uống.

BÀI THUỐC

Ngò thù 5 lạng. Lễ tân : 5 lạng. Bạch cập ; 2 đồng.

Nhũ hương : 5 đồng. Đương quy : 2 đồng (rửa rượu)

Các vị tán mịn, một viên như hạt ngò.

Mỗi liều 10 viên, ngày 3 bận uống thang với, rượu hết 6 tháng có thai, thì thôi uống kéo sinh đôi.

246.— Lại bài nữa 2 vợ chồng cùng uống.

BÀI THUỐC

Ngô thù: 5 đồng. Bạch cập: 5 đồng. Đương quy: 1 lạng (rửa rượu)
 Tế tân : 1 lạng. Ngưu tất : 1 lạng. Hậu phác : 1 lạng.
 Phục linh 7 phân. Một dược 7 phân. Nhũ hương: 1 đồng.
 Quế chi 1 đồng.

Các vị tán viên như hạt ngô, liều 15 viên với rượu.

247. — Thuốc cầu tự (Đàn bà uống)

Thuốc này chữa cả hữu sinh vô dưỡng, cả kinh nguyệt không đều.

BÀI THUỐC

Bạch phân phi 1 lạng. Kinh giới tuệ 2 lạng.
 Uất kim 2 lạng. (tầm đồng tiền 9 đêm ngày sao đen)
 Các vị tán mịn viên như hạt đậu đen.
 Mỗi liều 20 viên thang với rượu.

248. — Lại cầu tự. (Đàn bà uống)

BÀI THUỐC

Nếu đã uống các bài khác mà không kiến hiệu, thì uống bài này chỉ trong 14 hôm là kiến hiệu.

Hương phụ (ứ chế)	Bạch liễm.	Hồ phách.
Bán hạ	Đỗ trọng.	Quan quế.
Hậu phác.	Thạch cao.	Tần giao.

Nhục thung dung (rửa rượu)

Các vị đều nhau tán mịn, viên như hạt ngô.
 Mỗi liều 15 viên uống với rượu.

249.— Chữa bệnh hay ghen.

BÀI THUỐC

Xích thử mễ Dĩ nhân Thiên môn đông
 Các vị bình phân, tán viên với mực nam, cả đàn ông và đàn bà uống khỏi ghen ngay.

— 69 —

Mục chữa tiểu-nhi

250 — Trị trẻ sơ sinh không khóc

BÀI THUỐC

Trẻ mới sinh không khóc được, vì tuyệt khí, thì không được cắt rốn vội, kíp lửa hơ bánh rau cho uống, hoặc lửa hơ cuống rau cho thật nóng, để khí nó vào bụng đứa trẻ, lập tức khóc ngay ; nếu vội cắt cuống rau ngay thì không cứu được. (đã kinh nghiệm nhiều)

251 — Tiểu nhi khai khẩu (rất thần hiệu)

BÀI THUỐC

Khi trẻ vừa sinh mà cho uống thuốc này, thì trừ được chứng kinh phong từ bé đến già.

Xuyên sơn giáp : 1 phiến Phòng phong : 2 đồng
Cam thảo : 5 phân. Các vị sắc đặc cho uống độ 2 thìa,
hai ngày sau đi đại tiện ra phân đen là nghiệm.

252 — Thuốc trừ đậu sởi, từ lúc mới sinh

BÀI THUỐC

Đợi khi cuống rốn trẻ mới sinh rụng, lấy miếng ngói mới đặt xuống, để rốn ấy trên ngói, rồi đặt miếng ngói khác lên trên, đem đốt thành than, không nên đốt quá, khi nào hết khói là được, đem ra lấy cái bát úp than ấy xuống đất một lúc để hết hơi lửa. Rồi đem cân xem than rốn nặng bao nhiêu ; nếu ăn 1 phân, thì lấy Thần sa 5 ly, hai thứ cho vào bát tán thật nhỏ.

Rồi lấy Đường quy 1 đồng. Phòng phong 1 đồng. lấy nước chấy 3 thìa, sắc đặc cho thuốc tán ấy vào cho nó uống hết. Ba ngày sau mình trẻ có một vài mụn sang, hễ giộp đóng vẩy, thì khỏi, từ bé đến lớn sẽ khỏi đậu sởi.

253.— Thuốc trừ bệnh sài từ mới sinh**BÀI THUỐC**

Lấy Hoàng liên một phân giã pha với Đường phèn rồi hấp cơm, lại lấy miếng cam thảo làm như thoi bút thấm vào thuốc ấy cho trẻ mút độ 12 giờ, thì trừ được sài đẹn về sau.

254.— Thuốc tắm trẻ mới sinh**BÀI THUỐC**

Hoàng liên 5 phân giã nấu với nước lã tắm cho trẻ từ bé mới sinh, cứ làm như vậy mười bận, thì sau đỡ sài và nhẹ đầu sởi.

255.— Trị tiêu nhi ho**BÀI THUỐC**

Thanh môn thạch : 1 lạng.

Riêm tiêu: 5 đồng

Hoàng lap : 2 đồng

Các vị tán mịn, nặn nôi đất nhỏ, bỏ thuốc vào, bịt đất kín đốt đỏ, rồi lấy thuốc ra tán mà uống với bạc hà sắc, mỗi liều 5 phân.

256.— Lại bài Bách hoa cao

Chữa tiêu nhi ho

BÀI THUỐC

Xuyên bối mẫu 3 đồng. Tán nhỏ, hòa với mật ong cho chén hấp cơm, lọc kỹ cho uống, kéo lọc giổi, thì càng ho thêm.

257.— Trị tiêu nhị ho suyễn

Nếu α sinh trong bách nhật mà ho suyễn, thì là điềm không hay.

BÀI THUỐC

Xuyên bối mẫu: 5 đồng. Cam thảo: 2 đồng, 1 nửa sống, 1 nửa nướng chín. Các vị tán luyện viên với đường to bằng hạt đậu xanh, mỗi liều 1 viên mài với nước cơm, lọc cho kỹ kéo vương ổ sinh ho thêm.

— 71 —

258— Trị tẩu mã nha cam

BÀI THUỐC

Hùng hoàng. Nhân trung bạch (cẩn nước đại) sao khô.
Xạ hương. Bạch phân. Thanh đại.

Các vị đều nhau, tán ra vừa uống vừa bôi.
Thang nước cơm.

259.— Trị tiêu nhi cam lở miệng

BÀI THUỐC

Thạch lãnh, Cam thảo. Hoàng đơn
Các vị đều nhau tán bôi.

260 — Lại bài nữa

BÀI THUỐC

Hoàng liên. Hoàng bá. Các vị đều nhau tán bôi.

261— Trị tiêu nhi cam răng

BÀI THUỐC

Bạch chỉ, Hoàng liên, Sử quân tử. Thanh đại.

Các vị đều nhau tán mịn pha mật lợn uống mỗi liều 1
đồng liền súc thang nước cơm.

262— Trị tiêu nhi tia lưỡi lở miệng

BÀI THUỐC

Lá xa tiền : 5 phân. Rau má đề 5 phân. Lá toan tương 5 phân
Rễ giầu tốt gia bỏ ruột lăm muối, sao vàng.

Hoạt lộc thảo. Các vị đều nhau giã nhỏ lấy nước, rồi lấy
cam thảo 5 phân, Bạch phân 5 phân, Nhục quế 5 phân

Các vị mài với nước ấy, lấy vải lọc bã, rồi lấy lòng gà
thấm thuốc quét vào liền khỏi.

— 72 —

263 — Trị các chứng cam sài**BÀI THUỐC**

Hồ hoàng liên 3 đồng Xuyên liên 5 đồng. Lô Hội 4 đồng.
 Vô Ri 5 đồng Sử quân tử 3 đồng (sao đen)
 Hà thủ ô sao 2 đồng Xuyên mộc hương 1 lạng. Ngũ bội 7
 phân (sao đen)

Các vị tán mịn pha mật lợn viên như hạt đậu nhỏ
 Mỗi liều từ 3 đến 5 viên tùy tuổi, thang nước cơm.

264 —. Lại bài nữa (kinh nghiệm lắm)

Sử quân tử 3 đồng (sao đen) Lô Hội 4 đồng (chung)
 Thanh đại 2 đồng Vô Ri 3 đồng.
 Xuyên hoàng liên 5 đồng Hồ hoàng liên 3 đồng.
 Mạch nha 3 « Sơn tra 3 đồng,
 Thần khúc 3 « (nướng) Thịt cóc lấy 2 móng nó
 Dạ mênh sa 3 « (Cho vào nước lắc lấy hạt sạch sáng)

Các vị tán cho mật lợn luyến viên như hạt đậu con
 mỗi liều 3 đến 5 viên tùy tuổi thang nước cơm.

265 — Trị tiêu nhi cam lở các chứng**BÀI THUỐC**

Cốc tinh 5 : phân. Thanh đại : 5 phân. Cửu khổng 5 phân
 Hoàng liên : 5 phân. Hoàng bá : 2 phân. Ngũ bội : 5 phân
 (sao đen) Nga truật : 5 phân. Ô tặc cốt : 5 phân, Khô phân 5 phân
 Bình lang 2 phân. Các con nhỏ đốt ra than, gan lợn 1 lạng

Các vị tán viên như hạt đậu nhỏ, uống từ 2 đến 8 viên
 với nước cơm,

266 — Trị tiêu nhi thở bất chi**BÀI THUỐC**

Bạch phân phi tán ra hoà nước uống

267 — Trị tiêu nhi sơ sinh trớ sữa**BÀI THUỐC**

Nga truật : 1 phân. Muối bằng hạt đậu đen. 1 chén , đun vng

— 73 —

sôi độ 4, 5 bận mài thêm Ngưu Hoàng bằng 2 hạt gạo con uống.

268 — Trị tiểu nhi mưa thỏ

BÀI THUỐC

Ngũ bội tử: 1 chiếc. (1 nửa dề sống 1 nửa sao đen)
Cam thảo 1 tấc (chích) tán nhỏ, uống mỗi liều 2 đồng tiền xúc với nước cơm.

269 — Trị tiểu nhi thai nhiệt lở ngứa.

Tiểu nhi thai nhiệt sinh sang lở ngứa khốc không bú.

BÀI THUỐC

Huyết dư 2 đồng (đổi) Lá khồ sâm 2 đồng (sao).
Các vị tán nhỏ hòa với dầu nam mà bôi.

270. — Lại bài nữa.

Tuệ kinh giới. Bèo ván (thứ ở sống có dọc tia)
Nấu 2 thứ mà tắm. Rồi lấy Huyết dư khô. Lá khồ sâm,
2 vị bằng nhau tán nhỏ, hòa dầu trong bôi.

271 — Trị tiểu nhi cam sang mọc quanh tai.

BÀI THUỐC

Nhai gạo nếp cho nhỏ mà bôi.

272 — Trị tiểu nhi tai có mủ.

BÀI THUỐC

Huyết dư khô tán nhỏ, lấy bông hay lông gà ngoáy sạch mủ, rồi thời thuốc vào.

273 — Trị tai tiểu nhi chảy máu.

BÀI THUỐC

Bồ hoàng sao đen tán nhỏ, lấy lông gà hay bông ngoáy sạch máu, rồi thời thuốc vào.

— 74 —

274 — Trị tiêu nhi sài óc.

Trẻ đau tai có mủ máu; có khi sưng ra ngoài là sài óc.

BÀI THUỐC.

Mỡ gáy lợn : 2 đồng. Đinh hương : 10 cái.

Hoàng lap chế : 2 đồng.

Các vị tán quấy đều mà đồ.

275 — Lại bài nữa.

BÀI THUỐC

Hoàng liên. Đinh hương. Xuyên khung. Đại hoàng,

Các vị bình phân tán mịn, mài giã thanh đồ ngoài tai.

276 — Trị tiêu nhi sài tiện cổ tay.

BÀI THUỐC

Bạch phân phi. Hoàng đơn. Thần xa. Chu xa.

Các vị bình phân tán mà rắc.

277 — Trị tiêu nhi cảm mạo sài giặt chân tay.

BÀI THUỐC

Lấy quả bồ kết đốt ra than, mài với đồng tiện cho uống
(kinh nghiệm nhiều)

278 — Trị tiêu nhi đau mắt (thần hiệu)

BÀI THUỐC

Sinh địa giã ra đủ rịt gan bàn chân 1 đêm, hễ đau mắt tả
thì rịt chân hữu.

Hễ đau mắt hữu, thì rịt chân tả.

Đau 2 mắt thì rịt cả 2 gan bàn chân.

279. — Trị ra bồ hôi trộm hay tự ra.

Thuốc này chữa cả trẻ con và người lớn.

BÀI THUỐC

Củ nghệ nghiền ra bột, dịt vào 2 đầu vú, bồ hôi cầm ngay

280.— Lại bài ra bồ hôi trộm hay là tự ra**BÀI THUỐC**

Hà thủ ô 1 đồng cân, nghiền ra bột, nhỏ nước bột vào quấy đều, đắp vào giữa rốn, cầm ngay.

281.— Đồ bồ hôi trộm lúc ngủ**BÀI THUỐC**

Ngũ-bội-tử tán ra bột cho vào rốn, rồi lấy giấy bôi thuốc cao dán rột dán đè lên một đêm là khỏi.

282.— Trị Tiêu nhi sưng (thần hiệu)**BÀI THUỐC**

Đờm phàn. Thương truật.
Các vị đều nhau, tán mà uống.

283.— Trị tiêu nhi đi lỵ

*Thuốc này chữa không kỳ xích lỵ hay bạch lỵ, từ 12 tuổi
giở xuống, uống thì khỏi ngay.*

BÀI THUỐC

Rễ cây khồ sâm : 3 đồng Lê hạch (hạt vãi) 3 đồng.
Hai vị đều nhau sao vàng hạ thổ, sắc đặc cho uống. mỗi
ngày uống ba bốn bận là khỏi.

284.— Chứa các thứ bệnh Trí, và ung thư, sâu ăn thối.

Kẽm (cạo lấy bột) Tóc (đốt ra than) mỡ cái Mo nang (sao giòn) con
cóc (đốt ra than) Hùng hoàng. Phèn phi, Xuyên hoàng liên. Các
vị bằng nhau tán rắc, muốn chóng ra da non, đốt con chuột
chù tán rắc.

**285.— Thuốc chứa như trên số 284, lại dù ở mông trí
có lỗ ăn ra cũng khỏi****BÀI THUỐC**

Xạ hương. Păng phiến. Phèn phi. Mai mực. Thuốc phiện, các
vị bằng nhau tán mịn cho vào giấy rở mỏng mà cuộn như

điều thuốc lá. Đoạn nấu nước phèn chua rửa sạch lỗ trĩ rồi vè điều thuốc ấy đút vào các lỗ trĩ một đêm, sáng lại rửa nước phèn và đốt thuốc ấy xông khói vào. Rồi lại đút thuốc vào như lần trước, cứ làm mấy bận thế là khỏi.

286.— Mục thuốc xem biết sống chết

(Ấm dương kỳ phương)

Thuốc này quen gọi là Ấm dương kỳ phương, biết về bệnh mọi chứng của nam-phụ lão-ấu.

Bệnh mới mắc, hay đã mắc lâu, dùng thuốc này liền biết sinh tử đích đáng vì xem mạch.

Mọi chứng bệnh cũng dùng thuốc này dán ở ấn đường, (chỗ trên mũi dưới trán ở giữa hai bên lông mày).

Khi dán thuốc, thì đốt một nén hương làm mực, hương cháy hết thì bỏ thuốc ra. Rồi đợi một lúc xem chỗ ấn đường ấy hễ có sắc đỏ hồng lên, sưng lên rồi bay tan, thì ấy là đáng đỏ theo mắt giới, bệnh dù nặng cũng chẳng chết. Nếu chỗ ấy sau một lúc đã dán thuốc, mà không thấy sưng, không đỏ da, thịt không biến sắc, thì ấy là mây kéo đầy đồng, bệnh dầu nhẹ mà thật nguy. Ấy cách xem biết sinh tử là vậy.

Lại có dán thuốc này ở ấn đường như vậy, còn chữa được chứng cấp màn kinh phong, và chữa được cả người lớn trẻ con khỏi bệnh lý, đều dán thuốc ở đấy, hễ sưng đỏ là khỏi.

BÀI THUỐC

Chu sa:	3 đồng	Ngân châu:	1 đồng rưỡi
Ngũ linh chi:	3 đồng	Xạ hương:	3 đồng
Tỳ ma tử:	5 phân	Hùng hoàng:	5 đồng
Ba đậu:	5 đồng	(đề này không ép dầu)	

Cách làm: ngày mồng 5 tháng 5 giờ Ngọ, trong nhà kín sạch nghiền tán pha dầu sếp mỡ làm cao bánh bỏ vào lọ sành nút kín. Chớ có khiến đàn bà lấy thuốc.

Khi dùng thì lấy thuốc to bằng hạt ngô, đánh bẹt ra dán vào ấn đường như đã nói ở trên này, cần thận mọi điều cho đúng.

287 — Cách xem bệnh Tiều-nhi.

Xét khoa chữa Tiều-nhi, đấng Tiên-Hiền gọi là Á khoa, vì có bệnh mà không biết nói, vì thế mà người làm thuốc phải quan hình sát sắc, lượng khí hậu hơi thở mà đoán.

Tiều nhi sơ sinh đến nửa năm, thì xem ở trán.

Nếu được 1 tuổi giở lên đến ba bốn tuổi, thì xem Hồ-khẩu, Tam quan.

I. Cách xem ở Trán, có 6 cách.

Lấy 3 ngón tay bên phải dề vào trán tiều nhi, chỗ (từ my mắt giở lên, chân tóc giở xuống gọi là trán)

1— Hễ thấy 3 ngón tay cùng nóng, là chứng cảm hàn đã ngạt mũi tiếng nặng rồi.

2— Hễ thấy 3 ngón tay cùng lạnh, là thổ tả, bụng không yên.

3— Hễ ngón tay trở mà nóng, là trong bụng đầy.

4— Hễ ngón tay thứ 3 nóng, là bú sữa không tiêu.

5— Hễ ngón tay trở và ngón giữa nóng, là trên nóng dưới lạnh.

6— Hễ thấy ngón thứ 3 và ngón giữa mà nóng, thì là chứng giáp kinh.

II. Phép xem Hồ khẩu (chỉ Tay)

Lúc bắt đầu xem, thì sắc mặt người xem, phải lười tỉnh oái nằng phải ôn hòa, khiến đứa trẻ không sợ, không khóc, khi sắc không biến đổi thì xem mới thật.

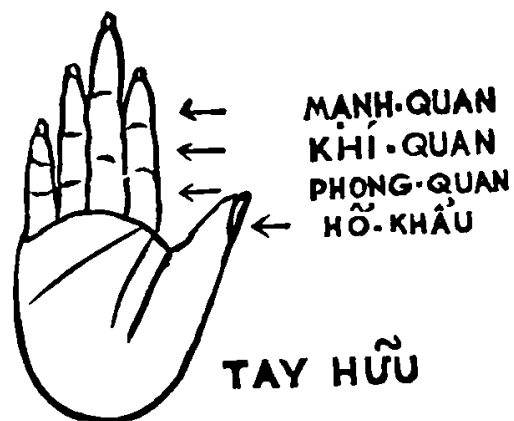
Vậy cần phải nhận xét, mà phân biệt cho rõ ràng theo như phép dạy, đã có các hình vẽ như sau này :

Hồ khẩu là gì ?

Ngón tay trở có 3 đốt, đốt ở dưới giáp Hồ khẩu gọi = Phong Quan. Ngón tay trở có 3 đốt, đốt ở giữa giáp Hồ khẩu gọi = Khí Quan. Ngón tay trở có 3 đốt, đốt thứ 3 giáp Hồ khẩu gọi = Mạnh Quan.

Con gái tay bên tả, con gái tay bên hữu.

Bên tả ứng con Tâm, con Can.
Bên hữu ứng con Phế, con Tỳ.



1.) Hễ thấy ngón tay bên tả có tia hồng nhỏ như sợi tơ, là chứng nóng gồm cả chứng kinh.



HÌNH 1

2.) Thấy ngón tay bên hữu có tia hồng, là chứng tỳ tích, gồm cả chứng kinh.



HÌNH 2

3.) Thấy có 3 choạc (tam khoa) là chứng phế nhiệt, phong đờm dạ đề (khác đờm).



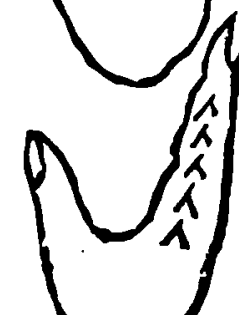
HÌNH 3

4.) Thấy như chuỗi hạt châu là chứng chủ cam tích, tỳ hư.



HÌNH 4

5.) Thấy như hình chữ nhân, là chứng thương thực, đờm tích.



HÌNH 5

6.) Thấy như tên bắn vào móng tay, là chứng chủ cam, mộc khác tỳ thổ kinh phong; là chứng nặng.



HÌNH 6

7.) Thấy như cánh cung ra ngoài là chủ chứng phong giản.



HÌNH 7

8.) Thấy như cánh cung uốn vào, là chứng chủ ngoại cảm, kinh phong.



HÌNH 8

9.) Thấy như con rắn ngoi lại là chứng thấp nhiệt cam tích.



HÌNH 9

10.) Thấy như hình chữ thủy là chứng kinh phong thực tích



HÌNH 10

11.) Thấy mạch loạn như trùng giun là chứng chủ cam giun sán.



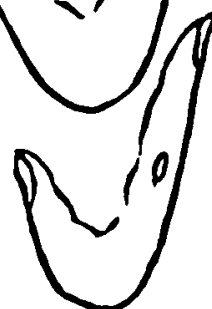
HÌNH 11

12.) Thấy như hai hình chữ song, là chứng chủ thực độc kinh tích.



HÌNH 12

13.) Thấy như hạt châu tròn, là chứng chủ cách nhiệt; tam tiêu hắc loạn.



HÌNH 13

14.) Thấy như chữ Ất, là chứng chủ kinh phong thuộc can.



HÌNH 14

15.) Thấy như hạt châu dài, là chứng chủ nóng rét đau bụng.



HÌNH 15

16.) Thấy như vây cá, là chứng hư lao, chứng khó chữa.



HÌNH 16

Vây Phong quan không có mạch tia là vô bệnh, nếu có tia thì cũng nhẹ.

Khi quan mà có tia là bệnh nặng.

Mạnh quan mà sắc hồng - hồng thì bệnh, dấu nặng thì cũng không can gì.

Bằng thấy tia từ khi quan thẳng đến mạnh quan ra đến móng tay sắc xanh đen, thì là chứng chết.

Khi xem thấy chỉ tay nổi ở ngoài da, thì là bệnh thuộc ngoại biểu.

Hễ thấy chỉ tay mà chìm ở trong thịt, là bệnh thuộc trong lý.

Hễ thấy chỉ tay sắc hồng tia, là chứng nhiệt.

Hễ thấy chỉ tay sắc xanh tia, là chứng kinh phong.

III. Về Quan Hình sát sắc

Có 6 cách xem

1.— Xem khi sắc nổi lên, ở mặt thấy đỏ hồng là con Tâm nhiệt.

2.— Thấy trắng nhợt, là con tý con vỵ hư hàn.

3.— Vàng nhợt, là chứng tý hư chứng thấp.

4.— Thấy trắng bạch như tờ giấy, là chân tý tuyết.

5.— Thấy đen như gio là chân thận tuyết.

6.— Thấy khi sắc xanh như chàm là chứng Can phong.

— 81 —

IV. Nghe tiếng tiều nhi khóc.*Có ba cách*

1.— Khi khóc thét lên, mà không có nước mắt là chứng đau.

2.— Khóc ứa không ngớt, nước mắt đầm đìa, thì là chứng kinh sợ.

3.— Khóc tiếng thanh á như tiếng mèo là mạch tuyệt

V. Chứng chết.*Có 12 điềm chết*

1.— Chỗ thóp xung lên, hay lõm xuống là con tâm tuyệt.

2.— Bụng nổi gân xanh là con tý tuyệt.

3.— Móng tay xanh đen là con can tuyệt.

4.— Tiếng khóc thanh á như tiếng mèo, hơi ra mà không thở vào là mạch tuyệt.

5.— Lưỡi thè ra khỏi miệng là con tâm tuyệt.

6.— Trẻ nghiêng, cắn vú, là con thận tuyệt.

7.— Khóc không ra tiếng, là con phế tuyệt.

8.— Giun sản ra ngược, đều là điềm chết.

9.— Chứng tiết tả, mà chân tay lạnh, thì khó khỏi.

Chân tay ôn thì chóng khỏi.

10.— Mồ hôi ra như hột châu không chảy là chứng chết.

11.— Tóc trên đầu đứng ngược là chứng chết.

12.— Môi miệng khô và mắt lộn, hơi thở ra lạnh, bốn chân tay đều lạnh, là chứng chết.

288.— Bài thêm về chữa bị đạn, bị thương

Bị dấu vết, bị đòn âm, ứ huyết, dù đã mé rồi, cũng cứ cạy răng mà đồ thuốc vào.

BÀI THUỐC

Đương quy	5 đồng	Trạch tả	5 đồng
Xuyên khung	3 đồng	Hồng hoa	3 đồng
Đào nhân	3 đồng	Đan bì	3 đồng
Tô mộc tốt	2 đồng		

Cách dùng: rượu đồ một bát rượu đun lên, mười phần lấy sáu phần uống. Như bị ở đầu, gia cao bản 1 đồng; như ở tay, gia quế chi 1 đồng; như ở lưng, gia đỗ trọng 1 đồng; ở bạng mỡ gia bạch giới tử 1 đồng, ở chân gia ngư tất 1 đồng.

MỤC-LỤC

SỐ BÀI	TÊN BÀI THUỐC	SỐ TRANG
	Mục các thứ thuốc viên mọi bệnh	
1	Thuốc gió đen	7
2	Thuốc gió trắng	»
3	Thuốc gió trừ	8
4	Thuốc cứu khí	»
5	Thuốc tam hoàng	»
6	Thuốc hóa phong	9
7	Thuốc trầm hương giáng khí	»
8	Thuốc âm dương	10
9	Thuốc trừ ôn dịch	»
10	Thuốc trùng	11
11	Thuốc phèn đen	»
12	Thuốc bồ đề	»
13	Thuốc thiên kim	12
14	Thuốc thần tiên phù ich	13
15	Thuốc trừ kinh bách bệnh tiểu nhi	»
16	Thuốc trấn kinh tiểu nhi	14
17	Thuốc kim dinh tiểu nhi	15
18	Thuốc sa khí tiểu nhi	16
19	Thuốc các chứng sài tiểu nhi	»
20	Vạn ứng bách hiệu cao	»
21	Thuốc kim châm	17
22	Thuốc lục nhất	»
	Mục cảm sốt	»
23	Phép xem phải gió	»
24	Phép chữa phải gió	»
25	Phải gió lưỡi vàng đen	18
26	Phải gió nhập lý	»
27	Cảm mạo	»
28	Ngộ gió mê mết	»
29	Cảm mê lý bì	»
	Mục sốt rét	»
30	Sốt rét cách nhật	9
31	Sốt rét các chứng	»

32	Lại bài nữa	19
33	Lại bài nữa	»
34	Thuốc thương hàn cách nhật	»
35	Sốt rét lâu năm	20
36	Đề phòng bệnh ngã nước	»
37	Sốt rét ngã nước	»
	Mục ho suyễn	»
38	Trị ho lao	»
39	Phép xem ho lao	21
40	Phép trích trùng lao	»
41	Phép chữa sâu lao	»
42	Cảm ho mưa gió	22
43	Trị ho suyễn	»
44	Bài nữa	»
45	Ho lao yếu mệt	»
46	Ho, thổ huyết	23
47	Ho khạc ra huyết	»
48	Bài nữa	»
49	Trị hen sữa	»
50	Trị ho khan	»
51	Trị ho khan tiếng	»
52	Bài nữa	»
53	Trị ho đờm suyễn	24
54	Trị ho hen thở	»
55	Trị ho lâu chẳng đỡ.	»
56	Trị hen con nước.	»
57	Trị hen bất kỳ con nước.	25
58	Bài nữa.	»
59	Trị đờm hỏa ho hen.	»
	Mục đau bụng.	»
60	Đau bụng kinh niên cả lớn bé.	»
61	Bài nữa.	26
62	Bài nữa.	»
63	Đau bụng hắc loạn, thổ tả.	»
64	Bài nữa.	»
65	Đau bụng, đau tức, đau xóc.	»
66	Đau bụng chương khí.	27

67	Dầy da bụng, dầy hơi,	27
68	Đau già giầy, chầy nước miệng.	»
69	Đau bụng báng.	28
70	Đau bụng.	»
71	Bài nữa.	»

Mục bí cách

72	Bí đại tiện.	»
73	Bí tiểu tiện.	»
74	Trị chứng kết hung.	29

Mục tả lý

75	Bình tả lý.	»
76	Trị đi lý.	»
77	Trị chứng tả lý.	»
78	Bài nữa.	30
79	Bài nữa chữa lý.	»
80	Bài nữa.	»
81	Thổ tả nguy cấp.	»
82	Dịch tả.	»
83	Dịch tả, có thuốc hun trừ.	»
84	Trị dịch tả.	31
85	Trị chứng Toát giang.	34
86	Đề tràng thang (chữa Toát giang)	33
87	Trị cước khí, chuyển gân.	»

Mục tích tụ

88	Trị tích tụ thành khối.	»
----	-------------------------	---

Mục phù nề.

89	Trị phù nề.	»
90	Bài nữa.	»
91	Bài nữa.	32

Mục tê thấp

92	Rượu chữa tê thấp.	31
93	Bài nữa.	

94	Bài nữa	35
95	Trị chứng đờm thấp.	36
96	Thấp nhiệt lở.	37
97	Trị thấp đờm hỏa.	»
98	Trị tê thấp chân tay.	»
99	Thuốc xông tê chân tay.	»
100	Trị sản hậu tê chân tay.	38
101	Bài nữa.	»
102	Bài nữa.	»
103	Thuốc gân cốt đau rức.	»
104	Lại bài chữa gân cốt Lưng đau.	»

Mục đầu Thống

105	Trị Rức đầu	39
106	Trị Thiên Đầu Thống.	»
107	Lại bài nữa,	»
108	Bài nữa.	»
109	Lại thuốc chữa rức đầu	»
110	Bài nữa	40
111	Trị Sài óc, thối tai.	»
112	Bài nữa.	»
113	Bài nữa.	»
114	Tai đau nhức lắm.	»
115	Tai ù điếc.	»
116	Bài nữa.	»
117	Đau màng óc.	41
118	Bài nữa.	»
119	Chữa bạc đầu	»

Mục đau mắt

120	Đau mắt thuốc bôi	»
121	Đau mắt thuốc tra.	42
122	Đau mắt thuốc rửa.	»
123	Bài nữa	43
124	Bài nữa	»
125	Bài nữa	»
126	Đau mắt có màng mọng	»
127	Bài nữa.	»

128	Đau mắt có màng mỏng, vẩy mại	44
129	Đau mắt có vẩy mại lấm tẩm.	»
130	Chữa mắt mờ tối.	»
131	Chữa mắt Quáng gà.	»
132	Đau mắt vì vôi bắn vào.	»
133	Đau mắt có sâu (Toét mắt)	»
134	ài nữa.	45
135	Đau mắt Kinh niên đau mắt hột.	»

Mục Thất Huyết

136	Mục Huyết.	»
137	Bài nữa,	»
138	Chữa Thỏ Huyết.	»
139	Bài nữa	46

Mục Giang Mai

140	Trị Bệnh Lậu	»
141	Trị lậu sinh kén	»
142	Bài nữa	»
143	Tiểu tiện huyết	»
144	Thuốc chữa Tim La.	»

Mục Phạm Phòng

145	Chữa Phòng Tích	»
146	Bài nữa.	48
147	Phạm phòng Hóa Hoàng Đâm	»
148	Phạm Phòng Cấp Tử	»
149	Bài nữa.	
150	Chữa Thiên Truy.	»
151	Bài nữa.	48
152	Dương Hư Bồ	
153	Thuốc Bồ, đỡ Đau mình	»
154	Chữa nghiệm rượu	»
155	Bồ mệt nhọc, Đau lưng	»
156	Bồ gan bồ Cật	49
157	Thuốc đại bồ cho kẻ gầy còm.	»
158	Thuốc Bồ Sức.	»
159	Bài nữa.	»

160	Bài nữa.	49
61	Cao chữa Bách bệnh.	»
		»
	Mục Ngoại khoa	»
162	Chữa Ngạt khí	50
63	Trị giao đàm, đùn bắn, gỗ đàm	»
164	Thuốc Cầm Máu	»
165	Bài nữa.	51
166	Bài nữa.	»
167	Trị Đỉnh Dầu	»
168	Trị Ung-Độ.	»
169	Trị Hậu bối	»
170	Trị Tiền bối	52
171	Trị Đỉnh mọc 2 bên cánh tay	»
172	Trị Rọt mới mọc	»
173	Bài nữa	»
174	Bài nữa	»
175	Trị Hột, com.	53
176	Trị bệnh Bắp Chuối	»
177	Trị Hắc-Lào.	»
178	Trị chốc lở, đứt máu.	»
179	Chữa bị bỏng.	»
180	Bài nữa	»
181	Đau trong cổ, khó nuốt	54
182	Trị rọt mọc ở móng	»
183	Trị mụn mọc ở đùi	»
184	Trị bệnh Tràng nhạc	»
185	Bài nữa.	55
186	Trị tràng nhạ, thuốc rịt	»
187	Bài nữa	»
188	Bài nữa	»
189	Bài nữa	56
190	Trị sâu quảng	»
191	Trị các thứ bệnh trĩ	»
191 bis	Hai bài chữa trĩ nữa	»
192	Trị đĩa, sâu vào tai	57
193	Bài nữa	»
194	Trị hóc xương gà	»

195	Bài nữa	57
196	Bài nữa	»
197	Trị hóc sưng cá	»
198	Chữa hóc các thứ	58
199	Chữa say sắn	»
200	Chữa bị ngã, bị đòn đau	»
	Bài nữa	»
	Chữa ngã đau, không gãy xương	59
	Chữa bị ngã trên cao	»

Mục bị nọc độc cắn

204	Bị các giống độc cắn	»
205	Chữa chó dại cắn	»
206	Bài nữa	60
207	Thử chó dại cắn	»
208	Chó khờn cắn	»
209	Thạch sùng cắn	»
210	Chuột cắn	»
211	Rắn cắn	61
212	Bài nữa	»
213	Bài nữa	»

Mục bệnh răng

214	Trị ung xỉ	»
215	Bài nữa	»
216	Trị Rức răng	62
217	Bài nữa	»
218	Thuốc xĩa sâu răng.	»
219	Thuốc mọc răng.	»
220	Bài nữa.	»
221	Trị đau răng vì yếu thận.	»

Mục chữa Lục súc

222	Chữa gà toi	63
223	Đề phòng bệnh gà toi.	»
224	Bài nữa	»
225	Trị Gà toi, Lợn toi.	»
226	Trị lợn Toi.	»

227	Chữa lợn, trâu bò toi.	64
	Mục bệnh Phụ nữ	»
228	Thuốc Điều Kinh.	»
229	Điều kinh, hữu sinh vô dưỡng.	»
230	Thuốc bổ huyết, trị sản hậu.	65
231	Kinh nguyệt chẳng thông.	»
232	Bài nữa.	»
233	Huyết bạch bất chỉ	»
234	Bài nữa	»
235	Chữa đàn bà khí hư	66
236	Bài nữa	»
237	Trị Sản hậu mọi chứng, sản môn	»
238	Chữa Huyết băng	»
239	Bài nữa	»
240	Phòng Sản hậu	»
241	Có thai hay non ọc	67
242	Thuốc giúp cho dễ sinh	»
243	Bọc thai chẳng xuôi	»
	Môn Cầu Tự	
244	Thuốc cầu tự đàn ông uống	»
245	Thuốc cầu tự, 2 vợ chồng cùng uống	»
246	Bài nữa	68
247	Thuốc Cầu tự, đàn bà uống	»
248	Bài nữa	»
249	Chữa bệnh hay ghen	»
	Mục chữa tiểu nhi	»
250	Trẻ sơ sinh không khóc	69
251	Tiểu nhi khai khẩu	»
252	Thuốc trừ đậu sởi từ mới sinh	»
253	Thuốc trừ bệnh sài, từ mới sinh	70
254	Tắm trẻ mới sinh	»
255	Trị tiểu nhi ho	»
256	Bách hoa cao, Trị tiểu nhi ho	»
257	Trị tiểu nhi ho suyễn	»
258	Trị tiểu nhi nha cam	71

251	Trị Tiêu nhi cam lở miệng	71
260	Bài nữa	»
261	Trị Tiêu nhi cam răng	»
262	Trị Tiêu nhi tia lưỡi, lở miệng	»
263	Trị các chứng cam sai	72
264	Bài nữa	»
265	Trị Tiêu nhi cam lở các chứng	»
265	Trị tiêu nhi thổ bất chỉ	»
267	Trị tiêu nhi, sơ sinh trở sữa	»
268	Trị tiêu nhi mửa thổ	73
269	Trị tiêu nhi nhiệt lở ngứa	»
270	Bài nữa	»
271	Trị tiêu nhi cam sang mọc quanh tai	»
272	Trị tiêu nhi tai có mủ	»
273	Trị tai tiêu nhi chảy máu	
274	Trị tiêu nhi sài óc	74
275	Bài nữa	»
276	Trị tiêu nhi sài tiện cổ tay	»
277	Trị tiêu nhi cảm, sài giết chân tay	»
278	Trị tiêu nhi đau mắt	»
279	Trị mồ hôi trộm, hay tự ra	»
280	Bài nữa	75
281	Đồ mồ hôi trộm ức đi ngủ	»
282	Trị tiêu nhi cam sưng	»
283	Trị tiêu nhi đi lị	»
284	Chữa các thứ trĩ, ung, sâu ăn	»
285	Bài nữa	»
286	Thuốc biết sống chết (âm dương kỳ-phương)	76
287	Các cách xem bệnh tiêu nhi	77

Vận Niên Cổ Hàn bí truyền.

Vận niên này của Cổ Hàn đã thí nghiệm suy tính lâu năm, và đã xét trong 1 tuần lễ là 7 ngày thời giờ của Tạo-Hóa đã xếp đặt, thì không sai, nên người suy xét năm nào mặt trời, mặt trăng, hay là vì sao nào trị năm ấy, thì tính nó ứng ra làm sao, được mùa, mất mùa, được gì, mất gì, giống gì, bệnh tật lành dữ, nóng lạnh thế nào, mà cứ xem ngày đầu năm Dương lịch « tức là mồng một tháng giêng năm ấy » là lễ đặt tên chúa Cơ Đốc vào ngày thứ mấy, trong tuần, thì những điều đã ghi chép trong ngày ấy đây thế nào.

Người lại so sánh Vận Niên can chi, (Âm lịch) dưới này cứ 60 năm là một hội, thì thấy thật, hoặc có năm nào không được thật, thì là Thượng Vận, Trung Vận, Hạ Vận cũng thường có khác nhau.

Ấy nôm na mấy lời ta không nên bỏ qua.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngày chủ nhật I

Mặt giới ở tầng thứ tư, có khí nhiệt, là lò sinh ra các khí dương nóng bỏng, là vua các ngôi sao, năm nào lễ đặt tên vào ngày Chủ nhật 1, thì mặt giới trị năm ấy, mùa đông lạnh, mùa xuân ấm, mùa hạ nóng sốt, nắng lắm, mùa thu cả gió, những của ăn uống lúa gạo, hoa quả, cầm thú nhiều, mà bởi mặt giới có tính hỏa, thì hóa ra các người ta chẳng ưa nhau, hay ghen ghét nhau, đến nỗi làm hại nhau, nhưng mà thường thường lại hòa với nhau, lắm bệnh về tính hỏa song chẳng độc.

Ngày thứ II

Mặt giăng ở tầng thứ I, Mặt giăng có tính nước lạnh quá, sinh ra khí âm nhiều, năm nào lễ đặt tên vào ngày thứ II, thì mặt giăng trị năm ấy, cho nên thường mưa, mùa đông ẩm, mùa xuân mát, mùa hạ sốt nóng vừa vừa, mùa thu mưa lụt, được mùa bầu bí, thanh bông hoa quả xấu, cầm thú ít, bệnh dịch nặng, người ta lắm bệnh tẻ thấp, đàn bà lắm bệnh sản hậu khí hư, giống ong và tằm chết nhiều, những kẻ có quyền thế, thì bất thuận cùng nhau, người ta nhiều bệnh sốt rét lắm.

Ngày thứ III

Sao Hỏa tinh ở tầng thứ 5, có tính nóng nẩy, sinh ra cả giận, nhân vì nhiều hỏa khí dương mà ra, vì tính hỏa độc là vậy, thì hại người ta lắm, năm nào lễ đặt tên vào ngày thứ III, thì sao này trị năm ấy, lắm sấm sét, bão táp, nhiều sương tuyết giá rét, nhiều gió mưa bức sốt chẳng có ngăn nào, dữ khí, cho nên làm bại thiên hạ, chẳng kỳ giống nào, mà người ta sinh buồn giận giết nhau, không được hải g an, mùa đông nhiều gió và giá rét lắm, mùa xuân mưa quá, mùa hạ nắng lắm, mùa thu khô khan, sông biển động, vỡ tàu bè, mất mùa, giống rau có nhiều độc khí, năm ấy lắm bệnh hỏa, bệnh huyết, đàn bà chết bệnh ấy nhiều.

Ngày thứ IV

Sao Thủy tinh ở tầng thứ hai, tính dữ và độc, sinh ra khí âm, năm nào lễ đặt tên vào ngày thứ IV, thì sao này trị

năm ấy, mùa đông giá rét vừa vừa, mùa xuân ấm vừa vừa, mùa hạ nóng lắm, mùa thu mát mẻ, lúa thóc lành thường, các giống hoa quả xấu, năm ấy lắm bệnh trụy thai và bệnh đau bụng, đau bao, đau thống, hiệp thống, hay sinh chứng yết hầu, nhiều người phải chết bệnh ấy.

Ngày thứ V

Sao Mộc tinh ở tầng thứ 6 có tính nhiệt lắm, khi dương thịnh và lạnh, người ta sinh ra lắm bệnh huyết, năm nào lễ đặt tên vào ngày thứ V, thì sao này trị năm ấy, bốn mùa mưa gió thuận hoà mùa đông ấm, mùa xuân thuận gió, mùa hạ mát, mùa thu mưa lụt, được mùa, tốt lúa nhiều cá, ít ong mật, người ta hay phải bệnh lỵ, rét nóng dường như dịch.

Ngày thứ VI

Sao Kim tinh ở tầng thứ 3, tính lạnh vừa vừa, sinh ra khí âm, sao này mọc chiều hôm sớm mai, năm nào lễ đặt tên vào ngày thứ VI, thì sao này trị năm ấy, thuận mưa, mùa đông nặng khí, mưa và giá rét lắm, mùa xuân cả gió, mùa hạ mưa và mát mẻ, mùa thu thì giờ phần thì khô cạn, phần thì cả mưa lụt, phần thì cả gió. bởi vậy thì thiên hạ được mùa nửa phần, thường được mật ong. năm ấy lắm bệnh đau mắt và đậu độc, tiểu nhi và loài vật chết nhiều, thường động đất.

Ngày thứ VII

Sao Thổ tinh ở tầng thứ 7, tính lạnh táo, sinh ra khí lo buồn, tính nó như tính đất, hay ghét người ta, làm cho người ta khó nhọc đói khát, tính ghét làm hại bất bỏ nhau chẳng thiếu cách nào, năm nào lễ đặt tên vào ngày thứ VII, thì sao này trị năm ấy, mất mùa, mùa đông hàn lạnh giá rét, mùa xuân cả gió (hoặc có gió lửa) mùa hạ kiệt khí, mùa thu khô cạn, mọi nơi đồng táo, hoa quả nhiều, người ta nhiều kẻ di hủi vợ, lắm khí rét, nhiều chứng phù phải chết, mất tầm tợ, ít cá.

Năm can chi (âm lịch)
Năm Giáp Tý 甲子 1924

Thái âm tư thiên, Thái cung Thổ, Dương minh Thổ vận thái qui khắc thủy, lâm bệnh về tý vị, đau bụng, mình gầy chân tay không cất nhắc lên được, phép chữa phải trừ thấp bổ thận, từ tuyết đại hàn đến tháng giêng là khí thứ I thuộc Thái Dương, Thủy sinh Mộc, nhân dân lâm bệnh hàn, sang tháng 2 khi nặng đến phát ra bệnh lở ngứa, thì từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Quyết Âm, mộc sinh hỏa, lâm chứng đau mắt, mặt nóng; từ tháng tư đến tháng 5 là khí thứ II thuộc Thiếu âm Quan hỏa, phát ra chứng đau tim, người lạnh ngắt, sốt rét ho siêu mất đồ.

Từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ tư thuộc Thái âm thổ, có chứng sốt rét phát vàng, mũi đỏ máu cam; từ tháng 8 đến tháng 9 thuộc khí thứ V thuộc Thiếu dương tương Hỏa khắc Kim dương tả thịnh có chứng sốt; từ tháng 10 đến tháng 11 là khí thứ VI thuộc Dương minh, Kim sinh Thủy, phát ra bệnh phù sưng huyết dật (là huyết giãn lên miệng mũi) đau bụng; năm nay ruộng mùa hạ được toàn, ruộng mùa thu mất nửa, hoa quả, lâm được, cá muối thương, xuân ít mưa, hạ mưa to, hạ tuần tháng 8 có hồng thủy, mùa đông mưa gió to rét lắm, trâu bò bị thiên thời chết, trẻ con hại, một người ăn hết 1 thưng.

Năm Ất Sửu. 乙丑 1925

(Thiếu âm tư thiên, Thiếu Thương Kim, Thái dương tại Tuyền)

Kim vận bất cập, Hỏa khắc Kim, hay phải bệnh đi đại tiện ra huyết, lại bệnh thuộc quyết âm là hỏa vô căn, nên đầu mắt choáng váng, miệng lưỡi đắng đót.

Phép chữa phải thanh cơn tả hỏa.

Từ tuyết đại hàn đến tháng giêng, là khí thứ nhất thuộc quyết âm, Phong thương Can, phải bệnh huyết dật gân yếu. Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II, thuộc Thiếu dương tương Hỏa Hỏa thịnh nóng lắm, hay có bệnh thời khí ôn dịch, từ tháng 4 đến tháng 5 là khí thứ III thuộc Âm Thái âm thổ, khí hàn thấp ngừng trệ, nên người ta nhọc mệt và

hay đầy bụng, từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ IV thuộc Thiếu dương, Hỏa sinh Thổ, thấp nhiệt thịnh. Huyết nhiệt dạt lên trên, bụng hay đầy chướng. Từ tháng 8 đến tháng 9, là khí thứ V thuộc Dương Minh Kim. Từ tháng 10 đến tháng 11 là khí sau hết thuộc Thái Dương Thủy, nhiều bệnh cảm hàn, các đốt xương và lưng đau.

Năm nay ruộng 2 mùa được, hoa quả, cá muối cũng khá; 3 tháng Hạ đại hạn, sang thu mới có mưa, loạn thì kai, trâu bị thiên thời chết, 1 người ăn hết 1 thưng.

(Khí hậu cũng giống năm Kỷ mùi)

Năm Bính Dần 丙寅 1926

(Thiếu Dương tư thiên, Thái vũ thủy. Quyết âm tại tuyền)

Thủy vận thái quá, Kim bất cập, Hỏa thừa thế, Hỏa tư thiên, vì thế năm nay nắng nhiều, người ta hay nóng phổi, mac tại tuyền khắc thổ, nên lại lắm bệnh về tỷ vị.

Phép chữa phải bổ tâm, trục khí hàn, lại trẻ con lắm bệnh đậu sởi.

Từ tuyết đại hàn đến tháng giêng là khí thứ I thuộc thiếu âm quân hỏa, có bệnh huyết dạt mắt đỏ, ho suyễn đầu rức, băng huyết gàn yếu. Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Thái âm Thổ, thấp nhiệt làm ra bệnh, nên lắm bệnh mửa thổ đầu rức mình nóng, lở ghẻ nử mê. Từ tháng 4 đến tháng 5 là khí thứ III thuộc Thiếu dương tương hỏa, người ta phải bệnh huyết dạt mũi đỏ máu cam, thổ huyết, hầu cổ tê đau mắt, từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ IV thuộc Dương minh kim, khí táo nhiều thắng thế kim, nên người ta ngược cách đầy buồn, thấp thắng tỷ vị, phải mình mảy nặng nề.

Từ tháng 8 đến tháng 9 thuộc Thái dương thủy chủ kim sinh thủy, ít bệnh. Từ tháng 10 đến tháng 11 thuộc quyết âm mộc, chủ thủy sinh mộc ít bệnh.

Năm nay ruộng mùa hạ được nửa, mùa thu được cả, hoa quả mất nửa, được tằm cá, một người ăn hết 1 thưng.

Năm Đinh-Máo 丁卯 1927

(Dương minh tư thiên, thiếu giác mộc, thiếu âm tại tuyền) Mộc vận bất cập. Kim thừa thế khắc mộc, có bệnh đau gân, đau bụng, tháo dạ. Phép chữa phải bổ gan thanh táo, từ tuyết đại hàn đến tháng giêng là khí thứ I thuộc thái âm thổ, chủ mộc khắc thổ, tỷ vị hại bởi nhiều nóng nên đầy hơi, khí nhiệt bốc lên mặt đỏ, mũi đỏ máu cam hay buồn ngủ, thường thường lại có bệnh lậu nhiệt.

Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Thiếu dương tương Hỏa, có bệnh ân dịch. Từ tháng 4 đến tháng 5 là khí, thứ III, thuộc Dương minh Kim chủ hỏa khắc kim, khí dương thịnh lắm, lên nhiều bệnh sốt rét.

Từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ IV thuộc Thái dương Thủy, chủ Thổ khắc Thủy, mắc phải bạo bệnh nói nhảm nói càn, đau tim, khí thấp nhiệt đông dưới hạ thể. Mọi bệnh ấy thuộc tâm thận cả. Từ tháng 8 đến tháng 9 thuận Quyết âm mộc chủ Kim khắc Mộc, từ tháng 10 đến tháng 11 thuận thiếu âm quân hỏa, chủ thủy khắc hỏa, có bệnh ôn dịch. Năm nay ruộng mùa hạ được nửa, ruộng mùa thu được cả, hoa quả tằm mất, cá được, sang mùa thu mưa to gió lớn, trâu lợn có bệnh thiên thời, một người ăn hết một thưng.

Năm Mậu Thìn 戊辰 1928

(Thái dương tư thiên, Thái vi hỏa, Thái âm tại tuyền) Hỏa vận thái quá hại Kim, người ta hay mắc bệnh sốt rét ho mình nóng, vai sau lưng gân đau, Hỏa thịnh Kim suy. Phép chữa phải giáng Hỏa bổ phế. Từ tuyết đại hàn đến tháng giêng, là khí thứ I thuộc Thiếu dương tương Hỏa, chủ Thủy khắc Hỏa, có bệnh mình nóng rức đầu phát ba lở ngứa. Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Dương minh Kim chủ Hỏa khắc Kim, dương khí trệ lại, nên bệnh khí uất chướng đầy. Từ tháng 4 đến tháng 5 là khí thứ III thuộc Thái dương Thủy chủ Hỏa khắc Thủy, nhiều bệnh lạnh ngoài nóng trong, đi tả, phát lên ung thư, tim nóng buồn bực, nếu không điều trị ngay thì chết.

Từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ III thuộc Quyết âm mộc khắc Thổ, phát ra bệnh nóng lắm, vì tỷ thổ phải hại, nên phát ra tả lỵ, người mệt nhọc chân tay rời rã. Từ tháng 8 đến tháng 9 là khí thứ IV thuộc Thiếu âm quân hỏa khắc Kim.

Từ tháng 10 đến tháng 11 thuộc Thái Âm Thổ khắc Thủy. Đàn bà dương thai nghén khó nhọc vất vả, hay động thai.

Năm nay ruộng mùa hạ mất nửa, ruộng mùa thu được, hoa quả tầm mất nửa, cá được, muối quý lắm, dân không yên lành, nhiều bệnh ôn dịch, 1 người ăn hết 1 thưng.

Năm Kỷ Ty 乙 乙 1929

(Quyết âm tứ thiên, thiên cung thổ, thiếu dương tại tuyền)

Thổ vận bất cập, Mộc thừa thế, phong khí dạt hành sự, nên lắm bệnh bụng đau đi tả, mình nặng, da thịt máy động. Phép chữa phải ích chân lý, bình can mộc.

Từ tuyết đại hàn đến tháng giêng là khí thứ I thuộc Dương minh Kim khắc Mộc, hay có bệnh gân co chuột rút.

Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Thái Dương Thủy khắc Hỏa, nhiều bệnh nóng trong.

Từ tháng 4 đến tháng 5 là khí thứ III thuộc Quyết Âm Mộc sinh Hỏa, hay có bệnh về Phong Mộc làm ra chóng mặt, ù tai, khóc lóc.

Từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ IV thuộc Thiếu Âm Hỏa chủ Thủy khắc Dương Hỏa, có thì khí Ôn dịch.

Từ tháng 8 đến tháng 9 là khí thứ V, thuộc Thái Âm Thổ, chủ Mộc khắc Thổ.

Từ tháng 10 đến tháng 11 là khí thứ VI, thuộc Thiếu Dương tương Hỏa, nhiều bệnh nóng (bệnh giống năm Quý Mùi)

Năm nay ruộng mùa Hạ, mùa Thu được cả, hoa quả mất nửa, cá lắm, muối quý lắm, 1 người ăn 2 thưng.

Năm Canh Ngọ 庚 午 1930

(Thiếu Âm tứ Thiên, Thái thượng Kim. Dương minh tại tuyền)

Kim Vận Thái quá hại can Mộc, hay có bệnh ở gân, bệnh đau bụng, mắt đỏ, Kim không sinh Thủy, nên dưới hạ bộ cũng có bệnh, Phế Kim bệnh làm ra ho suyễn vai đau. Kim thịnh quá, Hỏa thừa thế.

Phép chữa, phải thanh táo bổ Can Mộc.

Từ tuyết đại hàn đến tháng giêng là khí thứ I, thuộc Thái Dương Thủy sinh Mộc, mới phát bệnh rét nhiều.

Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Quyết Âm, Mộc sinh Hỏa, người ta nhiều bệnh bốc lên mặt nóng, mắt đỏ.

Từ tháng 4 đến tháng 5 là khí thứ III thuộc Thiếu Âm quân Hỏa hợp tướng Hỏa, 2 Hỏa giao nhau, làm ra bệnh rét nóng ho suyễn, đau mắt, đau tim, phát quyết lạnh.

Từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ IV thuộc Thái Âm Thổ, có bệnh sốt rét phát vàng, mũi đỏ máu cam.

Từ tháng 8 đến tháng 9 là khí thứ V thuộc "Thiếu Dương, Hỏa khắc Kim, bệnh nhiều, nóng nảy lở ngứa.

Từ tháng 10 đến tháng 11 là khí sau hết thuộc Dương minh Kim sinh Thủy (khí hậu cũng giống năm Mậu Ngọ).

Năm nay ruộng mùa Hạ mùa Thu được cả, hoa quả cũng được, trâu dê hại, nhiều người chết, 1 người ăn hết 1 thưng.

Năm Tân Mùi 辛未 1931

(Thái âm tư thiên, Thiếu vũ Thủy. Thái dương tại tuyền)

Thủy vận bất cập, Thổ thừa thấp hành nhiều bệnh hạ bộ gân xương co đau, sắc mặt biến đổi, mắt trông mờ mờ.

Từ tuyết đại hàn đến tháng giêng là khí thứ I, thuộc quyết âm Mộc, có bệnh huyết dật.

Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Thiếu âm Hỏa, phát bệnh ôn dịch nóng lắm.

Từ tháng 4 đến tháng 5 thuộc khí thứ III thuộc Thái âm Thổ, chủ Hỏa sinh Thổ, khí thấp nhiệt đều hành sự, nên lắm bệnh huyết dật, bụng đầy.

Từ tháng 6 đến tháng 7 là khí thứ IV thuộc Thiếu Dương tướng Hỏa nhiều bệnh mình nặng bụng đầy.

Từ tháng 8 đến tháng 9 là khí thứ V thuộc Dương minh Kim.

Từ tháng 10 đến tháng 11 là khí thứ VI thuộc Thái Dương-Thủy (thì khí cũng giống năm Kỷ Hợi).

Năm nay ruộng mùa Hạ được cả ruộng mùa thu mất cả hoa quả tầm ít, nhân dân đói khát. 5 người ăn 1 thưng.

Năm Nhâm Thân 壬申 1932

(Thiếu dương Tư thiên, Thái-giác-Mộc, Quyết âm tại tuyền)

Mộc vận thái quá, Thang mộc thịnh, nên bệnh hay đau gan, chóng mặt gân co, Thổ suy tý yếu.

Phép chữa phải bình Mộc bổ tý.

Từ tuyết Đại hàn đến tháng giêng là khí thứ I thuộc Thiếu Âm quân hỏa, làm ra bệnh huyết dật; mắt đỏ, ho suyễn rức đầu. Từ tháng 2 đến tháng 3 là khí thứ II thuộc Thái âm thổ thấp nhiệt làm bệnh, khí nhiệt uất lên hay mưa thổ, rức đầu, đau mắt ho hắng.

Từ tháng 4 đến tháng 5 là khí thứ III thuộc Thiếu Dương tương hỏa, bệnh cũng như trên.

Khi thứ IV thuộc Dương Minh Kim, chủ Thổ sinh Kim

Khi thứ V thuộc Thái Dương Thủy, chủ Kim sinh Thủy

Khi thứ VI thuộc Quyết âm Mộc; chủ Thủy sinh Mộc (thời khí cũng giống như năm Canh Thân).

Năm nay ruộng mùa Hạ mất, ruộng mùa Thu được nửa, cây cối không yên, nhân dân cũng không yên lành.

Một người ăn hết 1 thúng.

Năm Quý Dậu 癸酉 1933

(Dương minh tư thiên, Thiếu vi hỏa Thiếu âm tại tuyền). Hỏa vận bất cập, Thủy thừa thế, nên âm tà thịnh mà dương khí suy, gân sau lưng và mắt đau, bụng to, bụng đầy, đi tả không ăn được cơm.

Phép chữa phải bổ tâm trực hàn.

Khi thứ I thuộc Thái âm thổ, chủ mộc khắc thổ, nhiều bệnh phong thấp, hại tý thận, bệnh nhiệt trường, mắt mắt phủ sưng. Khi thứ II thuộc Thiếu dương tương hỏa, có bệnh dịch lệ.

Khi thứ III thuộc Dương minh Kim, chủ Hỏa khắc Kim nhiều bệnh sốt rét. Khi thứ IV thuộc Thái Dương Thủy chủ Thổ khắc Thủy — Khi thứ V thuộc quyết âm mộc chủ Kim khắc mộc — Khi thứ VI thuộc Thiếu âm quân Hỏa chủ Thủy khắc Mộc. Ba tháng mùa xuân mưa thường 3 tháng mùa Hạ khô cạn, 3 tháng mùa Thu nước to lụt, 3 tháng mùa Đông mưa thường.

Năm nay ruộng mùa Hạ được nửa, ruộng mùa Thu được

cả, sâu keo cắn hại, tôm cá muối nhiều, vàng bạc quý giá, dân không được yên, nhiều người chết, 3 người ăn hết nửa thung.

Năm Giáp Tuất 甲戌 1934

(Thái dương tư thiên, Thái cung Thổ, Thái âm tại tuyền)

Thổ vận Thái quá, chủ âm vũ, Thổ thắng khắc Thủy, thấp đại hành, hay có bệnh đau bụng, giá lạnh, mình nặng, chân tay không cất nhắc được.

Kiêng không nên dùng thuốc hàn lương, phải dùng thuốc trừ thấp bổ thận.

Khí thứ I thuộc Thiếu Dương Hỏa chủ Mộc sinh Hỏa, dương khí không hành được, nhiều người mắc bệnh uất khí bụng đầy, bệnh ôn nhiệt rức đầu mình nóng.

Khí thứ II thuộc Dương minh Kim chủ Hỏa khắc Kim, khí hàn trệ trong mình, nên dương khí không hành được làm ra uất khí đầy bụng.

Khí thứ III thuộc Thái Dương Thủy chủ Hỏa khắc Thủy, nhiều bệnh ngoài lạnh trong nóng, bệnh ung thư đau tim, nếu không điều trị chóng thì chết.

Khí thứ IV thuộc quyết âm Mộc khắc thổ. Mộc hay sinh Hỏa, phải bệnh nóng lắm, tý Thổ phải hại, nên có bệnh hai chân mềm yếu, đi ngoài ra sắc đỏ trắng.

Khí thứ V thuộc Thiếu âm Hỏa khắc Kim.

Khí thứ VI thuộc Thái âm Thổ khắc Thủy, nhiều bệnh về Thai sản. Năm nay ruộng mùa hạ mùa thu và hoa quả đều được nửa, tằm nhiều (khí hậu cũng như năm Nhâm-Tuất). Hai người ăn hết một thung.

Năm Ất Hợi 乙亥 1935

(Quyết âm tư thiên, Thiếu thương Kim, Thiếu-Dương tại tuyền).

Kim vận bất cập. Hỏa thừa thế đại hành, hay có bệnh nơi đầu, nơi miệng lưỡi, và đau tim.

Phép chữa phải Thanh phế giáng hỏa.

Khí thứ I thuộc Dương minh Kim khắc Mộc, nhiều bệnh

gân co. Khí thứ II thuộc Thái Dương, Thủy khắc Hỏa, vì thế khí dương nấp vào trong, hóa ra bệnh nóng trong.

Khí thứ III thuộc quyết âm Mộc sinh Hỏa, sinh bệnh chóng mặt ù tai.

Khí thứ IV thuộc Thiếu âm Hỏa sinh Thổ, thấp nhiệt hành sự, nhiều bệnh phát vàng.

Khí thứ V thuộc Thái âm, Thổ sinh Kim.

Khí thứ VI thuộc Thiếu Dương Hỏa, chủ Thủy khắc Hỏa, có bệnh ồm lúc rét nóng.

Năm nay ruộng mùa Hạ được nửa, ruộng mùa Thu được cả, bị gió đập hại lúa, mùa thu hạn, hoa quả tằm mất nửa, dữ rừng, bình dân tán loạn, 4 người ăn hết một thung.

Năm Bính Tý 丙子 1936

(Thiếu âm tứ thiên, Thái Vũ Thủy, Dương minh tại tuyền).

Thủy vận Thái quá, Thủy thắng khắc Hỏa, nhiều bệnh mình nóng, buồn bực, đau tim, cũng có khi Thủy tự làm bệnh bụng to, dùi sưng, hải gió, đồ mờ hơi trộm.

Phép chữa phải trực hàn bổ tâm.

Khí thứ I thuộc Thái Dương Thủy sinh Mộc.

Khí thứ II thuộc quyết âm Mộc sinh Hỏa, có bệnh mắt đỏ mắt đau. Khí thứ III thuộc Thiếu âm quân Hỏa hay phát bệnh khí quyết tâm thống, sốt rét ho xuyên đau mắt. Khí thứ IV thuộc Thái âm Thổ, thấp thổ thịnh làm ra bệnh nóng rét, hoàng đờm, đồ máu cam.

Khí thứ V thuộc Thiếu Dương Hỏa khắc Kim, khí dương tà thịnh, phát bệnh thời khí.

Khí thứ VI thuộc Dương Minh Kim sinh Thủy, hay sinh bệnh phù sưng, ho xuyên, thổ ra huyết.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu, hoa quả đều được, tằm mất nửa, loạn hùm beo, trâu lợn quý, một người ăn hết một thung.

Năm Đinh Sửu 丁丑 1937

(Thái âm tứ thiên, Thiên giác mộc, Thái Dương tại tuyền)
Mộc vận bất cập, hỏa thừa thế khắc Kim, có chứng tả

chứng tiện huyết; nhiều người mắc bệnh kinh quyết âm là Hỏa vô căn; hay chóng mặt, miệng lưỡi lở đau. Phép chữa phải bổ can thanh táo.

Khí thứ I thuộc quyết âm mộc, phong hay hại can, có bệnh huyết dật gân yếu, mình nặng.

Khí thứ II thuộc Thiếu âm Hỏa, hỏa thịnh nóng lắm, phát ra bệnh dịch lệ.

Khí thứ III thuộc Thái âm Thổ, khí hàn thấp ngừng trệ làm ra chứng phù thũng đầy bụng nặng mình.

Khí thứ IV thuộc Thiếu Dương Hỏa sinh Thổ, nhiều bệnh thuộc thấp nhiệt. Khí thứ V thuộc Dương minh Kim.

Khí thứ VI thuộc Thái Dương Thủy (thì khí giống năm Kỷ-mùi).

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu mất, hoa quả lợi, tháng 8 có Hồng Thủy, ngày 22-9 thấy sao Kim-Tinh mọc ở phương tây, thì sang năm hạn, 3 người ăn 1 thưng.

Năm Mậu Dần 戊寅 1938

(Thiếu dương, tứ thiên Thái Vi hỏa, quyết Âm tại tuyền)

Hỏa vận Thái quá ' hai Kim, lắm bệnh nóng ho, suyễn, ngực đầy, lưng vai đau, nóng tại xương, nên hay thổ huyết đồ máu cam, đi đại-tiên ra huyết. Phép chữa phải giáng hỏa bổ phế.

Khí thứ 1 thuộc Thiếu âm Hỏa, có bệnh ôn huyết dật, mắt đau, ho suyễn, đầu rức, băng huyết.

Khí thứ II thuộc Thái âm Thổ, khí thấp nhiệt uất lên trên, làm ra rức đầu nóng mình, ngực cách hay mưa thổ.

Khí thứ III thuộc Thiếu Dương Hỏa, nhiều chứng nóng này dật huyết, chốc lở mủ mề, ho mưa, đồ máu cam, hầu, mắt đỏ, lắm bệnh chết bất ứng.

Khí thứ IV thuộc Dương minh Kim, chủ Thổ sinh Kim.

Khí thứ V thuộc Thái Dương Thủy, chủ Kim sinh Thủy.

Khí thứ VI thuộc Quyết âm Mộc, chủ Thủy sinh Mộc.

(Khí hậu giống như năm Canh thân).

Năm nay ruộng mùa Hạ được, ruộng mùa thu mất nửa. Hoa quả tầm mất nửa. Mùa Hạ không có mưa, cá được trâu lợn quý; 2 người ăn hết 1 thưng.

Năm Kỷ Mão 乙卯 1939

(Dương Minh tư thiên, Thiếu cung Thổ, Thiếu âm tại Tuyền)
Thổ vận bất cập, Mộc thịnh khắc thổ, cây cối có lối song ít quả, lâm bệnh về tý vị, mình nặng đi tả, bệnh đau mắt, thương gân.

Phép chữa phải ích Tý bình Can.

Khi thứ I thuộc Thái âm Thổ khắc Thủy, chủ phong thấp, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Tý vị phải hại, bệnh nhiệt trướng, mặt mắt phù sưng, đồ máu cam, hay buồn ngủ.

Khi thứ II thuộc Thiếu Dương hỏa, lâm bệnh ôn dịch, nhân dân chết nhiều.

Khi thứ III thuộc Dương minh kim, chủ Hỏa khắc kim, khí dương thịnh phát bệnh sốt rét.

Khi thứ IV thuộc Thái Dương Thủy, chủ Thổ khắc Thủy

Khi thứ V thuộc quyết âm Mộc, chủ kim khắc mộc.

Khi thứ VI thuộc Thiếu âm Hỏa, chủ Thủy khắc Hỏa, phát bệnh sốt. Năm nay ruộng mùa Hạ, Thu, hoa quả, cá, muối đều lợi, tầm mắt. Một người ăn 2 thưng.

Năm Canh Thìn 庚辰 1940

(Thái dương tư Thiên, Thái thương Kim, Thái âm tại Tuyền).

Kim vận thái quá, Kim thắng hại Can Mộc, phát bệnh đau bụng, đau mắt, thậm chí hỏa phục ở phế kinh, ho suyễn, vai đau. Kim không sinh thủy, lâm bệnh về hạ bộ, Kim thịnh mộc suy, hỏa thừa thế. Phép chữa phải thanh táo bổ can.

Khi thứ I thuận Thiếu Dương Hỏa, chủ mộc sinh hỏa, nhiều bệnh ôn dịch, rức đầu, mình nóng, ban chần lở ngứa.

Khi II thuộc Dương minh Kim chủ hỏa khắc Kim, khí lạnh trệ trong mình, làm cho dương khí không hành được, nên hay có chứng đầy bụng.

Khi thứ III thuộc thái Dương Thủy khắc hỏa, nhiều chứng hàn ngoài lạnh trong nóng, ung thư chủ hạ.

Khi thứ IV thuộc quyết âm mộc khắc thổ, mộc sinh Hỏa phát bệnh nóng dữ, khí ít, chân tay mềm yếu, đi ngoài ra huyết

Khi thứ V thuộc thiếu âm hỏa khắc Kim. Khi thứ VI thuộc Thái Âm Thổ khắc thủy.

Năm nay ruộng mùa Hạ mùa Thu đều được cả, hoa quả tằm mất nửa, lằm rét, lằm sương. 1 người ăn 2 thưng.

Năm Tân Tỵ 辛巳 1941

(Quyết âm tư thiên, Thiếu vũ mộc, Thiếu dương tại Tuyền)

Thủy vận bất cập, Thổ thừa thế, bệnh thấp thịnh hành, nhiều bệnh hạ bộ, gân xương đau, thịt máy, đau bụng. Phép chữa phải bỏ thận trừ thấp.

Khí thứ I thuộc Dương minh Kim khắc mộc, nhiều bệnh gân và gan. Khí thứ II thuộc Thái Dương Thủy khắc Hỏa.

Khí thứ III thuộc quyết âm mộc sinh Hỏa, bệnh về tạng chóng mặt, ù tai. Khí thứ IV thuộc Thiếu âm Hỏa sinh thổ, bệnh thấp nhiệt thịnh hành.

Khí thứ V thuộc Thái âm thổ sinh Kim.

Khí thứ VI thuộc Thiếu dương Hỏa, chủ Thủy khắc Hỏa có lệ khí ôn nhiệt, (khí hậu cũng như năm Quý-hợi).

Năm nay ruộng mùa Hạ được nửa, mùa Thu được cả, hoa quả được nửa, trâu bị thiên thời chết. Một người ăn hết 1 thưng.

Năm Nhâm Ngọ 壬午 1942

(Thiếu âm tư thiên, Thái giác mộc, Dương Minh tại tuyền)

Mộc vận thái quá sinh hỏa, sinh hại Tỵ.

Khí thứ I thuộc Thái Dương Thủy sinh mộc.

Khí thứ II thuộc quyết âm mộc sinh Hỏa, nhiều bệnh nóng lở ghẻ, mắt nóng, đau mắt.

Khí thứ III thuộc Thiếu âm quân Hỏa hợp với tướng Hỏa, có bệnh khí quyết tâm thống, rét nóng họ suyễn mất đỏ.

Khí thứ IV thuộc Thái âm Thổ lằm chứng sốt rét Hoàng-đảm, đỏ máu cam.

Khí thứ V thuộc Thiếu dương Hỏa khắc Kim, dương tà thịnh, nhân dân phát nhiều bệnh ôn.

Khí thứ VI thuộc Dương Minh Kim sinh Thủy, bệnh huyết dật phù thũng họ suyễn.

(Thời liết cũng giống năm Mậu Ngọ)

Năm nay ruộng mùa Hạ mất, mùa thu lợi 2 phần 1, cây cối không yên, 2 người ăn hết 2 thưng.

Năm Quý Mùi 癸未 1943

(Thái âm tư Thiên: Thiếu vi Hỏa, Thái dương tại tuyền) Hỏa vận bất cập, Thủy thừa thế, Hàn khí đại hành, âm tà thịnh phát bệnh to bụng, gân xương đau, đau mắt, bụng đầy, đi tả. Khí thứ I thuộc quyết âm mộc, phong khí hại gan, nhiều bệnh huyết dật, gân cứng, các cốt xương không lợi. Khí thứ II thuộc Thiếu âm hỏa, hỏa thịnh nhiều nóng, có bệnh lệ khí.

Khí thứ III thuộc Thái âm Thổ, chủ Hỏa sinh thổ.

Khí thứ IV thuộc thiếu dương Hỏa sinh thổ, thấp nhiệt hành sự, nhiều bệnh bao huyết dật, trong nóng đầy.

Khí thứ V thuộc Dương minh Kim.

Khí thứ VI thuộc Thái dương thủy (thời tiết giống năm Kỷ mùi). Năm nay ruộng mùa Hạ mùa thu lợi. Thu nhiều mưa gió, hoa quả được, tằm cá muối quý, nhiều mưa gió rét lắm. 1 người ăn hết 2 thưng.

Năm Giáp Thân 甲申 1944

(Thiếu dương tư thiên, Thái cung Thổ, Quyết âm tại tuyền) Thổ vận thái quá, Thổ khắc Thủy, phát ra bệnh lạnh toát mình nặng chân tay mềm yếu, không cất nhắc được công việc, nhiều mưa gió, là chủ khí phong thấp thịnh.

Phép chữa phải trừ thấp bổ thận.

Khí thứ I thuộc Thiếu âm Hỏa, có bệnh ôn huyết dật, mắt đỏ, ho suyễn, băng huyết, ngoài gió lở ngứa.

Khí thứ II thuộc Thái âm Thổ khí thấp uất ở thượng bộ làm ra mưa thổ rức đầu mình nóng, hầu cổ không lợi. Khí thứ III thuộc Thiếu dương Hỏa, nung đốt làm ra bệnh nóng ho mưa ra nùng huyết, đồ máu cam, hầu tê mắt đỏ chóng chết lắm, khí giao hỏa thịnh ở ngoài, nhân dân lắm bệnh trong lạnh ngoài nóng, sốt rét, lở ghẻ.

Khí thứ IV thuộc Dương Minh Kim, chủ thổ sinh Kim. Khí thứ V thuộc thái Dương Thủy, chủ kim sinh thủy.

Khí thứ VI thuộc Quyết âm mộc, chủ thủy sinh mộc (thời tiết cũng giống năm Canh Thìn. (Năm nay ruộng mùa Hạ mùa Thu được cả, hoa quả ít cá muối đắt, 3 tháng mùa đông mưa, 1 người ăn hết 1 thưng.

Năm Ất Dậu 乙酉 1945

(Dương minh tư thiên, Thiếu Dương Kim, Thiếu âm tại tuyền) Kim vận bất cập, Hỏa thừa thể đại hành, Kim phải Hỏa-tà, nên phát bệnh chóng mặt, miệng lưỡi tim đau.

Phép chữa phải thanh phế giáng Hỏa.

Khi thứ I thuộc Thái-âm Thổ, chủ mộc khắc Thổ, nhiều bệnh nhiệt trướng, mặt mắt phù thũng, hay đổ máu cam.

Khi thứ II thuộc Thiếu-dương Hỏa nhân dân mắc bệnh ôn dịch chết nhiều.

Khi thứ III thuộc Dương minh Kim, chủ Hỏa khắc Kim có chứng sốt rét.

Khi thứ IV thuộc Thái Dương Thủy chủ thổ khắc Thủy.

Khi thứ V thuộc quyết âm mộc, chủ Kim khắc mộc.

Khi thứ VI thuộc Thiếu âm Hỏa, chủ thủy khắc Hỏa, lắm chứng sốt.

Năm nay ruộng mùa Hạ được nửa, ruộng mùa Thu được cả, Hoa quả mất nửa phần, trẻ con phát đậu, và lở ngứa, 3 người ăn hết 1 thưng.

Năm Bính Tuất 丙戌 1946

(Thái-dương tư thiên, Thái vũ-thủy, Thái âm tại tuyền) Thủy vận thái quá, Thủy thắng khắc hỏa, nên làm ra chứng đau tim buồn bực mình nóng, thấp thũng ho suyễn, đổ mồ hôi trộm, hải gió, sôi bụng đi tả.

Phép chữa phải trục Thủy bổ tâm.

Khi thứ I thuộc Thiếu dương hỏa, chủ mộc sinh hỏa, lắm chứng sốt rức đầu, mình nóng lở ngứa.

Khi thứ II thuộc Dương-minh-kim, chủ hỏa khắc kim, khí lạnh tự ở trong làm cho dương-khí không hành được, khí uất đầy bụng.

Khi thứ III thuộc Thái-dương thủy khắc hỏa, có bệnh ngoài lạnh trong nóng, ung thư lở lang.

Khi thứ IV thuộc Quyết âm mộc khắc thổ, khí phong thấp đánh nhau, nhiều bệnh về tý vị, và chứng nóng.

Khi V thuộc Thiếu âm hỏa khắc kim.

Khi thứ VI thuộc Thái âm thổ khắc thủy.

Năm nay ruộng mùa hạ được nửa, ruộng mùa thu được toàn, hoa quả được, mùa hạ không mưa, tháng 8 có hồng thủy, trâu bị thiên thời, 2 người ăn một thưng.

Năm Đinh - Hợi 丁亥 1947

(Quyết âm tư thiên, thiếu giác mộc, thiếu dương tại tuyền).

Mộc vận bất cập, kim thừa thế khắc mộc, làm ra chứng đau gân, đau bụng, mộc không sinh hỏa, nên hay sôi bụng đi ngoài, mộc bất cập, không chế được bệnh, nên phát ra ung thư lở ngứa. Phép chữa phải bổ can thanh táo.

Khi thứ I thuộc Dương minh kim khắc mộc, nhiều bệnh về gan. Khi thứ II thuộc Thái dương kim thủy khắc hỏa, có bệnh nóng trong. Khi thứ III thuộc quyết âm mộc sinh hỏa, phát ra chóng mặt, tai như ve kêu.

Khi thứ IV thuộc thiếu âm hỏa sinh thổ, khi thấp nhiệt đại hành, nhiều chứng hoàng đờm.

Khi thứ V thuộc Thái âm thổ sinh kim. Khi thứ VI thuộc thiếu dương hỏa, chủ thủy khắc hỏa, có nhiều lệ khí (khí giống năm Quý-Hợi).

Năm nay ruộng mùa hạ được toàn; ruộng mùa thu được nửa, 3 tháng hạ hạn, sang thu mưa; mùa đông có mưa gió trâu lợn bị thiên thời, hai người ăn hết một thùng.

Năm Mậu-Tý 戊子 1948

(Thiếu âm tư thiên, Thái vi Hỏa, Dương minh tại tuyền) Hỏa vận thái quá hại Kim, làm ra bệnh huyết dật ho suyễn, mình nóng lở ngứa. Phép chữa phải giáng hỏa bổ phế.

Khi thứ I thuộc Thái dương Thủy sinh Mộc, nhiều bệnh rét. Đến tháng 2 mới nắng dữ, trong ngoài mình đều nóng lắm, lở ngứa.

Khi thứ II thuộc quyết âm Mộc sinh Hỏa, có bệnh tả mắt đau, mắt đỏ. Khi thứ III thuộc Thiếu âm quan Hỏa, hợp tướng Hỏa, phát chứng đau tim, người già lạnh, sốt rét ho suyễn mắt đỏ.

Khi thứ IV thuộc Thái âm Thổ, bệnh sốt rét phát vàng, đỏ máu cam.

Khi thứ V thuộc Thiếu dương Hỏa khắc Kim, nhân dân mắc chứng dịch sốt.

Khí thứ VI thuộc Dương minh Kim sinh Thủy có chứng phù thũng, ho suyễn.

Năm nay ruộng mùa Hạ mùa Thu mất nửa, xuân hạ hạn, hoa quả được nửa, mùa đông lắm mưa, nhiều cá, muối ít, 2 người ăn hết một thùng.

Năm Kỷ-Sửu 己 丑 1949

(Thái âm tư thiên, Thiếu cung Thổ, Thái Dương tại tuyền)

Thổ vận bất cập, Mộc thừa thế đại hành, Thổ bất cập, nên cây cối có tốt, nhưng không quả, lắm bệnh tả, mình nặng, đau bụng, thịt máy động.

Phép chữa phải ích Tỳ vị, bình Can mộc.

Khí thứ I thuộc quyết âm mộc, có bệnh về gan.

Khí thứ II thuộc Thiếu âm hỏa, phát bệnh ôn dịch.

Khí thứ III thuộc Thái âm Thổ, nhiều bệnh Hàn thấp.

Khí thứ IV thuộc Thiếu Dương hỏa sinh Thổ, nhiều khi thấp nhiệt, phát ra chứng huyết dật bụng trương đầy.

Khí thứ V thuộc Dương minh Kim.

Khí thứ VI thuộc Thái dương thủy.

Năm nay ruộng mùa Hạ mùa Thu được, hoa quả cũng đậu, nhân dân nhiều bệnh, loạn lạc không được yên, một người ăn hết 3 thùng.

Năm Canh-Dần 庚 寅 1950

(Thiếu dương tư thiên, Thái Dương Kim, quyết âm tại tuyền)

Kim vận thái quá hại can, nhiều bệnh phong nhiệt đau gan, đau mắt, đau bụng dưới, đau vai, đau lưng ho suyễn. Kim không sinh Thủy, nửa mình về dưới cũng có bệnh.

Phép chữa phải thanh táo bổ gan.

Khí thứ I thuộc Thiếu âm Hỏa, có chứng huyết dật, băng huyết, ho suyễn rức đầu lở ngứa.

Khí thứ II thuộc Thái âm Thổ, khí thấp nhiệt uất ở trên mùa thổ, rức đầu, mình nóng lở ngứa mủ mề.

Khí thứ III thuộc Thiếu Dương Hỏa.

Khí thứ IV thuộc Dương minh kim, chủ Thổ sinh Kim

Khí thứ V thuộc Thái Dương Thủy, chủ Kim sinh thủy
 Khí thứ VI thuộc quyết âm Mộc, chủ Thủy sinh Mộc.
 (Thời tiết cũng giống năm Canh Thân).

Năm nay ruộng mùa Hạ mùa Thu được cả, hoa quả được
 nửa, một người ăn 2 thưng.

Năm Tân - Mão 辛卯 1951

(Dương-minh tư thiên, thiếu-vũ thủy, Thiếu-âm tại tuyền)
 Thủy vận bất cập, Thổ thừa thế khí thấp thịnh hành.
 Phép chữa phải bổ thận trừ thấp.

Khí thứ I thuộc thái-âm thổ, chủ mộc khắc thổ hại tỳ
 vị, bệnh nhiệt, chướng mắt, mắt phù tũng hay buồn ngủ.
 Khí thứ II Thiếu-dương hỏa, phát chứng ôn dịch, hại nhiều
 người. Khí thứ III thuộc dương-minh Kim, chủ hỏa khắc
 Kim có chứng sốt rét. Khí thứ IV thuộc Thái-dương Thủy,
 chủ Thổ khắc Thủy, phát chứng ung sang tiền huyết. Khí
 thứ V thuộc Quyết-âm mộc, chủ kim khắc mộc. Khí thứ VI
 thuộc Thiếu-âm Hỏa, chủ Thủy khắc Hỏa (Thời tiết cũng
 giống năm Đinh-Mão).

Năm này ruộng mùa hạ, mùa thu mất nửa, hoa quả lợi
 binh dân tán loạn, trâu bò thiên thời, lợn quý, tháng 8
 hồng Thủy. 2 người ăn hết 1 thưng.

Năm Nhâm - Thìn 壬辰 1952

(Thái-dương tư thiên, Thái-giác mộc, Thái-âm tại tuyền)
 Mộc vận Thái quá, chủ Phong, cây cối không yên, người ta lắm
 bệnh về tỳ, đau gan, đau mắt. Phép chữa phải bình mộc bổ
 tỳ. Khí thứ I thuộc Thiếu-dương Hỏa khắc mộc, có bệnh thời
 khí, nhức đầu, mình nóng, phát chứng ban chần. Khí thứ II
 thuộc Dương-minh Kim, chủ Hỏa khắc Kim phát chứng ung
 thư, trong tim nóng nảy hay đi tiết tả. Khí thứ III thuộc
 Thái-dương Thủy khắc Hỏa. Khí thứ IV thuộc Quyết-âm, mộc
 khắc Thổ, mộc sinh Hỏa phát bệnh nóng lắm, tỳ vị bị thương,
 có bệnh hay đoán hơi, chân tay mỏi mệt, tả lý sắc đỏ trắng.
 Khí thứ V thuộc Thiếu-âm Hỏa khắc Kim. Khí thứ VI thuộc
 Thái-âm Thổ khắc Thủy (thời tiết cũng giống năm Nhâm-
 Tuất).

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu, hoa quả đều được

nửa, cá muối nhiều, trầu, dẻ, lợn quý. Một người ăn hết hai thưng.

Năm Quý Tỵ 癸巳 1953

(Quyết âm tứ thiên, Thiếu-vi Hỏa, Thiếu dương tại tuyền) Hỏa vận bất cập. Thủy thừa thế đại hành sự, gân sau lưng và mắt đau, bụng to, bụng đầy đi tả.

Phép chữa phải trục hàn bổ tim.

Khi thứ I thuộc Dương-minh Kim khắc mộc, nhiều bệnh về gan. Khi thứ II thuộc Thái dương thủy khắc hỏa. Khi thứ III thuộc Quyết-âm Mộc khắc Thổ, bệnh thuộc phong Mộc, chóng mặt, tai như ve kêu. Khi thứ IV thuộc Thiếu-âm Hỏa linh thổ, có chứng phát vàng. Khi thứ V thuộc Thái-âm Thổ sinh Kim. Khi thứ VI thuộc Thiếu-dương Hỏa, chủ thủy khắc Hỏa, nhiều khí nóng có bệnh dịch. (Thời tiết giống năm Quý-hợi).

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu ít, hoa quả được nửa, cá muối lợi, tắm được. 3 người ăn hết 1 thưng.

Năm Giáp Ngọ 甲午 1954

(Thiếu-âm tứ thiên, Thái-cung thổ, Dương minh tại tuyền) Thổ vận thái quá, thổ thắng khắc Thủy, chủ thấp khi hại tý vị đau bụng lạnh ngắt, mình nặng, chân tay mềm yếu không cất nhắc lên được. Phép chữa phải trừ thấp bổ thận.

Khi thứ I thuộc Thái dương Thủy sinh mộc. Khi thứ II thuộc Quyết-âm mộc sinh Hỏa, phát chứng đau mắt mình nóng.

Khi thứ III Thuộc Thiếu-âm Quân Hỏa, phát chứng khí huyết tâm thống sốt rét, ho suyễn, mắt đỏ. Khi thứ IV thuộc Thái-âm Thổ, có bệnh sốt rét phát vàng, đỏ máu cam. Khi thứ V thuộc Thiếu-dương Hỏa khắc kim. Khi thứ VI thuộc Dương-minh kim sinh thủy, có chứng phù thũng, ho thổ ra huyết.

(Thời tiết cũng giống năm Mậu-ngọ).

Năm nay ruộng mùa hạ được nửa, ruộng mùa thu được, hoa quả tắm cá được, muối đất, loạn thần khí, trẻ con lăm đàu sỏi. 2 người ăn hết một thưng.

Năm Ất - Mùi 乙未 1955

(Thái-âm tứ thiên, thiếu thương kim, thái-dương tại tuyền).

Kim vận bất cập, Hỏa thừa thế. Phép chữa phải thanh can giáng hỏa.

Khi thứ I thuộc Quyết-âm mộc, phong thương can, có bệnh huyết dật, gân và các đốt xương không lợi. Khi thứ II thuộc Thiếu-âm Hỏa, nhiều khí nóng có bệnh sốt. Khi III thuộc Thái-âm thổ, chủ hỏa sinh thổ, khí hàn thấp ngừng trệ, lâm chứng nặng mình, đầy bụng, phù thũng. Khi thứ IV thuộc Thiếu-dương hỏa sinh thổ, khí thấp nhiệt thịnh, huyết nhiệt làm ra chứng thổ huyết, bụng đầy chướng.

Khi thứ V thuộc Dương-minh kim. Khi thứ VI thuộc Thái-dương thủy, nhiều chứng cảm hàn, đau lưng. Năm nay ruộng mùa hạ mùa thu được, hoa quả, muối cá cũng được, hạ tuần tháng 8 có hồng thủy, một người ăn hết một thung.

Năm Bính-Thân 丙申 1956

(Thiếu dương tứ thiên, Thái vũ Thủy, Quyết âm tại tuyền) Thủy vận thái qua, chủ hàn thủy thắng khắc Hỏa.

Phép chữa phải trục hàn bổ tâm.

Khi thứ I thuộc Thiếu-âm Hỏa, khí uất ở trên làm bệnh huyết dật mắt đỏ, băng huyết, rức đầu, ngoài da ngứa ngáy.

Khi thứ II thuộc Thái-âm thổ thấp nhiệt làm ra bệnh mửa thổ, ngực cách không lợi, nhưc đầu, mình nóng, lở lảy lâm mủ.

Khi thứ III thuộc Thiếu dương Hỏa, bệnh nhiệt đỏ máu cam, hầu tê mắt đỏ, chết rất chóng.

Khi thứ IV thuộc dương minh kim, chủ thổ sinh kim.

Khi thứ V thuộc thái-dương thủy, chủ kim sinh thủy.

Khi thứ VI thuộc Quyết-âm mộc, chủ thủy sinh mộc.

Năm nay ruộng mùa hạ được nửa, ruộng mùa thu lợi. Xuân mưa, hạ hạn, hoa quả được nửa, tằm, cá muối lợi loạn thần khí, trâu bị thiên thời chết. Ba người ăn một thung.

Năm Đinh-Dậu 丁酉 1957

Dương-minh tứ thiên, thiếu giác mộc, thiếu âm tại tuyền)

mộc vận bất cập Kim thừa thể khắc mộc.

Phép chữa phải bổ gan thanh táo.

Khí thứ I thuộc Thái-âm thổ khắc thủy; tý, thận đều hại cả, phát ra chứng nhiệt trường, mặt mắt phù thũng, đồ máu cam, hay buồn ngủ.

Khí thứ II thuộc thiếu - dương - hỏa, nhân dân phải chứng ôn dịch chết nhiều. Khí thứ III thuộc Dương - minh kim, chủ Hỏa khắc kim (Dương-thịnh thời hành) Hay có chứng sốt rét. Khí thứ IV thuộc Thái-dương Thủy, chủ Thổ khắc Thủy, thủy uất nên khi nóng chứng nẫu, lâu thành chứng thủy ách, nóng trong đi tả. Phép chữa phải đạo thủy tưới khỏi, nhiều bệnh đau tim, bệnh ung thũng lở ngứa, sốt rét, đi đại tiện ra huyết, những chứng ấy đều thuộc tâm, thần. Khí thứ V thuộc Quyết-âm mộc, chủ kim khắc mộc. Khí thứ VI thuộc Thiếu-âm Hỏa khắc mộc.

Năm nay ruộng mùa hạ mùa thu được, nhiều cá, muối mất nửa, một người ăn hết 1 thưng.

Năm Mậu Tuất 戊戌 1958

(Thái dương tư thiên, Thái vi hỏa, Thái âm tại tuyền).

Hỏa vận thái quá khắc kim, phát ra chứng sốt ho, gân lưng đau, mình nóng. Phép chữa phải giáng hỏa bổ phế.

Khí thứ I thuộc Thiếu dương hỏa khắc mộc nhiều bệnh sốt tự nhiên, nhức đầu mưa thổ, sinh mụn lở. Khí thứ II thuộc Dương-minh Kim, chủ Hỏa khắc Kim khi lạnh trệ làm cho khí dương không hành được nên uất ở trong làm ra đầy bụng. Khí thứ III thuộc Thái-dương Thủy khắc hỏa, bên ngoài lạnh trong nóng, tim nóng lắm, phát bệnh ung thư, đi tả. Khí thứ IV thuộc Quyết âm mộc khắc thổ, mộc sinh hỏa nhiều bệnh nóng, tý, thổ phải khắc cho nên đoản hơi, chân tay yếu, tả lý ra Jỏ trắng. Khí thứ V thuộc Thiếu-âm Hỏa khắc kim. Khí thứ VI thuộc Thái-âm Thổ khắc Thủy.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được, hoa quả lợi, cá muối quý, loạn thần khí, dân lắm bệnh, trâu chết nhiều, 1 người ăn hết 3 thưng.

Năm Kỷ-Hợi 巳亥 1959

(Quyết âm tư thiên, thiếu cung - thổ, Thiếu dương tại tuyền)

Thổ vận bất cập. phong mộc thừa thế hành sự, Thổ không đầy đủ, cây cối có tốt nhưng ít quả, lắm chứng đi tả, mình nặng, đau bụng, thịt máy động, những tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng mười hay có gió to, người ta có bệnh về gan. Phép chữa phải ích tỳ, bình mộc.

Khi thứ I thuộc Dương minh Kim khắc mộc, có chứng co gân. Khi thứ II thuộc Thái-dương Thủy khắc Hỏa nhiều bệnh nhiệt. Khi thứ III Thuộc Quyết-âm Mộc sinh Hỏa, nhiều bệnh phong mộc. khí nhiệt hành nửa mình dưới, khí phong thành nửa mình trên. Khi thứ IV thuộc Thiếu âm Hỏa sinh thổ, khí thấp nhiệt hành sự. có chứng phát vàng, chứng tả khát. Phép chữa phải giải nhiệt. Khi thứ V thuộc Thái-âm Thổ sinh Kim. Khi thứ VI thuộc Thiếu-dương Hỏa, chủ Thủy khắc Hỏa, có chứng thời khí hàn nhiệt ôn dịch.

Năm nay ruộng mùa Hạ được nửa, mùa Thu được cả hoa quả được nửa, cá muối được, sang thu hồng thủy, người đàn bà có bệnh động thai, một người ăn hết 3 thưng.

Năm Canh Tý 庚子 1960

(Thiếu-âm tư thiên, Thái thương Kim, Dương-minh tại tuyền)

Kim vận thái quá, hại gan có bệnh về gân vai, lưng đau mắt đau, ho suyễn.

Phép chữa phải thanh phế bổ gan.

Khi thứ I thuộc Thái-dương Thủy sinh mộc, bệnh hàn sang tháng 2 khí nắng nóng đến phát chứng lở ghẻ. Khi thứ II thuộc Quyết-âm mộc sinh hỏa, có chứng lâm lậu, mắt đỏ mặt nóng. Khi thứ III thuộc Thiếu âm Hỏa, hợp tương hỏa phát chứng quyết tâm thống sốt rét, ho suyễn, mắt đỏ, dạt huyết, tiện huyết, tim, lưng đau. Khi thứ IV thuộc Thái âm thổ sốt rét, phát vàng. mũi đỏ máu cam. Khi thứ V thuộc Thiếu-dương Hỏa khắc kim. Dương tà thịnh, nhân dân mắc bệnh thời khí sốt rét. Khi thứ VI thuộc dương minh Kim sinh thủy phát chứng phù thũng, ho suyễn, thổ ra huyết.

Năm nay ruộng mùa Hạ mất, ruộng mùa thu được, hoa quả được nửa, muối lợi, 3 tháng xuân hạn, thượng tuần tháng

10 hồng thủy; có bệnh dịch trâu. Một người ăn hết một thưng.

Năm Tân Sửu 辛丑 1961

(Thái âm tư thiên, thiếu vũ thủy, Thái-dương tại tuyền).

Thủy vận bất cập, thổ thấp thừa thể đại hành sự. Phép chữa phải trừ thấp bổ thận, Khí thứ I thuộc Quyết-âm mộc phong khi hai gan, phát chứng huyết dật, minh nặng, gân mềm yếu. Khí thứ II thuộc thiếu-âm hỏa, có chứng dịch sốt. Khí thứ III thuộc thái âm-thổ, phát bệnh hàn thấp ngưng trệ minh sưng, bụng đầy, bí tắc và chứng hàn quyết tâm thống. Khí thứ IV thuộc thiếu dương hỏa sinh thổ, khí thấp nhiệt đều hành sự, nhiều bệnh huyết nhiệt; mưa thổ ra huyết, tim và bụng đầy chướng. Khí thứ V thuộc dương minh kim. Khí thứ VI thuộc thái-dương thủy lâm chứng cảm hàn, các đốt xương không lợi, đau lưng.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được cả, hoa quả lợi ẩm cũng được, một người ăn hết hai thưng.

Năm Nhâm - Dần 壬寅 1962

(Thiếu - dương tư thiên, Thái giác mộc, Quyết - âm tại tuyền). Mộc vận thái quá, khắc thổ, can thịnh, lâm bệnh đau mắt, Thổ suy, nhiều bệnh thuộc tý. Phép chữa phải bình mộc bổ tý.

Khí thứ I thuộc thiếu-âm Hỏa có chứng sốt, huyết dật, đau mắt, ho suyễn, chốc đầu, băng huyết, ngoài da ngứa ngáy. Khí thứ II thuộc Thái-âm Thổ khí thấp nhiệt lâm bệnh, khí nhiệt uất ở nửa mình trên, mưa thổ, nhưc đầu, mình nóng, lở lảy mủ nhiều. Khí thứ III thuộc Thiếu-dương Hỏa; khí nhiệt uất ở trên, phát ra bệnh ho mưa, đỏ máu cam, hầu tê, mắt đỏ hay chòng chết, đến lúc giao khí, hỏa thịnh ở ngoài mình, nên làm ra trong lạnh ngoài nóng. Hàn ở trong thì hay đầy bụng đi tả, nhiệt ở ngoài thịnh thì có chứng ngứa ngáy và sốt rét. Khí thứ IV thuộc Dương-minh kim, chủ thổ sinh kim. Khí thứ V thuộc Thái-Dương Thủy, chủ kim sinh Thủy. Khí thứ VI thuộc Quyết-âm mộc, chủ Thủy sinh mộc. Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được cả, hoa quả, tầm lợi, muối đất, trẻ con lâm bệnh đậu sởi, dân đại loạn. Một người ăn hết 3 thưng.

Năm Quý Mão 癸卯 1963

(Dương-minh tư thiên, Thiếu vi hỏa, Thiếu-âm tại tuyền)

Hỏa vận bất cập, thủy thừa thế đại hành sự. Phép chữa phải bổ tâm trực hàn.

Khí thứ I thuộc Thái-âm Thổ, chủ mộc khắc Thổ, nhiều bệnh về tỳ vị, làm ra chứng nhiệt chương, mặt, mắt phù thũng, hay buồn ngủ, đổ máu cam. Khí thứ II thuộc Thiếu-Dương hỏa phát ra bệnh ôn dịch, chết nhiều người. Khí thứ III thuộc dương minh kim có chứng sốt rét. Khí thứ IV thuộc thái-dương Thủy, chủ thổ khắc Thủy, phát những ung sùng lở ngứa, đi đại tiện ra huyết, thủy uất cho nên nhân dân lắm chứng nóng. Trong phép chữa phải làm thuốc lợi thủy mới khỏi. Khí thứ V thuộc quyết âm mộc chủ kim khắc mộc. Khí thứ VI thiếu âm hỏa, chủ thủy khắc hỏa có chứng sốt. Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu ít, lắm mưa gió, nhân dân bị loạn lạc đi các nơi mới chiêu tập về làng. Hai người ăn hết một thùng.

Năm Giáp - Thìn 甲辰 1964

(Thái-dương tư thiên, Thái-cung Thổ, Thái-âm tại tuyền)

Thổ vận thái quá, thổ thắng khắc thủy, thấp khi đại hành sự. Phép chữa phải trừ thấp bổ thận. Khí thứ I thuộc Thiếu dương hỏa, chủ mộc sinh hỏa phát ra chứng rức đầu, mình nóng, mửa thổ phát ban lên sởi. Khí thứ II thuộc Dương minh kim chủ mộc khắc kim, khi lạnh trệ ở trong, làm cho khí dương không hành được. Khí uất, hóa ra đầy bụng. Khí thứ III thuộc Thái-dương Thủy khắc Hỏa, phát ra chứng ngoài lạnh trong nóng, chứng ung thư đi tả. Hỏa uất làm ra chứng hàn thấp, chân tay mềm yếu, đi tả huyết dật. Khí thứ IV thuộc Quyết âm Mộc khắc Thổ, mộc hay sinh hỏa làm ra nóng dữ, nhiều bệnh tỳ. Khí thứ V thuộc thiếu âm hỏa khắc kim. Khí thứ VI thuộc Thái âm thổ khắc thủy, khí thấp hành sự, khi âm hư lắm, cho nên người đàn bà có thai, khi sinh đẻ nhiều bệnh. Năm nay ruộng mùa hạ, thu được nửa, hoa quả được, tầm, muối ít, vàng bạc cao giá.

Một người ăn hết một thùng.

Năm Ất tỵ 乙巳 1965

(Quyết-âm tư thiên, Thiếu thương kim, Thiếu-dương tại tuyền)

Kim vận bất cấp, hỏa thừa thế đại hành sự. Phép chữa phải thanh can giáng hỏa.

Khí thứ I thuộc dương minh kim khắc mộc, nhiều bệnh về gan và gân. Khí thứ II thuộc Thái dương-thủy khắc hỏa, có chứng ngoài lạnh trong nóng. Khí thứ III thuộc Quyết-âm Mộc sinh hỏa, bệnh về phong mộc phát ra chứng chóng mặt tai như ve kêu. Khí thứ IV thuộc Thiếu âm Hỏa sinh Thổ, nhiều chứng thấp thũng phát vàng, đi tả khát nước. Phép chữa phải trừ hỏa nhiệt, thời khỏi. Khí thứ V thuộc Thái-âm Thổ sinh kim. Khí thứ VI thuộc Thiếu-dương hỏa, chủ thủy khắc hỏa, có chứng dịch sốt.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu mất, hoa quả, cá, muối được, nhân dân loạn lạc tan nát.

Năm người ăn hết một thung.

Năm Bính ngọ 丙午 1966

(Thiếu âm tư thiên, Thái vũ thủy, dương-minh tại tuyền)

Thủy vận thái quá. Từ tháng 6 đến tháng 12 Thủy khắc hỏa, phát ra chứng đau tim mình nóng. Năm nay lắm rét. Phép chữa phải trục hàn bổ tâm.

Khí thứ I thuộc Thái-dương thủy sinh mộc, có bệnh hàn-sang tháng 2 phát ra lở ngứa.

Khí thứ II thuộc Quyết-âm mộc sinh hỏa, có chứng lâm lậu, mắt đỏ, mặt nóng.

Khí thứ III thuộc Thiếu-âm hỏa phát chứng khí quyết tâm thống, sốt rét, ho suyễn, mắt đỏ thổ huyết hoặc đỏ máu cam. Khí thứ IV thuộc Thái âm thổ, nhiều bệnh thuộc tý sốt rét, phát vàng. Khí thứ V thuộc Dương-minh Kim sinh thủy, có bệnh thũng, ho suyễn huyết dật.

Năm nay ruộng mùa hạ được nửa, ruộng mùa thu được cả hoa quả mất nửa, thén hạ loạn lạc, nhân dân tản nát tháng ba, có hồng thủy cá nhiều muối đất, trâu lợn chết, nhiều nhân dân có bệnh ôn dịch, tháng 11 động đất. 3 người ăn hết 1 thung.

Năm Đinh-Mùi 丁未 1967

Thái âm tư thiên, thiếu giác mộc, Thái dương tại tuyền)
Thổ vận bất cập, Kim khí thừa thổ, bệnh táo phát nhiều.

Phép chữa phải bổ can thanh táo.

Khi thứ I thuộc quyết-âm mộc, phong hại gan, nhiều bệnh về gân. Khi thứ II thuộc thiếu-âm hỏa, Hỏa nhiệt thịnh, bệnh ôn dịch phát khắp mọi nơi. Khi thứ III thuộc thái-âm thổ, khí hàn thấp ngừng trệ, nặng mình, đầy bụng. Khi thứ IV thuộc thiếu dương hỏa sinh thổ, nhiều thối nhiệt, phát ra chứng phù thũng, đầy bụng nhiệt chứng, huyết dật. Khi thứ V thuộc Dương minh Kim. Khi thứ VI thuộc Thái-Dương Thủy có chứng cảm hàn. Năm nay ruộng mùa hè được nửa, ruộng mùa thu được cả, hoa quả được nửa, tháng 8 hồng thủy. Bình dân loạn.

2 người ăn hết một thùng.

Năm Mậu-Thân 戊申 1968

(Thiếu - dương tư thiên, thái vi-hỏa, Quyết-âm tại tuyền)
Hỏa vận thái quá hại kim. Phép chữa phải giáng hỏa bổ phế. Khi thứ I thuộc Thiếu-âm hỏa, phát ra chứng huyết dật, đau mắt, ho suyễn, rức đầu bằng huyết, khắp mình lở ngứa. Khi thứ II thuộc Thái-âm thổ, thấp nhiệt lăm bệnh, khí nóng uất ở trên, nên hay mưa thổ, rức đầu, mình nóng, hầu cổ không thông lợi, lở ngứa nhiều mủ. Khi thứ III thuộc thiếu-dương hỏa có chứng nóng trong, thổ huyết, mụn lở có mủ, ho mưa, mũi đỏ máu cam, hầu tê đau mắt, nếu không mau điều trị, thì chết rất chóng. Khi thứ IV thuộc Dương - minh kim, chủ thổ sinh kim. Khi thứ V thuộc Thái-dương Thủy, chủ kim sinh Thủy. Khi thứ VI thuộc Quyết-âm mộc, chủ Thủy sinh mộc.

Năm nay ruộng mùa hạ mất, ruộng mùa thu được nửa hoa quả, muối quý tháng 3 có động đất, tháng 8 có hồng thủy nhân dân loạn lạc tản tác. 3 người ăn hết một thùng.

Năm Kỷ - dậu 己酉 1969

(Dương - minh tư thiên, Thiếu cung Thổ, Thiếu - âm tại)

tuyền) Thổ vận bất cập, mộc thừa thế hành sự, thổ không sung túc, cây cối có tốt, nhưng ít quả. Phép chữa bệnh phải ích tỳ vị bình mộc. Khi thứ I thuộc Thái-âm thổ, chủ mộc khắc thổ, nhiều bệnh nhiệt, mặt, mắt phù thũng, hay buồn ngủ, đỏ máu cam. Phép chữa phải bổ thổ phạt mộc. Khi thứ II thuộc Thiếu-Dương hỏa có bệnh ôn dịch chết nhiều. Khi thứ III thuộc Dương-minh kim, chủ Hỏa khắc kim, nhiều chứng sốt rét. Khi thứ IV thuộc Thái-dương Thủy, chủ thổ khắc Thủy, có chứng nóng nhiều. Phép chữa phải đạo chân Thủy mới khỏi, và có những chứng đau tim, ung thư, lở ghẻ, tiện huyết đều là bệnh thuộc thận.

Khí thứ V thuộc Quyết-âm mộc, chủ kim khắc mộc.

Khí thứ VI thuộc Thiếu-âm hỏa, chủ Thủy khắc hỏa có chứng sốt.

Năm nay ruộng, mùa hạ mất nửa, ruộng mùa thu mất cả, hoa quả, cá, muối, tấm đều được nửa, trâu bị thiên thời, tháng tám có hồng thủy, mùa đông hạn, nhân dân đói rét, nhiều gió độc. Ba người ăn hết một thưng.

Năm Canh-Tuất 庚戌 1970

(Thái-dương tư thiên, Thái thương kim, Thái-âm tại tuyền) Kim vận thái quá, kim thịnh mộc suy, hỏa thừa thế là n ra chứng đau bụng, đau mắt, ho suyễn, kim không sinh được thủy, nửa mình về dưới đều có bệnh cả. Phép chữa phải thanh táo bổ can.

Khí thứ I thuộc Thiếu-dương hỏa sinh mộc, bệnh thuộc phong hỏa, rức đầu, mình nóng, mửa thổ, lở ghẻ, phát ban. Khi thứ II thuộc Dương minh kim, chủ hỏa khắc kim, khí lạnh trệ ở trong mình, làm cho dương khí không hành được, nên chân khí uất mà bụng đầy. Khi thứ III thuộc Thái-dương thủy khắc hỏa, nhiều chứng ngoài lạnh trong nóng, ung thư đi tả. Khi thứ IV thuộc Quyết-âm mộc khắc thổ, mộc sinh hỏa có bệnh nóng lả và nhiều chứng thuộc tỳ vị. Khi thứ V, thuộc thiếu-âm hỏa khắc kim. Khi thứ VI thuộc thái-âm thổ khắc thủy, đàn bà có bệnh thai nghén và sinh nở.

Năm nay ruộng mùa hạ và ruộng mùa thu được cả, hoa quả cũng được, cá, muối đắt. Một người ăn hết 3 thưng

Năm Tân-hợi 辛 亥 1971

(Quẻ âm tư thiên, Thiếu vũ thủy, Thiếu - dương tại tuyền)

Thủy vận bất cập, Thổ thừa thế đại hành sự. Phép chữa phải trừ thấp bổ thận.

Khi thứ I thuộc Dương minh kim khắc mộc, lâm bệnh về gan và về gân. Khi thứ II thuộc thái - dương Thủy khắc hỏa, có bệnh nóng trong. Khi thứ III thuộc quyết - âm mộc sinh hỏa, lâm bệnh về phong hỏa, chóng mặt, tai như ve kêu. Khi thứ IV thuộc Thiếu - âm hỏa sinh thổ, lâm chứng phù thũng phát vàng. Khi thứ V thuộc thái-âm thổ sinh kim. Khi thứ VI thuộc Thiếu-dương Hỏa khắc mộc. Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được cả, hoa quả, tằm, cá, muối được nửa trâu, dê bị thiên thời chết, mùa thu có hồng thủy, nhiều mưa gió rét. Một người ăn hết ba thưng.

Năm Nhâm-Tý 壬 子 1972

(Thiếu âm tư thiên, Tha giác mộc, Dương - minh tại tuyền)

Mộc vận Thái quả, mộc thịnh, thổ suy, phong khí vào gan làm ra bệnh. Phép chữa phá bình mộc bổ tý. Khi thứ I thuộc Thái-dương thủy sinh mộc. Khi thứ II thuộc Quyết-âm mộc sinh hỏa, phát ra bệnh mắt nóng mắt đỏ, đi đại rất.

Khi thứ III thuộc thiếu-âm hỏa, có chứng khí huyết tâm thống, sốt rét, ho suyễn. Khi thứ IV thuộc Thái-âm thổ có chứng rét nóng, đổ máu cam. Khi thứ V thuộc thiếu-dương hỏa khắc kim. Khi thứ VI Dương-minh kim sinh thủy nhiều chứng phù thũng, ho suyễn, thổ huyết, bụng dưới đau lạnh.

Năm nay ruộng mùa hạ mùa thu được hoa quả tằm được nửa, cá, muối, vàng bạc quý, loạn về tây phương hại hiền, tháng tám có hồng thủy dịch trâu, lợn chết nhiều.

Một người ăn hết một thưng.

Năm Quý-sửu 癸 丑 1973

(Thái-âm tư thiên, Thiếu-vi hỏa, Thái-dương tại tuyền) Hỏa vận bất cập, thủy thắng thế, khí hàn nhiều, khí dương suy, người ta mắc bệnh âm tà thịnh, mà dương khí chịu thương. Phép chữa phải trục hàn bổ tâm. Khi thứ I thuộc Quyết-âm mộc, phong khí hại gan và gân. Khi thứ II thuộc

thiếu dương hỏa, hỏa khí thịnh lắm, nên ôn dịch phát nhiều,

Khi thứ III thuộc thái-âm thổ, khí hàn thấp ngừng trệ. nên nhiều người nặng mình đầy bụng, giá lạnh co quắp. Khi thứ IV thuộc thiếu-dương hỏa sinh thổ, khí thấp nhiệt đại hành làm ra chứng huyết dật (huyết dật là huyết dàn lên miệng mũi), bụng trướng đầy. Khi thứ V thuộc dương minh kim. Khi thứ VI thuộc thái-dương thủy có bệnh rét

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được nửa, hoa quả, tằm cũng được nửa, cá, muối, vàng, bạc cao giá, trâu lợn chết, về phương tây bắc hại nhiều. lắm mưa gió, thẳng tắp có hồng thủy.

Một người ăn hết một thưng.

Năm Giáp-Thân 甲申 1974

(Thiếu-dương tư thiên, thái, cung thổ, Quyết-âm tại tuyền)

Thổ vận thái quá khắc thủy. Phép chữa phải tả can, bổ thận. Khi thứ I thuộc Thiếu âm hỏa, có chứng huyết dật, mắt đỏ ho suyễn rức đầu; băng huyết lở ghê. Khi thứ II thuộc Thái âm thổ khí thấp nhiệt uất ở trên làm ra mưa thổ rức đầu mình nóng; mụn lở nhiều mủ, Khi thứ III thuộc Thiếu-dương hỏa phát ra chứng hầu té, đau mắt, sốt rét, chết bất thành linh. Khi thứ IV thuộc Dương-minh kim, chủ thổ sinh kim. Khi thứ V thuộc thái-dương thủy, chủ kim sinh thủy. Khi thứ VI thuộc Quyết âm mộc, chủ thủy sinh mộc.

Năm nay ruộng mùa hạ được toàn, ruộng mùa thu ít, hoa quả, cá muối được, dân bị thiên thời, trẻ con lắm đậu sởi, tằm mất nửa, trâu chết nhiều.

Một người ăn hết một thưng.

Năm Ất-Mão 乙卯 1975

(Dương-minh tư thiên, Thiếu-thương kim, thiếu âm tại tuyền)

Kim vận bất cập, hỏa thừa thể đại hành sự.

Phép chữa phải thanh phế giáng hỏa.

Khi thứ I thuộc thái-âm thổ, chủ mộc khắc thổ, có chứng nhiệt trướng mặt mũi phù thũng hay buồn ngủ mũi đỏ máu cam. Khi thứ II thuộc Thiếu dương hỏa phát ra bệnh dịch ly

dân chết nhiều. Khí thứ III thuộc Dương minh kim, chủ hỏa khắc kim có chứng rét nóng. Khí thứ IV Thuộc thái-dương thủy chủ thổ khắc thủy, phát ra bệnh đau tim, rọt sây, lở, ghẻ, đi đại tiện ra máu, những chứng ấy đều thuộc về tim, thận cả. Khí thứ V thuộc quyết-âm mộc chủ kim khắc mộc. Khí thứ VI thuộc thiếu-âm hỏa chủ thủy khắc hỏa.

Năm nay ruộng mùa hạ mất, ruộng mùa thu được nửa hoa quả, tằm, cá được, muối đắt, xuân không mưa, tháng 8 có hồng thủy, mùa đông hạn. Hai người ăn hết một thưng.

Năm Bính Thìn 丙辰 1976

(Thái-dương tư-thiên, Thái vũ thủy, Thái-âm tại tuyền) Thủy vận thái quá khắc hỏa. Phép chữa phải trực hàn bổ tâm. Khí thứ I thuộc thiếu-dương hỏa, chủ mộc sinh hỏa, phong mộc làm bệnh, rức đầu, đau mình, phát ban chần. Khí thứ II thuộc Dương-minh kim, chủ hỏa khắc kim, khí hàn trệ ở trong làm cho dương khí không hành được, khí uất bụng đầy. Khí thứ III thuộc Thái-dương Thủy khắc hỏa có chứng ngoài lạnh trong nóng, bệnh ung thư, tiết tả, ở tim nóng lắm. Khí thứ IV thuộc Quyết-âm mộc khắc thổ, phát bệnh nóng lắm, tý phải hại, nên có chứng đoản hơi, chân tay mềm yếu, đi ngoài ra sắc đỏ trắng. Khí thứ V thuộc Thiếu-âm Hỏa khắc kim. Khí thứ VI thuộc thái âm thổ khắc thủy, người đàn bà nhiều chứng thai tiền, sản hậu.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được, hoa quả được nửa. Một người ăn hết một thưng.

Năm Đinh Tỵ 丁巳 1977

(Quyết-âm tư thiên, Thiếu giác mộc, Thiếu-dương tại tuyền) Mộc vận bất cập kim thừa thế. Phép chữa phải bổ can thanh táo. Khí thứ I thuộc Dương-minh kim khắc mộc có bệnh về gân. Khí thứ II thuộc thái-dương thủy khắc hỏa, nhiều bệnh nhiệt. Khí thứ III thuộc Quyết-âm mộc, phong mộc làm ra bệnh chóng mặt, tai như ve kêu. Khí thứ IV thuộc thiếu-âm hỏa sinh thổ, khí thấp nhiệt hành sự. Khí

ngừng trệ, mình mẩy phù thũng đầy bụng giá lạnh co quắp. Khí thứ IV thuộc thiếu dương, dương hỏa sinh thổ thấp nhiệt, hành sự, nóng lắm, thổ huyết sốt rét bụng trướng đầy. Khí thứ V thuộc dương thủy có chứng lạnh trong. Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được, hoa quả hại, tằm được, cá lắm, vàng bạc, muối quý, tháng tám có hồng thủy, mùa đông mưa to, đàn bà có bệnh thai tiền.

Một người ăn hết 1 thưng.

Năm Canh - Thân 庚申 1980

(Thiếu - dương tư thiên, Thái thương kim, Quyết-âm tại tuyền) Kim vận thái quá hại gan, phép chữa phải thanh táo bổ can. Khí thứ I thuộc Thiếu-âm hỏa có chứng huyết dật, mặt đỏ, ho xuyên, rức đầu, băng huyết, ngoài bì phu lở ghê lại hỏa uất, nên có bệnh ôn dịch. Phép chữa phải tán dương khí phục ở âm phận thì khỏi. Khí thứ II thuộc Thái-âm thổ khí thấp nhiệt làm ra bệnh mửa thổ, lở ngứa. Khí thứ III thuộc Thiếu-dương hỏa, phát ra bệnh nóng, ho hắng, bệnh thuộc phế, tý, 2 tạng. Phép chữa phải làm hành tán. Khí thứ IV thuộc Dương-minh kim. Khí thứ V thuộc Thái-dương thủy, chủ kim sinh Thủy. Khí thứ VI thuộc quyết-âm mộc, chủ Thủy sinh mộc.

Năm nay lắm mưa gió, ruộng mùa hạ, mùa thu được hoa quả, cá lợi, muối, tằm được nửa, vàng bạc quý, trâu, ngựa bị thiên thời chết.

Một người ăn hết 1 thưng.

Năm Tân - Dậu 辛酉 1981

(Dương-minh tư thiên, Thiếu-vũ thủy, thiếu âm tại tuyền) Thủy vận bất cập, Thổ thừa thế, thấp đại hành sự. Phép chữa phải bổ thận trừ thấp. Khí thứ I thuộc Thái-âm thổ, chủ mộc khắc thổ, tý vị phải hại phát bệnh nóng trong, trướng đầy, mặt, mắt phù thũng hay buồn ngủ, mũi đỏ máu cam, Phép chữa phải bổ thổ phát mộc. Khí thứ II thuộc thiếu-dương hỏa, nhân đàn phải bệnh ôn dịch chết nhiều. Khí thứ III thuộc Dương - minh kim chủ hỏa khắc kim, phát chứng sốt rét, mửa thổ. Khí thứ IV thuộc Thái-dương Thủy, chủ

thứ V thuộc Thái-âm Thổ sinh kim. Khí thứ VI thuộc Thiếu-dương Hỏa khắc mộc.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được nửa, tằm được, hoa quả, cá, muối quý, loạn lạc về nam phương hại lắm. lắm gió phương đông bắc, có bệnh ôn dịch, trẻ con và trâu, dê chết nhiều, mùa xuân không mưa, mùa thu lắm gió mưa, tháng 8 có hồng thủy, phương tây nam tán loạn. Bốn người ăn hết một thưng.

Năm Mậu ngọ 戊午 1978

(Thiếu-âm tư thiên, Thái-vi hỏa, Dương-minh tại tuyền) Hỏa vận thái quá hại kim, nửa năm về trên lắm bệnh trên nóng lắm, huyết dật, phép chữa phải giáng hỏa bổ phế. Khí thứ I thuộc Thái-dương thủy sinh mộc, đến tháng hai khi nắng đều có chứng dịch lở ngứa. Khí thứ II thuộc Quyết-âm mộc sinh hỏa, phát ra chóng mặt nóng, mắt đỏ, đi đại rất. Khí thứ III thuộc Thiếu-âm hỏa có bệnh khi quyết-tâm-thống, sốt rét, ho suyễn, mắt đau, san tuyết hạ trĩ, phá ra chứng huyết dật mắt đỏ khi lạnh vào dạ dày làm ra to bụng, ở tim, lưng đau, hầu cổ sưng, thổ tả đau bụng, mửa khan. Khí thứ IV thuộc Thái-âm thổ, có chứng sốt rét, phát vàng, đồ máu cam. Khí thứ V thuộc Thiếu-dương hỏa khắc kim. Khí thứ VI thuộc Dương-minh kim sinh Thủy, có bệnh phù thũng, ho suyễn, huyết dật, bụng dưới lạnh. Trong phép chữa phải làm thuốc ôn. Năm nay ruộng mùa hạ mùa thu mất nửa, cá, muối quý, xuân không mưa, thu, đông lắm mưa, tháng 10 hạn, loạn khí, trâu, lợn chết, người lắm bệnh; 3 người ăn hết một thưng.

Năm Kỷ - Mùi 己未 1979

(Thái-âm tư thiên, Thiếu-cung thổ, Thái-dương tại tuyền) Thổ vận bất cập, mộc thừa thế, phong khí hành sự, Thổ không sung túc, cây cối có tốt nhưng ít quả, nhiều bệnh về Tỳ vị. Phép chữa phải ích tỳ, bình mộc.

Khí thứ I thuộc Quyết-âm mộc, phong khí hại gan, lắm bệnh về gân, mình nặng huyết dật các đốt xương không lợi. Khí thứ II thuộc thiếu-âm hỏa, phát ra bệnh hỏa nhiệt, bệnh ôn dịch. Khí thứ III thuộc thái-âm thổ, khí hàn thấp

thổ khắc thủy có chứng đau tim, ung sưng, lở ngứa, thận yếu, đi tiện ra huyết, đều là bệnh thuộc tâm thận cả. Khí thứ V thuộc Quyết-âm hỏa, chủ kim khắc mộc. Khí thứ VI thuộc Thiếu-âm hỏa, chủ thủy khắc hỏa.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu mất nửa, hoa quả, vàng bạc, tằm nhiều, cá ít, tháng 8 có hồng thủy, ngày 26 tháng 2 có chuyền đất, trâu, lợn chết, trẻ con cũng chết nhiều, người già và con gái lại khỏe, phương đông-bắc loạn quân tan tác.

3 người ăn hết một thưng.

Năm Nhâm Tuất 壬戌 1982

(Thái-dương tại thiên, Thái giác mộc, Thái âm tại tuyền)

Mộc vận thái quá, phong khí đại hành sự, tỳ phải hại, Phép chữa phải bình mộc, bổ tỳ.

Khí thứ I thuộc Thiếu dương hỏa, chủ mộc sinh hỏa, phong hỏa làm ra bệnh nhức đầu, mình nóng, mửa thổ phát ban, lên sởi, lại có bệnh dịch. Phép chữa phải phát hỏa, ức thủy. Khí thứ hai II thuộc Dương minh kim, chủ hỏa khắc kim khí hàn trệ làm cho dương khí không hành được cho nên đầy bụng.

Khí thứ III thái dương thủy khắc hỏa, có chứng ngoài lạnh trong nóng, ung thư, đi tả, ở tim nóng lắm, đến lúc giao khí hỏa uất làm bệnh hàn thấp đi tả luôn, thổ huyết. Khí thứ IV thuộc Quyết-âm mộc khắc thổ, mộc sinh hỏa, tỳ phải hại, có bệnh đoản hơi, chân tay mềm yếu, đi ngoài ra sắc đỏ trắng. Khí thứ V thuộc thiếu-âm hỏa khắc kim. Khí thứ VI thuộc thái-âm thổ khắc thủy.

Năm nay ruộng mùa hạ ít, ruộng mùa thu được toàn, hoa quả, cá muối được, tằm mất, lắm mưa gió, hồng thủy tháng tư có mưa gió to, tháng 9 hạn, mùa đông nhiều gió trâu bị thiên thời.

Hai người ăn một thưng

Năm Quý-Hợi 癸亥 1983

(Quyết âm tại tuyền, Thiếu vị hỏa, Thiếu dương tại tuyền)

Hỏa vận bắt cập, thủy thừa thế, hàn khí đại hành sự. Phép chữa phải trục hàn bổ tâm. Khí thứ I thuộc dương

minh kim khắc mộc, nhiều bệnh về gân, cổ-dau mắt thanh
 mạnh. Phép chữa phải thanh hỏa. Khí thứ II thuộc thái
 dương thủy khắc thổ có chứng ngoài lạnh trong nóng.
 Khí thứ III thuộc Quyết-âm mộc sinh hỏa phong mộc làm
 bệnh chóng mặt tai như ve kêu. Khí thứ IV thuộc thiếu âm
 hỏa, chủ thủy khắc hỏa, phát chứng phù thũng, hoàng đờm.
 Khí thứ V thuộc Thái-âm thổ sinh kim. Khí thứ VI thuộc thiếu
 âm hỏa, chủ thủy khắc hỏa.

Năm nay ruộng mùa hạ, mùa thu được toản, cá, muối,
 tấm được nửa, vàng bạc quý trầu chữa hay chết, người già
 hay phải cảm.

Hai người ăn hết một thưng.

Hết năm nay lại bắt đầu từ Giáp Tý.

Đây đã soạn và xếp đặt ra một bản đồ 3 hội vận liên
 Việt-nam gọi là hội can-chi cứ 60 năm là một hội luân chuyển
 cứ thế mãi, mà có số năm từ Thiên Chúa giáng sinh kèm
 vào với hội can chi.

Hội I từ năm 1864 đến năm 1923 là hội đã qua.

Hội II từ năm 1924 đến năm 1983 là hội đang có, đang
 đi vào.

Hội III từ năm 1984 đến năm 2043 là hội chưa đến.

Vậy ở bản đồ dưới này đã xếp từng ô vuông có 60 ô
 vuông, ở trong ô vuông có xếp 3 số năm bằng chữ đếm, số
 năm đã qua ở trên, số năm đang có, đang đi vào ở giữa
 có chữ can chi (chữ nho) kèm hai bên, số đếm ở dưới là số
 năm chưa đến, số chữ nho Can chi là số năm Việt-nam.



Bản đồ năm Can chi

1864 子 1924 甲 1984	1870 午 1930 庚 1990	1876 子 1936 丙 1996	1882 午 1942 壬 2002	1888 子 1948 戊 2008
1865 丑 1925 乙 1985	1871 未 1931 辛 1991	1877 丑 1937 丁 1997	1883 未 1943 癸 2003	1889 丑 1949 己 2009
1866 寅 1926 丙 1986	1872 申 1932 壬 1992	1878 寅 1938 戊 1998	1884 申 1944 甲 2004	1890 寅 1950 庚 2010
1867 卯 1927 丁 1987	1873 酉 1933 癸 1993	1879 卯 1939 己 1999	1885 酉 1945 乙 2005	1891 卯 1951 辛 2011
1868 辰 1928 戊 1988	1874 戌 1934 甲 1994	1880 辰 1940 庚 2000	1886 戌 1946 丙 2006	1892 辰 1952 壬 2012
1869 巳 1929 己 1989	1875 亥 1935 乙 1995	1881 巳 1941 辛 2001	1887 亥 1947 丁 2007	1893 巳 1953 癸 2013

(tiếp theo) Bản đồ năm Can chi

1894 午 1954 甲 2014	1900 子 1960 庚 2020	1906 午 1966 丙 2026	1912 子 1972 壬 2032	1918 午 1978 戊 2038
1895 未 1955 乙 2015	1901 丑 1961 辛 2021	1907 未 1967 丁 2027	1913 丑 1973 癸 2033	1919 未 1979 己 2039
1896 申 1956 丙 2016	1902 寅 1962 壬 2022	1908 申 1968 戊 2028	1914 寅 1974 甲 2034	1920 申 1980 庚 2040
1897 酉 1957 丁 2017	1903 卯 1963 癸 2023	1909 酉 1969 己 2029	1915 卯 1975 乙 2035	1921 酉 1981 辛 2041
1898 戌 1958 戊 2018	1904 辰 1964 甲 2024	1910 戌 1970 庚 2030	1916 辰 1976 丙 2036	1922 戌 1982 壬 2042
1899 亥 1959 己 2019	1905 巳 1965 乙 2025	1911 亥 1971 辛 2031	1917 巳 1977 丁 2037	1923 亥 1983 癸 2043

Những ngày con nước

Trong một năm có 12 tháng mà tháng nào cũng có ngày con nước, đến ngày ấy thì thế nào cũng giờ giờ : hoặc mưa, hoặc râm giờ, cũng có khi sảy ra hoặc trước một ngày, hoặc sau một ngày.

Vậy ta nên nhớ đề tính việc làm ăn cho đỡ nhỡ-nhàng, những ngày con nước như sau này :

Tháng giêng và tháng 7 vào	{ ngày mồng 5
	{ » 29
Tháng 2 và tháng 8 vào	{ ngày mồng 3 và 17
	{ » 29
Tháng 3 và tháng 9 vào	{ ngày 13
	{ » 27
Tháng 4 và tháng 10 vào	{ ngày 11
	{ » 25
Tháng 5 và tháng 11 vào	{ ngày mồng 7
	{ » 21
Tháng 6 và tháng 12 vào	{ ngày mồng 9
	{ » 23

Những ngày giông tố

Đi sông, bể nên phòng bị, hoặc vài ngày sau, hoặc trước :

Tháng giêng	ngày	9	—	29	
Tháng hai	ngày	7	—	23	— 29
Tháng ba	ngày	3	—	7	— 15 — 23 — 28
Tháng tư	ngày	1	—	8	— 25
Tháng năm	ngày	5	—	13	— 21
Tháng sáu	ngày	13	—	19	— 24
Tháng bảy	ngày	8			
Tháng tám	ngày	21	—	24	
Tháng chín	ngày	9	—	27	
Tháng mười	ngày	5	—	20	
Tháng một	ngày	14	—	27	
Tháng chạp	ngày	8	—	24	

Nhị Thập Tứ Tiết

(24 phân năm)

Quen gọi là tứ thì bát tiết

Lập Xuân	Commencement de printemps	5 Février
Vũ thủy	Eaux de pluie	19 »
Kinh trập	Mouvement de reptiles	6 Mars
Xuân phân	Equinoxe de printemps	21 »
Thanh minh	Clarté pure	5 Avril
Cốc vũ	Pluie pour les fruits	21 »
Lập hạ	Commencement de l'été	6 Mai
Tiểu mãn	Petite inondation	22 »
Mang chủng	Semence des herbes	6 Juin
Hạ chí	Solstice de l'été	22 »
Tiểu thử	Petite chaleur	8 Juillet
Đại thử	Grande chaleur	24 »
Lập thu	Commencement de l'automne	8 Août
Xử thử	Fin de chaleur	24 »
Bạch lộ	Rosée blanche	2 Sept.
Thu phân	Equinoxe de l'automne	2 »
Hàn lộ	Rosée froide	8 Octobre
Sương giáng	Frimas	24 »
Lập đông	Commencement de l'hiver	8 Novembre
Tiểu tuyết	Petite neige	23 »
Đại tuyết	Grande neige	8 Décembre
Đông chí	Solstice de l'hiver	22 »
Tiểu hàn	Petit froid	6 Janvier
Đại hàn	Grand froid	21 »

Nam dược bản thảo

Lời nói đầu

Muốn làm thuốc cần phải biết tính thuốc. Nếu làm thuốc mà không biết tính thuốc.

Vì dụ : như người đi đêm mà không có đóm.

Ngày xưa ông Thần-nông thấy dân đau ốm, vì lòng nhân mà tìm ra vị thuốc. Nếm một ngày mà gặp 72 chất độc.

Vị thuốc chẳng qua có năm mùi (măn, ngọt, đắng, chua cay) tính chẳng qua có 6 thứ (ôn, lương, bổ, thăng, giáng) làm thuốc cũng như ông lưong cầm quân. Tướng không biết quân thì đánh giặc sao được, làm thuốc mà không biết tính thuốc, biết đâu mà chữa bệnh giúp người.

Nhà binh lấy bên tả, bên hữu, đằng trước, đằng sau để bày thế trận.

Nhà làm thuốc lấy ngũ hành: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ thuộc năm tạng để sinh, khắc, để chế hóa.

Nhà binh dùng trình sát để biết thế giặc mạnh hay yếu để liệu việc tiến lui.

Nhà làm thuốc lấy ngoài biểu trong lý để phân biệt hàn nhiệt, âm, dương, hư, thực. Cho nên biết dùng binh lấy sông núi, gò đồng làm địa hình, địa vật.

Biết làm thuốc lấy khí hậu, ôn, lương, hàn, nhiệt mà gia giảm.

Vị thuốc biết nhiều mà không hiểu rõ không bằng biết ít mà tinh.

Vì vậy chúng tôi tóm tắt các sách của các nhà danh-y biên soạn thành cuốn sách kinh nghiệm cấp cứu, và bộ nam dược bản thảo này để các độc giả khi xem dễ hiểu.

Dù sao trong tập Bản thảo này cũng còn nhiều chỗ khuyết điểm. Vạy mong các vị cao-minh bổ khuyết để nghề thuốc nước nhà chóng tiến đạt.

Các vị thuốc soạn theo vần A. B. C để độc giả dễ tìm

Vân A

1.— Củ Ất - lư 矩乙駢 là bối mẫu

Tính-chất : mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Giải chứng Can uất, tán chứng tân khí nghịch, chữa chứng phế suy, phế ung ho suyễn.

Vân B

2 — Quả Bồ-kết tên là Tào-giáp 皂夾

Tính-chất : Mặn, mùi cay có tiểu độc.

Công-dụng : Tán - phong, khoát đờm, phá trung, lợi khiếu, khu tà, tính thông lợi, hay dẫn thuốc đến chỗ đau, là ngoại khoa yếu dược.

3 — Bạch-Đồng-Nữ 白童女 lại tên là cây Bàu-trắng Lại tên là cây đau-mắt-trắng

Tính-chất: Ôn bình, không có độc.

Công-dụng : Chuyên chữa chứng đau mắt trắng, có màng mộng, chữa chứng Sang-giới, rầu nước lã.

4 — Bách-Bộ 百部

Tính-chất: Ôn, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng ho lâu ngày, chứng cốt, chứng con phế nhiệt, thanh đờm, hạ khí, thông lâm-bê giống như củ thiêu-môn-dông, tháng 3 lấy bỏ lõi, tấy rượu, sao dùng.

5 — Bạch-Vý 白薇 là cây mộc-lân.

Tính-chất : Ôn, không có độc.

Công-dụng : Điều kinh, chỉ tả, trị chứng Ly, triệt-ngược. Lấy lá phơi khô mà dùng.

6.— Bưởi-Đỏ là Xích-Cam-Phao 赤甘拋

Tính-chất : Đắng, cay, không có độc.

Công-dụng: Khử đờm, táo thấp, chữa chứng tràng-phong, điều kinh, tiểu thủy thũng.

Bỏ cùi trắng lấy vỏ sao dùng.

7.— Cây Bươm-Bướm là Hồ-diệp-căn 蝴蝶根

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công - dụng : Chữa chứng sốt rét, đau, chần, hoa lá sao đùng, rễ tằm rượu phơi khô ; chữa chứng mơ màng, hoảng hốt, di tinh, băng huyết.

8.— Bông-Cây Nến là Bồ-hoàng 蒲黃

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công- dụng : Điều kinh, chỉ huyết, an thai, định thống
Cách chế.— Chỉ huyết thì sao, phá huyết thì dễ sống.

9.— Lá Ba Chạc Tên là Quỷ xá 鬼射

Tính-chất : Nhiệt, mùi đắng có đại độc.

Công-dụng : Chuyên chữa chứng Hồng-ty-sang ở chân tay.

10.— Hạt Bông 紅莖

Tính-chất : Nhiệt, mùi cay.

Công-dụng : Bồ-hủ, hoãn yêu tật, chữa chứng cách thực, cách khí, huyết lâm, bạch đới, chữa chứng trĩ, chỉ huyết, chân dương suy không cứng, kinh nguyệt ra nhiều, trúng phong, miệng, mắt méo xẹo, chữa chứng Thiên - trụ. Hoa tên là Miên-hoa-thảo, mùi ngọt tính bình, không độc, chữa bệnh thuộc về huyết, vỏ chữa chứng cách.

11.— Cây Bàng tên là Cam thường 甘棠

Tính-chất : Bình, mùi đắng, không độc.

Công-dụng : Thuận khí, tráng dương, trừ thấp, tiêu đờm, gốc trắng Ô-dược.

12.— Bách Thảo Sương 百草霜 tên là Nhọ nhồi

Tính-chất : Ôn, mùi đắng, không độc.

Công - dụng : Chữa chứng hầu tê, giải cổ độc, thí chỉ huyết của chứng hắc loạn, điên cuồng.

13.— Bạch Biền Đậu 白扁豆 là đậu Ván trắng

Tính-chất : Lương, mùi ngọt, không độc.

Công-dụng : Hòa mọi can tạng, thuận phong giải thử kiện tỳ, chữa chứng hắc loạn, thổ tả, tiêu mọi chất độc.

14.— Cây Bưởi Bung là Cát bối căn 吉貝根

Tính chất : Bình, mùi đắng, không độc.

Công dụng : Tiêu đờm, khoan cách, chữa chứng ngã hoặc đòn đánh chảy máu, hoặc huyết ứ đau rức, lấy lá giã nhỏ cho ít muối dịt vào chỗ đau.

15.— Củ Bồ Nâu là Vũ dư lương 禹餘糧

Tính chất : Bình, mùi nhạt, không có độc.

Công dụng : Chữa chứng đau tim, đau bụng, sát trùng, chữa bệnh tả, bệnh huyết, (lấy lá non mà dùng).

17.— Củ Bọ Nẹt là Bạch truật 白朮

Tính chất : Ôn, mùi ngọt, cay, không có độc.

Công dụng : Bỏ khí, nhuận huyết, chỉ tả, trừ phong thấp, dưỡng can tỳ, tiêu đờm.

17.— Rế Bái là Tiêu mao 仙茅

Lại tên là Nghệ hương thảo, lại tên là Bái thảo hương

Tính chất : Ôn, mùi đắng.

Công dụng : Tịch tà, khử uế, chữa chứng sang độc, lấy đeo trong mình hễ nhai trong miệng không biết mùi là trúng độc, giã lấy nước uống thổ ra là khỏi, triệt chứng chướng ngược, vào rừng sâu nhiều khi độc.

(Hoa lá đều dùng được).

18 — Bột Lam là Lam diến 藍殿 lại tên là Thanh đại

Tính chất : Hàn, mùi đắng, không có độc.

Công dụng : Chỉ huyết, sát trùng, bình can hỏa, chữa chứng can nhiệt, giải mọi thuốc độc.

19.— Hạt Bìm Bìm là Khiên ngư tử 牽牛子

Lại tên là Hắc sừ

Tính chất : Nhiệt, mùi cay có độc.

Công dụng : Chữa chứng Thủy khí ở can Phế, ho xuyên đầy trướng.

20.— Cây Bồ câu vẽ là Bạch địa dương 白地楊

Tính chất : Ôn bình không có độc.

Công dụng : Chữa chứng huyết bạch, thông ứ huyết, tiêu thủy, thu huyết, chữa chứng sốt rét, gộc, ngọn, lá tầm rượu sao dùng.

21.— Bạch ngọc anh, là Ngọc Tuyết 玉雪

Tính chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Hoa tầm rượu phơi khô dùng thì nhuận da thịt, đẹp nhan sắc.

Rễ lá phơi khô chữa chứng Loa lịch, anh lỵ, ác sang. Bẹ non tên là ngọc bút hoa, giã lấy nước rửa mắt, khỏi chứng mọc lông quặm.

Lại có thứ tên là Tử ngọc anh chữa như trên.

22.— Giấy Bọt cua tên là Xại tân đằng 蟹津藤

Tính chất : Lạnh, mùi chua không có độc.

Công dụng : Chữa chứng đòn đánh gãy xương, chân tay mềm yếu, công dụng cũng như lý giải.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

23.— Giấy bạc sau là Cháp miên đằng 執綿藤

Tính chất : Ôn, mùi đắng, không có độc.

Công dụng : Chữa chứng Loa lịch, thái nhỏ sao vàng sắc uống, giã sống đắp chỗ đau rất hay, bỏ đầu mặt phơi khô dùng, sau lá nó trắng, vì thế gọi là bạc sau.

24.— Hoa Bách nhật là Truyền thú Hoa 旋覆花

Lại có tên là Kim phất thảo

Tính chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Trục chứng thấp, chữa chứng đầu phong, sáng con mắt, tiêu đờm, trừ chứng tức thủy, chỉ chứng tiết tả

25.— Bạc hà là Kê Tô 鷓鴣 ại tên là Thủy Tô

Tính chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công dụng : Thanh chân nhiệt, hóa đờm, tiêu thực-tích khí phong, chữa chứng cốt chùng đầu rức.

26.— Bèo Tía là Tử bôi phù bình 紫背浮萍

Tính chất : Hàn, mùi cay, không có độc.

Công dụng : Khử phong, lợi tiểu tiện.

Rằm tháng 7 lấy phơi khô dùng.

27.— Bẹ Móc là Tông lư bì 樓櫚皮

Tính chất : Sáp, không có độc.

Công dụng : Chữa chứng thổ huyết, chứng tràng phong hạ huyết, băng trung, đới hạ, xích bạch lỵ.

Lấy thử lâu năm mà dùng.

28.— Cây Búng báng là Quang-lang 枕榔

Tính chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công dụng : Ích tỳ vị, trợ khí lực, lấy phần làm bánh ăn khỏi đói.

Văn C**29.— Lá Chuối tiêu là Ba thư diệp 芭苴葉**

Tính chất : Bình, mùi ngọt chua, không độc.

Công dụng : Chữa chứng Sang chấn, ghẻ ngứa.

Lấy lá vò nhuc lấy nước mà tắm.

30.— Giây Chia Vôi là Bạch phân Đằng 白粉藤

Tính chất : Bình, mùi đắng, không độc.

Công dụng : Chữa chứng phong thấp, cứng gân xương, khử phong, chữa chứng sang giới, khỏi chứng nuy tý, lợi kinh thủy. Dùng giao đồng cạo bỏ vỏ ngoài, thái nhỏ tẩm rượu phơi khô dùng thay được vị Bạch-chỉ.

31.— Cỏ Chân Vịt Cạn là Cỏ Trúc 𪔐竹

Tính chất : Đại hàn, mùi đắng không độc.

Công dụng : Chữa phế nhiệt ho suyễn, hàn nhiệt chương ngược, cốt chưng, sáp trệ, tiểu nhi đơn độc, tiện huyết, bụng bí đầy, than diện khi sưng, ung thư nhiệt lý, nọc độc rắn cắn

32.— Cây Chua me tên là Toan Tương 酸漿

Tính chất : Hàn, mùi chua không có độc.

Công-dụng : Thông lâm, chỉ khát, chữa chứng sang trĩ, chữa đàn bà khó sinh, lấy cây nhai nuốt nước thì sinh ngay.

33.— Cứt chuột tên là Thử nử 鼠屎

Tính-chất : Hơi hàn, không có độc.

Công-lụng : Chữa tiểu nhi bụng to đau, thương hàn, lao phục, kinh nguyệt con gái không điều, đàn bà khó sinh, con chết trong bụng, đốt thành than nấu nước mà uống. Chữa chứng Thử lữ (tựa hang chuột) lấy cứt mới 100 viên, cho vào lọ nút kín để 60 ngày, lấy ra giã nhỏ rắc chỗ đau.

34.— Quả Chay tên là Cầu mảo tử 狗卵子

Tính-chất : Sáp, mùi chua không có độc.

Công-dụng : Sáp trắng, cổ tinh, chỉ băng huyết, chỉ bạch đới, bạch trọc, hạt nó sao ăn giải Ba đậu độc.

35.— Cây Cải rừng là Hạ khô Thảo 夏枯草

Tính-chất : Lạnh, mùi đắng cay không có độc.

Công dụng : Bồ tâm huyết, thanh can hỏa, lấy lá cây sắc thành cao uống, chữa chứng mã đao loa lịch. Mùa hạ được kim khí thì lá khô, tháng 3 tháng 4 lấy phơi khô dùng.

36.— Cây Chó Đẻ là Hy Kiềm Thảo 猓簽草

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Giải nhiệt, chữa chứng sang, khử phong trừ thấp, chân tay ma mọc (tê dại), đàn bà sản hậu, chữa chứng chó dại cắn, nhai nhỏ nuốt nước. Tháng 4 hái 9 lần, đồ 9 lần phơi khô mà dùng.

37.— Cây Cối-xay 樣檜槎

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Ích nguyên dương, tả âm hỏa, kín lỗ chân lông không ra mồ hôi, chữa chứng Phòng thấp, lâm lậu, bổ chứng hư nhược.

Lại Hột nó tên là Phá Cố Chỉ, lại tên là Bồ cốt chỉ,

Tính ôn mùi cay, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng đầu gối lưng rức đau, cốt tỷ thương, chỉ chứng thận tả, âm huyết đau điều.

Xử dụng : Tính ghét vị Phòng phong, nhưng dùng với Phòng phong, thì công hiệu lớn, dùng với Dương quy thì bổ huyết, dùng với lá Đậu thì sinh âm.

38—. Cám là Mễ Phấn 米粉

Tính chất : Bình, hòa, mùi ngọt nhạt.

Công dụng : Thông tràng, hạ khí, phá trướng khối, chữa chứng khí ứ vương ở yết hầu, chữa tê thấp, nấu chín mà ăn.

39—. Cứt trâu Khô là Càn ngư nỷ 乾牛糞

Tính chất : Hàn.

Công dụng : Chữa chứng hắc loạn, tiêu khát, hoàng đờm, thủy thũng, cổ trướng, chứng hà cước khí, tiểu tiện không thông, sắc uống, lại chữa chứng đầu sang bách tiết chữa 5 thứ đơn độc, chứng Thử lữ (tựa mà công cố). Ác sang đã có nùng huyết, lấy cứt trâu nóng mà bôi, hoặc đốt ra than hòa với lòng trắng trứng gà mà bôi, lại đồ ở môn hộ, tịch được ác khí, lại để ở dưới giường tiểu nhi nằm, thì trị được chứng dạ đề.

40—. Cẩn nước đái là Nhân trung bạch 人中白

Công dụng : Tả can hỏa, giáng âm hỏa, chữa chứng truyền thi nhiệt lao, phế ung tâm cách nhiệt.

Chữa chứng bồ máu cam, thổ huyết, tiêu khát gây còm, bôi chữa phải bỏng phỏng da.

Lấy cẩn ở đáy nôi hông để ở ngoài gió sương 2, 3 năm lấy lửa đốt khô dùng.

41— Quả chanh là, Ninh môn 檸檬

Tính chất : Hàn, mùi chua, không cổ độc.

Công dụng : Tiêu đờm, chỉ ầu, trừ phong, giải khát.

Chữa ho suyễn, lấy quả mới ra chưa có nước gọt bỏ vỏ xanh cho vào với đường phèn hấp cơm mà ăn thì khỏi.

Lá nó sát trùng, chữa chứng sâu răng, nhai bỏ thêm mấy hạt muối mà ngậm.

42.— Quả Cam chanh là Kim Cầu 金球

Tính chất : Bình, mùi chua ngọt, không có độc.

Công dụng : Nhuận phế, sinh tân dịch, giải nhiệt, khoan lương cách, kiêm giải tiểu độc. Gốc rễ sao vào với thuốc, sát trùng, trừ sản khí.

43.— Quả cam Sành là Đẳng cam 磴柑

Tính chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công dụng : Sinh nước tồn dịch, giải tiểu độc.

Lá đốt còn trích cùng với rễ Bạch bộ làm viên uống, chữa trẻ mọi chứng cam, rễ nó vào với thuốc, trừ chứng lao sái, ho suyễn.

44.— Quả Cam Đường là Kiềm cam 甜柑

Tính chất : Bình, mùi ngọt, không có độc. Rễ sao tán nhỏ hòa với nước đường phen uống.

Công dụng : Chữa chứng ho lao thổ ra máu rất hay.

45.— Quả Cây là Tắt phế 漆柿

Tính chất : Sáp, mùi ngọt, không có độc.

Công dụng : Rễ sao vàng với thuốc, trừ chứng đau bụng, tiêu hủy thũng, trị 3 thứ trùng.

Công dụng : Cũng như vị Thiên đào.

46.— Củ chuối hột, là Hột tiêu căn 紇消根

Tính chất : Hàn mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Chữa chứng Thiên hành cuồng nhiệt, phiền buồn, giã nước uống, kiêm chữa chứng sản đầy buồn, giã lấy nước mà đồ, đen râu tóc quanh năm không rụng.

Vỏ chuối hột cùng với hạt vải đốt, còn tính hòa dầu trong mà bôi chứng ác sang mà chưa vỡ rất hay.

47.— Quả Cọ là Kim anh Tử 金英子

Tính chất : Ôn bình, sáp, mùi chua không độc.

Công dụng : Công, chuyên thu sáp, chỉ chứng di-tinh, tiểu thần, dưỡng khí, không nên năng thường uống. Hễ trúng bệnh thời khỏi.

48.— Hạt Cườm Cườm là Thạch ý dĩ 石薏苡

Tính-chất . Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Trừ chứng lam sơn trướng khí, tiêu chứng bí đầy, thường uống thì nhẹ mình.

Chữa chó dại, rắn độc cắn, già sống uống.

49.— Cây Cà Cuống là Vát thủy thảo 撥水草

Lại có tên là Lưỡi Trầu, hoa nó giống như hoa quế. *Tính hàn*, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng . Trừ bệnh hung nhiệt (ngực nóng) lợi tiểu tiện, nhuận táo kết, thông kinh, người hoạt tràng không nên dùng, lấy dao đồng thái nhỏ phơi khô dùng.

Rễ có thể thay được vị Sinh-địa.

50.— Cây Cò-bay, là Uy-linh-tiên 威靈仙

Tính-chất : Ôn mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Trừ chứng khi-khối, chứng lưng, đầu gối đau.

Giã lấy nước bôi chứng Hắc điếu.

51.— Cây Cải Giời là Thiên thái thảo 天採草

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, thơm ngon, không có độc.

Công-dụng : Bỏ chân dương, sáng con mắt, lợi tiểu tiện. Rễ lá phơi khô sao dùng.

52.— Cây Cà-găng là Hý-giã-tử 戲茄子

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không độc.

Công-dụng: Hóa đờm, tiêu-thực, thông kinh, lợi đại tiện, tính giống như Chi-tử, hoặc đề sống, hoặc sao tùy chứng mà dùng.

53.— Cây Cà gai là Tụ ngư già 鰐魚茄

Tính-chất : Nhiệt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng ho hắng, nuốt chua.

Nấu nước rửa chứng lang ben.

Tẩm mật sao dùng.

54— Câu-đăng 句藤

Tính-chất : Ôn mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Thư cân cốt, trừ chứng Tề phong, hạ khí, khoan trung, hàn nhiệt, kinh giản, chân tay co giắt.

Chứng thai phong khách ngộ, miệng mắt méo xéch.
Sao vàng sắc uống.

55.— Cây Chi là Hoàng-chi 黃芷

Tính-chất : Bình mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Thông kinh nguyệt, tiêu Thủy thũng trị chứng thấp nhiệt, trị chứng tả hàn. Chứng Cồ-trướng.

Dùng một mình chữa nổi xương rất hay lá nó nhỏ và dài, mỗi giống năm tấc, dầu mặt lại có rễ.

56.— Cây Cói là Quản-Thảo 管草

Tính-chất : Hàn, không có độc.

Công-dụng : Tiêu chứng Thủy dưỡng chân khí.

Trừ chứng Sơn-lam chương-khi mọc ở nước mặn người ta dùng để dệt chiếu.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

57.— Cây Chi Chi là Cam-thảo 甘草

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Giải trăm độc chữa cồ đau, khỏe tỳ, vị bồ tam tiêu, hòa trung, nhuận Phế, hòa mọi thứ thuốc, chứng trướng đầy thì cấm dùng, chứng hư hàn thì nướng dùng. Hột nửa đỏ, nửa đen, chữa chứng xích, bạch lý rất hay.

58.— Cây Cóc mẩn là Thiềm-thù-thảo 蟾蜍草

Tính-chất : Bình, mùi đắng không độc.

Công-dụng : Thanh phế nhiệt, trừ chứng đau bụng nhiệt, giã sống lấy nước uống.

59.— Cây cau-tò-rồng là Cốt Toái bồ 骨碎補

Tính-chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Lợi thấp, thông huyết, trị chứng trùng, chứng gân co.

60.— Cây cúrt-lợn là Trư-ný-Thảo 草屎猪

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Hòa huyết, hành huyết, chữa chứng lao thương, vấp ngã; tháng 10 lấy phơi khô dùng, hoặc lấy nấu nước gội đầu rất thơm.

61.—Giây Cóc là Hương-Đăng 香藤

Tính-chất : Bình, mùi đăng, không có độc.

Công-dụng : Chỉ tả, cổ tràng, trị chứng tiêu khát. Hột chữa đàn bà lạnh giá con.

62.— Quả Chóc-Xôi là Phúc-bồn-Tử 覆盆子

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt chua không có độc.

Công-dụng : Ích thận, cố tinh, bổ can hỏa, sáng con mắt khỏi chân dương đem đi đại nhiều, chuyên chữa thận hư hoạt tinh, bổ nưm lằm rượi dùng.

63.— Rêu cộc cầu ao là Phượng-hoàng-y 凤凰衣

Tính-chất : Hàn, mùi đăng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng đau mắt đỏ, màng mọng, lợi thủy đạo, trừ chứng lở ngứa, giải chứng trúng độc, rắn cắn. Tầm rượi sao thơm dùng.

64.— Rau Cắn-Sểu là Xà-hàm-thảo 蛇含草

Tính-chất : Hơi lạnh mùi đăng, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng kinh-giãn, hàn nhiệt, tà khí, trừ chứng nhiệt, chữa chứng Kim-sang, đau bụng, đau tim, thấp tý, dưỡng thai, tiểu nhi hàn nhiệt đờm chần, chỉ huyết phong thống, ung thư đơn độc, xích nhơn, già lấy nước bôi chứng ong đốt, trong cổ đau ngậm nuốt rất hay, thứ cỏ này rắn hay ngậm cho nên gọi là Xà-hàm, đeo ở bên mình thì tịch được tà khí.

65.— Củ cây Thông là Bạch-Phục-Linh 白茯苓

Tính-chất : Bình mùi nhạt, không có độc.

Công-dụng : An thai khí, hoãn yêu tật, sinh tân dịch, khu đờm hỏa, ích phế, lợi huyết, thẩm thấp. An hần phách, lợi chứng kinh, khai vỵ khí. Chủ trị ngực cạnh sườn dưới con

tân nghịch khí kết đau, công trị cũng như vị Phục thần, hay dẫn vào kinh con tâm.

66— Hạt cau là Bình Lang 枳 榔

Tính chất : Ôn, mùi cay đắng không có độc.

Công dụng : Trục thủy cốt, trừ đờm, chỉ chứng đau tim, phá tích trệ, sát trùng, trừ bệnh chương ngược, tính nó trọng trụi, hay phá những chứng kết khí hữu hình, người hư nhược không nên dùng, lá cau lấy làm củ nấu thịt ăn rất độc, ăn vào sinh chứng đau bụng đi tả.

67— Vỏ cau là Đại-phúc-bì 大 腹 皮

Tính chất : Cũng như Bình-lang

Công dụng : Hạ chương cách khí, tiêu phù thũng, khoan bành trường khí thủy khí, người yếu quá không nên dùng.

68— Củ Cầm là Cầm Địa la 錦 地 羅

Tính chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Trừ chứng trúng độc trường khí lấy gốc già sống với rượu liền giải.

69— Hạt Cà Độc dược là Tiên dược tử 仙 葯 子

Tính chất : Có độc, chữa chứng chó điên cắn, không gia vào thuốc uống được, phải chất độc đâm hôn mê điên cuồng muốn chạy lấy cam thảo sắc uống khỏi.

70— Củ Chóc gừng là Lát khương 蒟 薑

Tính chất : Nóng, mùi cay không có độc.

Công dụng : Chữa chứng đau bụng. Trừ chứng xám khi

71— Lá cô sữa là Bạch-miên thảo 白 綿 草

Tính chất : Ôn, mùi ngọt không có độc, già lấy nước bôi chứng sang độc, chứng lở sơn rất hay.

72— Hạt Cao lăng là Xà sàng tử 蛇 床 子

Rắn hay nằm ở trên, vì thế gọi là xà sàng.

Tính chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công dụng : Ích chân khí, liễm bồ-hôi, tráng nguyên dương hoãn-tử-cung, chữa chứng âm nang thấp ngứa.

Vân D

73.— Cây Dung lúc là cây Bạch chi 白芷

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Giải phong hàn chữa chứng đau mắt, chảy nước mắt, mắt ngứa, rức rắng, chảy nước mũi, chứng xích bạch đới, lòng bụng huyết đau, người chân âm hư không dùng; mọc ở chùa Tiêu-Sơn thuộc tỉnh Bắc-ninh.

73 bis.— Tầm gửi cây Dầu là Tang ký Sinh 桑寄生

Tính-chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Cũng như Tang-bạch bì, vì nó hút âm khi cây dầu, vì thế sức mạnh hơn.

74.— Rau Dừa cạn là Kim Lăng Thảo 金陵草

Tính-chất : Chua, mùi ngọt không có độc

Công-dụng : Hoa nó đen râu tóc, chỉ chứng xích lý chỉ huyết, lương huyết

75.— Quả Dầu da là Hoàng Tang 貫眾

Tính-chất : Bình, mùi chua không độc

Công-dụng : Tiêu phiến nhiệt, sinh tân dịch, quả phơi khô giã vào với thuốc cũng như Sơn tra, tiêu thực, hành huyết, hạ khí, thông kinh, lá đơn dụng chữa chứng đau mắt phiên tình giả đấp rất hay.

76.— Cây Dưa chuột dại là Dá thử qua 野鼠瓜

Công-dụng : Chữa chứng trúng thử, và bệnh phạm-phòng lấy sao sắc uống, hoặc giã sống lấy nước uống.

77.— Củ Dáy là Quán chúng 黃桑

Tính-chất : Hơi lạnh có độc.

Công-dụng : Hay thông sảng, thanh nhiệt, khử chứng kết

Phép-chế : Cạo bỏ vỏ ngoài ngâm vào trong chậu nước cho ra hết độc, cho lẫn gạo nếp dậu đen, quả Dâu đun chín làm viên ăn khỏi đói.

78.— Dong đuôi chó là Cầu Vỹ thảo 狗尾草

Tính chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Trừ thấp nhiệt thông kinh thủy, tránh chứng lam sơn chương khí, giải độc cá, Ba Ba, mọc ở dưới nước sao dùng.

79.— Lá Dẻ quạt tên là Xạ Can 射干

Tính chất : Lạnh, mùi đắng cay có độc.

Công dụng : Tán nhiệt tiêu đờm, tiêu chướng kết hạch; có tả không có bồ, không nên uống nhiều.

80.— Hạt Dầu dầu là Tỳ ma tử 葶麻子

Tính chất : Bình, mùi ngọt, không có độc, có 2 thứ, 1 thứ trắng, 1 thứ đỏ.

Công dụng : Thứ trắng chữa tai điếc, thứ đỏ chữa chứng khó sinh, lấy hạt sao, lấy giấy gói ép bỏ dầu dùng.

81.— Cây Dạ hợp là Hợp hoan 合歡

Tính chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Lấy hoa giã lấy nước, bôi trên đầu trẻ con, trừ 12 chứng phong, chữa chứng thai độc, lại chữa chứng dạ đề, khiến đứa trẻ ngủ yên, chữa cả chứng vợ chồng không yêu nhau, dùng hoa phơi khô, giấu ở trong cái gối, thì vợ chồng yêu nhau.

82.— Cây Duột dẻ là Dâm dương hoắc 淫羊藿

Tính chất : Rễ, lá lạnh mùi cay không có độc, chua.

Công dụng : Chữa chứng Âm suy tuyệt dương, trong ngọc quản đau, lợi tiểu tiện, ích khí lực, cường chí khí cứng gân cốt, tiêu chướng tràng nhạc, chứng ung thư, dưới hạ bộ mọc mụn, nấu nước rửa sạch trùng. Người hiếm muộn uống lâu thì có con.

Vân Đ**82.— Cây Địa liên là Sơn tam nại 山三柰**

Tính chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công dụng : Trị chứng cảm khí thấp đau bụng, trướng phong, thái nhỏ, phơi khô sao qua mà dùng, phong khương làm tá.

83bis.— Búp Đa - lông là Tân di 辛夷

Tính chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Chỉ chứng đầu não phong, đau lúc, trừ nóng rét thân thể, trị ngạt mũi, tiêu chứng mắt sưng, khứ phong tà ngoài da thịt.

84.— Giây Đau xương là Tục cốt đằng 續骨藤

Tính chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Cứng gân xương, trừ chứng sang giới, chữa chứng đòn đánh, đao thương rất hay.

Bỏ đầu mặt thái phơi khô dùng.

84 bis.— Đơn Gối hạc là Hạc tất thảo 鶴膝草

Tính chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Chuyên chữa chứng Hạc tất phong rất hay.

85.— Độc lực là Hắc lực 黑力

Công dụng : Chữa đản bà huyết lạnh, tiêu phù thũng, tê thấp, cứng gân xương, khởi my tý khứ phong thấp.

86.— Quả Đu đủ là Mộc qua 木瓜

Tính chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Cố thoát khí, hòa trệ khí, bình Vy, tư Can, ích Phế, trừ Hoắc loạn chuyển gân, cực khí, thủy lý, gân co, hay thư gân, có hoa, quả nhỏ, bỏ phơi khô dùng.

87.— Đậu xanh là Lục đậu 綠豆

Tính chất : Hàn, mùi ngọt hơi tanh không có độc.

Công dụng : Ích nguyên khí, giải nhiệt, trừ mọi chất độc lợi thủy đạo, tiêu sang ngứa, sáng con mắt.

88.— Lá Đào

Tính chất : Đắng cay.

Công dụng : Chữa chứng lở ngứa có trùng, trị chứng

thì trùng ; đều nấu nước uống ; lại chữa phụ-nhân âm sang già nhỏ mà đắp.

89.— Cây Đinh-lăng là Trần-Sa 陳莎

Tinh-Chất : Ôn, mùi cay đắng, không có độc.

Công-dụng : Tán khi phong hàn, tiêu thấp thũng, thường ăn thì nhẹ mình, yên Tỳ, Vỵ.

Trừ được độc tôm cá.

90.— Giây Đổ-dài là Lão-bồ-dăng 老蒲藤

Tinh-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng tràng phong hạ huyết, rẽ già nát đồ, chứng Ung-thư rất hay. Lá có 3 chùm hoa sắc vàng, lấy phơi trong rọp nấu ăn khỏi đói,

91.— Đan-Sâm là Bôn mã thảo 奔馬草

Tinh-chất : Hơi lạnh, không có độc.

Công-dụng : Thanh-tâm, trừ nhiệt chữa chứng chân tay mềm yếu, dùng 1 vị uống nhiều thì có con.

92.— Đông-Trùng Hạ thảo là Cỏ dậu đất 點槐坦

Mùa Hạ là cỏ, mùa Đông hóa ra trùng, dài độ 3 tấc có 6 chân, giống như con Sâu Tằm, tục gọi là Sâu cước.

Tính-chất : Ôn không có độc.

Công-dụng : Bồ tinh ich tỳ, bổ mạnh môn, chỉ huyết hóa đờm, chữa chứng ho lao, trị chứng đau lưng, có công bổ thận, chữa mọi chứng hư tổn, vì nó được toàn khí âm dương, nấu với thịt vịt thì đại bổ.

93.— Đơn Tía là Bách thiên-liệu-thảo 百千料草

Tinh chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Thông chứng quan cách, trừ chứng ế khí, lợi thủy thủy thông kinh, điều chân huyết, dưỡng chân khí dùng cả lá lẫn rễ.

94.—Đơn Răng-cưa là Cú Xi chi 鋸齒枝

Tính chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công dụng : Chữa chứng đau lưng, trừ phiền khát, chỉ

tả lý, giải sơn lam chương khí độc.

Lá cây đều dùng được cả.

95.— Đồng cao là Kinh Thu 經秋

Lại có tên là Thiên lý cập, lại tên là Thiên lý quang.

Tính-chất : Bình, mùi ngọt,* không có độc.

Công-dụng : An tâm trí, dưỡng tỳ vị, chữa mọi chứng sang, sát chứng cam thác. chữa chứng Dương-mai sang, giải đậu độc, dùng một mình nó giã nát hòa với Long não đồ chứng ung sang đã vỡ, hoặc chưa vỡ, cả chứng Dương-mai sang, thần hiệu.

96.— Cây Đại là Mộc Lan 木蘭

Lại có tên là Hoàng tâm, lại tên là Đỗ lan bì

Tính-chất : Hàn, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Trị bệnh đại nhiệt ở trong bì phu, chữa chứng ác phong, bệnh điên, trong âm thấp ngứa, sáng tai mắt, lại chữa chứng trùng phong chứng âm thư, thủy thũng chứng tử dõm, chứng trùng nhiệt, hoa nó chữa chứng hóc xương cá.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

97.— Cây Đài bì là Long-Não 竜腦

Tính-chất : Nhiệt, mùi cay đắng, không độc.

Công-dụng : Chữa chứng đau mắt đỏ rức, chữa chứng hầu tê sưng lấp, lưỡi sưng, miệng cam, lấy bôi liền khỏi.

Lấy lá nó nấu thành vị Long-não.

Vân G

98.— Quả Giành giành là Chi tử 枝子

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Đề cả vỏ chữa chứng ngoài biểu nhiệt, bỏ vỏ chữa trong lý nhiệt, tả phế hỏa, chữa chứng uất nhiệt hành kết khí, trừ chứng phiền đầy, trị chứng thấp nhiệt, thực nhiệt, lợi tiểu tiện.

Cách chế : Đề sống chữa đồ máu cam, sao đen chữa con Tâm, con vị hỏa đau.

Tâm gừng, hoặc nước tiểu sạ.

99.— Củ Gấu là Hương Phụ 香附

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Khoan trung, khai uất, điều kinh, khứ trệ, lợi tam tiêu.

Cho trấu giã trệt vỏ lấy nhân, rượu, muối, giấm, nước tiểu làm sao, tên là thất chế.

100.— Cây Gạo là Mộc miên 木綿

Tính-chất : Nóng, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Vào Kinh con Can, và Kinh con Thận, khứ phong hàn thấp. Thận hư không nên dùng, âm hư, hỏa động không nên dùng. Hoa trộn với đường sắc uống, trừ nha-phiến độc, kiêm chữa chứng lỵ lâu ngày.

Vỏ chữa vấp ngã, bong gân, lấy về hương mặt giới mộc, giã trộn với nước tiểu sao mà bóp.

101.— Rể Gấm là Vương Tôn 王孫

Tính-chất : Ôn, mùi cay, không có độc.

Công-dụng : Chữa trĩ lậu, ác sang, cam lao, hồi trùng.

102.— Gạo nếp là Nhu-Mễ 糯米

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công dụng : Chủ ôn trung, chữa chứng Hắc loạn, chữa thổ tả, an thai.

Cách chế : Sao đen chữa chứng ung thư, Kim sang, sao vàng chữa chứng đồ máu cam.

103.— Hạt Gấc là Mộc miết tử 木鱉子

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng nhũ ung, ác sang, giang môn sưng đau, mài dấm thanh mà bôi, không những truy độc, còn có chất sinh cơ.

Hạt nó có tính lạ hơn các hạt khác, khi giồng phải đồ chín thì mới có quả, nếu giồng sống chỉ có là thôi.

104.— Cây Cỏ gà là Tùng sinh thảo 菴生草

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc. Hoa ra trong bụi nó có con sâu nhỏ gọi là (Hoàng khuyển)

Công-dụng : Chữa chứng thấp nhiệt, chứng đau lưng,

Rễ sao vàng chữa chứng xích bạch điếu (lang ben) rất hay

105.— Cây Giũa Rại là Dã Lan 野蘭

Lại có tên là Lâu Lư

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Thông kinh lợi thủy, sát trùng, lợi quan cách chữa chứng thử lậu.

Lấy rễ sao dùng, rễ nó thay được vị Hoàng Kỳ

106.— Quả Giun là Sứ quân Tử 使君子

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Chữa 5 chứng cam, sát trùng, chỉ tả lý, khí bạch trọc, ích trung khí, thu liễm hư nhiệt. Bỏ màng đi mấ dùng.

107.— Quả gió Rại là Chủ thực tử 楮實子

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Sung cơ phù trợ yếu tất, ích khí lực, cường chứng âm nuy, bổ hư lao, trừ chứng Thủy thũng, cứng gân xương, đẹp nhan sắc.

108.— Hoa Giầu bụt là Mộc cần 木槿

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chỉ trừ lý trung phong, sáp tràng, chỉ huyết, chữa chứng lý nhiệt khát, già sát chứng sang truy.

109.— Cây Găng là Thanh dương 青楊

Tính-chất : Bình, mùi đắng không có độc

Công-dụng : Chữa chứng Hoàng đởm, Thử-lũ Thôi-sinh, lợi khiểu, lá chữa chứng ung thư, thũng độc. Hạt chữa chứng Thốn-bạch-Trùng, có 2 giống, một thứ có độ 1 thước quả chín nên dùng, lại một giống có 5, 6 thước, người ta hay dùng làm đậu, quả chín sắc đen không nên dùng, dùng thì chết người phải nên cẩn thận.

110.— Cỏ Giùi trống là Cốc tinh thảo : 谷精草

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng đau mắt có màng, sát chứng cam trùng.

111.— Lá Giầu không là Câu tương 莧 醬

Tính-chất : Cay, không có độc.

Công-dụng : Tán khí, chữa chứng trĩ sang, đầu thống, hay trừ được độc thuốc phiện.

112.— Lá Giong là Thanh tiền thảo 青 剪 草

Tính-chất : Bình mùi ngọt, hơi có độc.

Công-dụng : Trừ chứng tích đờm hạc giã nát lấy nước nống người chân vị hàn, không nên dùng.

(lá gói bánh chưng)

113.— Giầu Gia-đất là Sơn-Tra 山 查

Tính chất : Bình, mùi chua không độc.

Công dụng : Kiện tỳ, vị, tiêu tích trệ, tán những huyết cũ đọng lại, hóa nhục tích, không nên uống nhiều, hay uống một mình, hột nó chữa chứng xán khí.

Vân H

114.— Hạt Hồ-Tiêu.

Tính-chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Khử phong đờm, chỉ chứng Hoắc hoạn, trừ chứng đau bụng lạnh.

115.— Cây Huyết-dụ.

Tính-chất : Nóng, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Lá bình can, hoa chỉ huyết, hạ đờm, chữa chứng tràng phong hạ huyết, chứng xích, bạch lý lá đỏ, gặp năm Đinh-mão mới có hoa.

116.— Hoa Hoè

Tính-chất : Hàn, mùi đắng, không có độc,

Công-dụng : Lương đại tràng, khử lý nhiệt, chữa chứng tràng phong hạ huyết, chữa chứng trĩ, xích, bạch lý, trong bụng có trùng, sao dùng, dùng sống uống với rượu, chữa chứng sang độc, không hại Vị khí.

117.— Hạt Hẹ là Phi-tử 榧 子

Tính-chất : Ôn, mùi cay đắng chua.

Công-dụng: Ích dương, tráng khí, chữa chứng đau tim, chỉ huyết, sáp tinh, trừ chứng nhiệt lý.

118.— Hoa Cúc là Cam-Cúc-Hoa 甘菊花

Tính-chất : Bình, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng: Thanh đầu óc, khu đầu phong, chữa chứng đau mắt hay rỉ nước mắt, sáng con mắt, giã vào với thuốc phong thì dùng sống, giã vào với thuốc bổ thì bỏ nếm. Rượu tằm mật, đồ chín phơi khô dùng, mọc ở núi Rục-thủy-Sơn thuộc tỉnh Ninh-Bình thì tốt.

119.— Củ Hành là Thông-Bạch 葱白

Tính-chất : Bình, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Thương hàn, thương phong, đầu rức, đốt xương đau, Tàn tà khí, trùng phong, mặt mũi phù thũng, hầu tê, Hoắc loạn chuyển gân, bồn đôn cước khí, lòng bụng đau, giải bách được độc các chất độc thuộc về cá thịt nướng chín ăn với mật thì chết người,

120.— Hoắc-Hương là Địa-Hồi 地茴

Tính-chất : Hơi Ôn, mùi đắng không độc.

Công dụng : Chính khí, khứ tà, khai vị, chữa chứng Hoắc loạn rất hay.

Lấy lá rễ phơi khô dùng.

121.— Hoa Hồng-Bạch là Thăng-xuân Hoa 勝春花

CÓ 3 sắc Hồng, Bạch, Đạm hồng

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Hoạt huyết, tiêu thũng, chữa chứng loa lịch sang độc chưa vỡ, giã nhỏ và đắp. Thử trắng tên là bạch hoa, tính vị cũng như hồng bạch, sắc trắng thuộc Kim, hay nhuận con phế, chỉ chứng ho, nhuận tàn dịch, lấy hoa tươi mà dùng.

122.— Hà Thủ-Ô là Củ Sứa bò 矩鰓蛸

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Tráng gân xương, bổ tinh lý, đen râu, tóc.

chữa chứng sốt rét lâu ngày. Có 2 thứ, Thư và Hùng.
Chích thảo làm Tá, chín lần đồ chín lần phơi dùng.

123.— Lá Hồ-nhí là Tử-thảo 紫草

Tính-chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Lá dùng chữa bệnh lở ngứa, trừ chứng cồ độc, chữa chứng tràng phong, hạ huyết, chữa chứng tai điếc Rễ chữa chứng, Thử lữ. Cạo bỏ vỏ thái phơi khô dùng.

124.— Lá Hồ-Thiệt

Tính-chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng ung nhũ, lấy lá giã nhỏ, mà đồ, thông tia sữa, lại chữa trẻ con lưỡi lở nát, rất hay.

125.— Hạt Hao Hao là Địa phu-Tử 地膚子

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Lợi Bàng-quang, thêm tinh thần, chữa chứng Âm nuy xán khí.

126.— Cây Hồ-trượng

Tính-chất : Đắng, chua không có độc,

Công-dụng : Trừ chứng thủy thũng, thông kinh lạc, giải chứng phiền nhiệt, đuổi tà khí uế, rễ phơi khô rùng công dụng, cũng như vị Đại-Hoàng. Giồng ở trước cửa trừ được tà ma.

127.— Củ Hoàng-tinh là Cứu cùng thảo 救穷草

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Bổ khí ích tinh, ăn nhiều thì khỏe con tỳ, con vị đẹp nhan sắc, thái phiền. Chín lần đồ, chín lần phơi mà dùng.

Hai lá đối với nhau là thật, không đối với nhau là Thiên-tinh, sức nó kém Hoàng-tinh.

128.— Hồ-Tiêu rừng là Ngô-thù-Du 吳茱萸

Tính-chất : Nhiệt, mùi cay đắng có tiểu độc.

Công-dụng : Tán hàn, trừ thấp, âm nang ngứa, xan-

khí chứng lạnh tả lâu ngày, bụng dưới đau, người âm hư, hỏa thịnh không nên dùng.

129.— Cây Hải-đường 海棠

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, không độc.

Công-dụng : Dễ an thần, dưỡng khí huyết, trường cơ nhục. Hoa phơi khô nấu với nước đường uống, đẹp nhan sắc, hột chữa âm nang san-khí. Sắc trắng thì tốt.

130.— Hạt Hút là Phi-Tử 榧子

Tính-chất : Sáp hàn không có độc.

Công-dụng : Chữa 5 chứng trĩ, sát 3 thứ trùng, cứng gân xương đều vinh, vệ, chữa chứng ho, vỏ phản đậu xanh hay giết người.

Mọc ở huyện Gia-Viễn tỉnh Ninh-bình, kiêng thịt ngan

Vấn K

131 — Hột rau Củ-khởi là Câu-ký-tử 枸 杞 子

Tính-chất : Ôn, mùi đắng ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng nóng trong, tiêu khát, chứng phong thấp tê khắp mình, chứng lao lâu ngày, trong ngực có động-khí, cảm khí nóng rức đầu, bền tinh tử cứng gân xương, tuổi trẻ đa chân hỏa, không nên dùng.

132.— Rễ Củ Khởi là Địa-Cốt-Bì 地 骨 皮

Tính-chất : Mát, mùi đắng, ngọt cay không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng cốt chùng, lao nhiệt, có mồ hôi, bổ khí dưỡng huyết, lợi đại-tiện.

133.— Cây Khô-mộc là Mộc-hộc 木 斛

Tính-chất : Ôn, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Nhĩ ung, thối tai, chứng Yết-hầu, giã lấy nước mà dỏ.

134.— Cây Ké hoa vàng là Vương - bất-lưu - hành

王 不 留 行

Tính-chất : Ôn, mùi cay, đắng, ngọt, không độc.

Công-dụng : Chỉ chứng huyết-thống, thông sữa, điều kinh, lại chữa chứng Thấp sang độc, đàn bà có mang kiêng không nên dùng.

135.— Quả Ké ưom là Thu-đào-Tử 秋桃子

Tính chất : Ôn, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng táo khát, sinh tân dịch, chỉ, đờm tiêu thũng, hạt sao dùng, lá chữa chứng chó dại cắn,

136.— Cỏ Kim-sa là Ngọc-sa 玉莎

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Tiểu-tiện không thông, bụng dưới đầy, buồn bực, chứng thấp nhiệt phù thũng, chữa chứng đái ra máu, đái ra khi lợi tiểu trắng, bản cũ cho là vị Hải-kim-sa là nhầm ; gốc lá sao vàng.

167.— Lá Kim-sang là lá Thuốc dẫu 莨 蓂 叶

Tính-chất : Nóng, mùi cay có độc.

Công-dụng : Tiêu sang ngựa chữa chứng ngã bị thương, cầm máu, nổi xương.

138.— Cỏ Nghề là Mã-giao 馬 膠

Tính-chất : Ôn, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Hun chứng lở ngựa.

Gốc cũng tên là Tế-Tân.

Tính Ôn, mùi cay, có tiểu độc, ich con can, ôn con đờm, thông khiếu, trục phong tà.

139.— Kinh-Giới 經 芥

Tính-chất : Ôn, mùi cay, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng lở ngựa, chứng thương Hàn, phát hãn, chữa chứng tê, phá khí, lương-huyết, chữa chứng huyết phong, huyết vậng rất hay.

140.— Khồ-Sâm 苦 參

Tính-chất : Mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Trừ nhiệt, khử thấp, lợi thủy, bền răng.

chữa chứng nhiệt lý tràng phong, hạ huyết, nước gạo tằm một đêm sao dùng.

141.— Quả Ké là Thương nhĩ-Tử 蒼耳子

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Trừ thấp thanh can hỏa, tư thận hỏa, quả già tên là Hùng-dầu tử lấy ngày Đoan-Ngọ sao bỏ gai, kiêng thịt lợn.

142.— Khiên-ngưu-Tử 牽牛子

Tính-chất : Nhiệt mùi cay, có độc.

Công-dụng : Chữa thủy khí ở con Phế. Ho suyễn đầy trướng.

143.— Củ Khúc-Khắc là Thổ-phục-Linh 土茯苓

Tính chất : Bình, mùi đậm không có độc.

Công-dụng : Khử thấp, trừ phong, chữa chứng giang-mai sang giới.

144.— Kim-anh-Đẳng là giầy Chính Chiểng 續菰正

Tính chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Điều kinh, dưỡng huyết, tư âm giáng hỏa, an thai, trừ chứng Xích, Bạch đới.

145.— Kim-ngân-Hoa là Nhãn-đông-Đẳng 忍冬藤

Tính chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Tán nhiệt giải độc. là phương thuốc ngoại khoa rất hay. Nấu như nước chè mà uống, giải Thủy-ngân độc.

146.— Khoai-Lang là Quán-Chúng 貫眾

Tính chất : Hơi hàn, có tiểu độc.

Công dụng : Chữa chứng thất huyết, sát trùng, thanh nhiệt, khử tà, lại chữa chứng trung tích, hay khoan khoái tràng Vỵ.

Cách chế : Cạo bỏ vỏ phơi khô dùng.

147 — Kim-mao-Cầu-Tích là Củ-Cu-Ly 矩俱狸

Tính chất : Ôn, mùi ngọt, đắng không có độc.

Công dụng: Bồ thận, cứng gân xương, trừ thấp, chữa lưng đau chữa nữ nhân thương trung, người già đêm đi dài nhiều.

148.— Quả Khế là Ngũ-liêm 五 兼

Tính-chất: Sáp, mùi chua, không có độc.

Công dụng: Thanh nhiệt, sinh tân dịch, trừ hoắc loạn, chữa chứng Kim-sang, ăn nhiều trong lạnh, người nào trong nóng nên ăn, Hoa giải Nha-phiến độc.

Vân I

149.— Ích-Mẫu là Sung-Úy 兪 蔚

Tính-chất: Mùi cay ngọt, không có độc.

Công dụng: An tinh thần, sáng mắt, chỉ chứng Băng-lậu, đau tim, chữa chứng Thai-tiền, Sản-hậu, tháng 5 lấy nấu cao dùng.

Vân L

150.— La-Bặc là Hạt-cải 莢 校

Tính-chất: Ôn, vị cay.

Công dụng: Thổ phong đờm, hãn phong hàn, hóa đờm, yên hen, tiêu đồ ăn, trừ sung.

151.— Cây Lưỡi-chó là lá Chi Thiên 莢 榫 天

Tính chất: Hàn, mùi đắng không có độc.

Công dụng: Chuyên chữa chứng phong thũng, tiêu đờm ủng ho hen, ngực cạnh sườn bị đầy, lòng bụng kết khí, trừ phong đờm kết khí, thực nhiệt, khử chứng phong hàn đầu rức.

152.— Lá Lốt là Tắt-Vát 萆 撥

Tính chất: Ôn, mùi cay có độc.

Công dụng: Chữa đau lưng Hoắc-ioạn, trừ chứng lãnh lý, tiêu thực, hạ khí, chỉ mửa thổ, sức nó dẫn vào đến xương.

153. — Cây Lão-Ban là cây Thái Bộc 太僕

Tính chất : Ôn, không có độc.

Công dụng : Chữa người già, chân tay mềm yếu, chữa chứng ế-cách, tả ly, ôn dịch.

Rễ già lấy nước, bôi chữa Đỉnh độc, phơi khô sao dùng.

154. — Cây lưới-Bò là Dương-Đề 羊蹄

Công dụng : Lá chữa chứng Tiểu giới, Xích, bạch diến, Rễ rửa sạch 9 lần, chưng. 9 lần phơi dùng. thì nhuận huyết tư âm, điều kinh khoan cách, là phương thuốc bổ âm, người hư-hàn lấy nước gừng chích dùng, kỵ vị La-bạc, thịt trâu, thịt lợn.

155. — Cây Lối-Tiền là Đại-dẫn-Đẳng 大引藤

Tính chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Cứng gân xương, khởi nuy tý, tiêu bí đầy, đờm hạch, bỏ đầu mắt dùng, nấu nước cho trẻ khởi chứng tề phong, cấp màn kinh phong rất hay.

156. — Giây Lung-trống là Thanh-long-dẳng 竜 竜 藤

Tính chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Nhuận tràng lợi tiểu tiện, dưỡng tạng phủ, an Tý, Vy, sáng con mắt, khởi màng mộng, trừ chứng cổ độc rất hay, lá phơi khô dùng, nấu nước tắm khởi lở ngứa.

157. — Rêu Lòng-Thuyền là Thuyền-để-dài 船底苔

Tính chất : Lạnh, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Chữa chứng đờ máu cam, chứng Thạch-lâm, cùng với vị chích-thảo, đậu sủy sắc đặc uống, giải chứng thiên hành nhiệt bệnh, dầu ó : không thanh sảng, tinh thần mờ mịt, hòa với bột miễn hồ làm viên uống.

158. — Lá Lưới-Rắn là Vương-tái-Xanh 王再甦

Tính chất : Hàn, mùi đắng có độc.

Công dụng : Tiêu sang độc, tán chứng ứ huyết, chữa chứng khách ngộ, quỉ trí, dùng gốc cạo bỏ vỏ, thái nhỏ tầm nước

cam-thảo sao dùng.

159.— Hột Quả lý là Ích trí nhân 益智仁

Tính-chất : Ôn, mùi cay, không độc.

Công-dụng : Thông Tam-tiêu, trừ bệnh quan cách.

160.— Quả Lộc Vừng là Kha Tử 阿子

Tính-chất : Ôn sáp, mùi đắng chua không có độc.

Công - dụng : Tiêu tức thực bành trướng, chỉ mửa thổ, hoắc loạn, định chứng ho suyễn, phá kết khí, chỉ chứng lý đã lâu, chứng tràng phong tiện huyết, giáng đờm, hạ khí khai trệ, sáp tràng, chỉ băng lậu, khử mục ế.

161.— Quả Lê là Tuyết Lê 雪梨

Tính-chất : Mát, mùi chua ngọt, không có độc.

Công - dụng : Ngoài thì khu phong, trong thì trừ Thiên hành-thời - nhiệt, dùng sống thì thanh nhiệt, chín thì bổ âm giải tiểu, trừ khát, tiêu đàm, chỉ chứng ho, những người trong lạnh đi hạ lợi, đàn bà Sản-hậu hư nhược nên kiêng.

162.— Cây Lưỡi Riều là Kim giao 金膠

Cây cao lớn như cây quýt, lá dài hình như răng cưa, sắc nó tía, dùng để làm dũa, lại trừ được các chất độc.

Vân M

163.— Mướp Đắng là Khổ qua 苦瓜

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Trừ nhiệt tạng, thanh tâm minh mục bỏ hư lao. Hạ ich khí tráng dương.

164.— Lá Mền Tươi là Trạch lan diệp 澤蘭葉

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công - dụng : Tiêu ung, phá khối, trị phụ nhân huyết, vậng lao sái, hoạt huyết, sinh tân dịch.

165.— Hạt Má Đề là Xa Tiền Tử 車前子

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Thông Tiểu-tiền, chỉ tả, ích tinh, thôi sinh cường âm, khiến người ta có con; bỏ vỏ dùng.

166.— **Cây Mía, là Cam Giá 甘蔗**

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Tả hỏa, trợ tỳ khí, hòa trung giải tửu độc, chỉ khát, hạ nghịch khí, trị chứng ế-cách, lợi Đại Tiểu tràng, khử thiên hành thời nhiệt.

Nướng chín vắt lấy nước dùng, sắc đỏ thì tốt, không nhiễm dịch khí.

167.— **Hạt Móng tay là Cấp tính tử 急性子**

Công-dụng : Chữa chứng rắn cẩu, đau bụng.

Phơi khô mà dùng.

168.— **Cây Rau Má lá Rau Muống 稊 蓐 蔞 薹 蓩 蓩**

Tính-chất : Mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Chữa Kim-sang, đình tiết, chứng hồng ty-sang, giã lấy nước tự nhiên mà bôi liền khỏi, lại chữa chứng tràng phong hạ huyết.

Ngọn, rễ, lá, sao dùng.

169.— **Giây Mơ lông là Hồng lục 红 蓼**

Tính-chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công - dụng : Sáp tràng, an vị, chữa chứng Tiểu tiện không cầm, giải độc cá, Ba ba.

Tháng 8 kiêng không ăn lấy lá, giây phơi khô dùng.

170.— **Má Chiên thảo là Cỏ vọt ngựa 靺 藪 取**

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng tích tụ, khai kinh, chứng ung thư, chứng trĩ, Sản hậu, ác huyết không chỉ.

171.— **Măng Tre là Trúc Roán 竹 筴**

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt, đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng không ngủ, khử chứng nhiệt, mặt

vàng, chứng tiêu khát, sáng con mắt, giải tửu độc, trừ nhiệt khi, chữa tâm buồn, ích khí lực, lợi thủy đạo, hạ khí dờm trừ phong nhiệt, cước khí, lại chữa chứng trúng phong ra mồ hôi mất tiếng.

172.— Quả Mướp là Ty qua 絲瓜

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công - dụng : Thanh thấp nhiệt, lợi tiện tiêu dờm, chữa chứng ung sang, chứng đậu sang, thông tia sữa.

173.— Men Rượu là Tửu khúc 酒曲

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Khoan trung, khai vị, trừ chứng dờm tích, hữa chứng khí nghịch, trung hàn, yên chứng Hoắc loạn.

174.— Rau Muống là Úng thái 蕹菜

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công - dụng : Giải phiền nhiệt, sinh cơ nhục, lại hay thời sinh.

Tiên thủy thũng đàn bà có mang không nên ăn sống.

175 — Cỏ may là Kim Châm-Thảo 金針草

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Thông Tâm-Tiên, trừ bệnh quan Cạch.

176.— Cỏ Mền-Chẫu là Thanh-Bình Thảo 情平草

Tính-chất : Mát không có độc :

Công-dụng : Chữa chứng trúng thử, di Đại tiện ra huyết lấy cây tươi giã nước uống, trừ chứng nhiệt độc, nấu nước gội đầu thì tóc đen lâu.

177.— Cỏ Môi nước là Trúc Thảo 竹草

Tính-chất : Lạnh, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Thông Kinh, lợi Tiểu-tiện, đốt còn tinh tán nhỏ trộn với dầu trong. bôi chứng chốc dầu, răn cắn lấy nhai, nuốt nước, bã đồ vết thương rất hay.

178.— Lá Mỏ-quạ là Thạch-hồ-Thoả 石胡荽

Tính-chất : Nhiệt, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng phong, tê, tan huyết độc. giã Hạt nát tằm rượu sao, chữa chứng phát nhiệt điên cuồng.

179.— Lá Mỏ-vàng là Hoàng-Nga-Thảo 黄荻草

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Tiêu chứng thực tích, trừ chứng vị nhiệt, khoan hung cách, tiêu đờm

Gốc, lá, giã sao dùng.

180.— Hạt Muồng Muồng Thảo là quyết minh-tử

草决明子

Tính-chất : Bình, mùi mặn không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng mắt mờ, thanh con can, con thận, chữa chứng ung thư, chứng rức đầu.

181.— Cây Móng đất là Dạ chiết phong 夜折風

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng vết thương, đốt còn tinh, chữa trẻ con chốc đầu, chữa chứng Sản-hậu ác huyết không chỉ uống với bài Huyền-tinh-thang, chữa chứng giao-hợp huyết ra không ngừng.

182.— Giây Máu là Đại-huyết đằng 大血藤

Tính-chất : Ôn; mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chuyên chữa bệnh Huyết, dùng với Hồng-Hoa, Tô-Mộc, chữa chứng huyết-bạch, bạch đới rất hay.

183.— Giây Mồng là Thương-Lục 商陸

Tính-chất : Mùi cay, có độc.

Công-dụng : Vào kinh con Tý, hành thủy phá chứng trung kết, lợi tiểu tiện, chữa chứng trên mặt phù thũng, lấy rễ trắng dùng, rễ đỏ không nên dùng, phản cam-thảo.

184.— Giây Mối là Triệt Lộ Đằng 截路藤

Tính-chất : Nhiệt, mùi đắng có độc.

Công dụng : Chữa chứng mới đau mắt, lấy lá nấu nước, con giai lấy 7, con gái lấy 9 tác Hương đốt làm cữ mà xông.

khi nào cháy hết thì thôi.

Lá rẽ sao chữa chứng Cỗ-độc, Tà-tri quỷ-chủ.

185.— Hoa Mào gà là Kê-quan-Hoa 鷄冠花

Tính-chất : Mát, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng tràng phong trĩ lậu, chữa chứng đình rầu lấy lá giã, cho ít muối mà đắp rất hay.

Chữa chứng rắn cắn, lấy lá màu đỏ giã đắp.

Hoa màu trắng chữa đàn bà chứng Bạch-dôi.

186.— Cỏ trong Miệng Giếng là Tinh - khẩu - Thảo 井口草

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Trẻ con Dạ - đề, (khóc đêm lặng yên không nói cho ai biết, đến bên giếng rút 1 nắm cỏ trong miệng giếng bắt cứ cỏ gì, đem về không cho ai biết dải ở giường đưa bé nằm liền khỏi.

Kinh nghiệm rất hay.

187.— Cỏ trong miệng Trâu là Ngưu - duyên - thảo 牛涎草

Tính-chất : Bình, mùi mặn; không có độc.

Công-dụng : Lợi Thủy-đạo, hạ khí nghịch, chỉ chứng ho, sát trùng, dùng 1 mình nó sao vàng cho 3 nhát gừng nướng, sắc uống, chữa chứng Ilan, nhiệt siễn cấp.

188.— Hoa Mộc là Mộc Tê-Hoa 木樨花

Tính-chất : Ôn, mùi thơm cay đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Thở-tả hoãn yếu tất, tràng nguyên dương, hoa vệ khí, chân âm hư hỏa vượng, chân khí hư, hạ hoãn không dùng, kiêng lửa.

189.— Cây Mon là Hắc-dàn 黑弦

Tính-chất : Mặn mùi cay, không có độc.

Công dụng : Giải mọi chứng nhiệt độc, tràng phong, Hoắc-loạn thở-tả.

190.— Quả Mần-quân là Đại-sơn-Tra 大山查

Tính-chất : Hơi lạnh, mùi chua ngọt không có độc.

Công-dụng : Hóa, thực, tiêu tích, truy dờm, chỉ chứng ho.

191.— Quả Măng Cụt là Mộc-Trúc-Tử 木竹子

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Nhuận con Phế, chỉ khát, sinh Tân dịch, thường ăn rất tốt.

192.— Quả mít là Ba-la-Mật 巴羅密

Tính chất : Ôn mùi ngọt thơm không có độc.

Công - dụng : Chỉ khát, ích khí, giải hư phiền, tỉnh rượu, nhẹ mình, đẹp con nhan sắc.

193.— Hạt máu chó là Đại phong-Tử 大楓子

Tính-chất : Nhiệt, mùi cay đắng có độc.

Công-dụng : Tán phong sát trùng. Táo thấp, chữa chứng nhiệt, thông hành kinh lạc, lại chữa bệnh Đại phong-lệ-Tật, và mọi chứng phong, tuyên giới lại sang, chứng lồi đầu phong, lồi hoàn làm tá rất tốt.

194.— Quả Mơ là Ô - mai 烏枚

Tính-chất : Ôn Bình, mùi chua không độc

Công-dụng : Tiêu phiền nhiệt, chỉ tiểu khát, thổ nghịch phiền vị, Hoắc-loạn, sáp tràng chỉ chứng lãnh nhiệt tả lý, đại tiểu tiện ra huyết, chữa chứng huyết Bạch trọc, lâm lịch, di tinh, mộng tinh, sát bư trùng.

195.— Quả Mận là Lý-tử 李子

Tính-chất : Mùi chua đắng, hơi có độc.

Công - dụng : Điều trung, chữa chứng ác tật trừ chứng cốt nhiệt; hột hay hành huyết, cho vào trong nước nổi không nên ăn.

Văn N

196.— Cây Ngâu là Ngư-tử-lan 魚子蘭

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Lợi thủy thâm thấp tiêu đờm chỉ khát, lấy rễ bỏ lõi, còn bì tước nhỏ dùng.

197.— Cây Nứa là Thanh Bì-Trúc 青皮竹

Tính-chất : Bình, mùi đắng, không độc.

Công-dụng : Cũng như vị Hoàng-dương.

Lá già lấy nước uống sống chữa chứng Sốt rét.

198.— Bột cây Nghiến là Sa - mộc - miễn 莎木麩

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công - dụng : Thông kinh, lợi thủy, bỏ tỷ vị, đẹp nhan sắc.

199.— Quả Nhãn là Long-nhôn 龍眼

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Bỏ tâm, bồi tỷ vị, chữa chứng hay quên run sợ, an thần dễ ngủ, dưỡng cơ nhục, đẹp nhan sắc, người đầy bụng kiêng, lấy cùi phơi khô dùng.

200.— Quả Ra là Quỷ-thần-tử 鬼唇子

Tính-chất : Lạnh, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Hạt sao, hòa với rượu, bôi chữa ác sảng đầu chốc, lá già sống rịt vào mạch tay (nam tả, nữ hữu), hay trừ được chứng lão ngược, kiêng tịch được chứng đơn thạch-độc.

201.— Quả Nhót là Lư-đô-tử 盧都子

Tính-chất : Sáp mùi chua không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng bất-phục, thủy thồ, tả lý, lấy rễ lá sao dùng.

202.— Củ Nghệ vàng là Bông nga truật 蓬莪朮

Tính-chất : Ôn, mùi cay đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng đau tim tiêu ứ huyết.

Phép chế : Nướng lửa dùng, chữa bệnh huyết, tâm dấm sao, không nên uống nhiều ; chân tỳ hư không nên dùng.

203.— Lá Nón là Phù-ru 夫 須

Tính chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công dụng : Chữa chứng thổ huyết, khạc ra huyết : đại tiện ra huyết lấy đốt còn tính uống với nước nóng, thông tiểu tiện, lợi phế khí, chữa chứng chóng mặt đầu te, tiểu chứng ung-thư, lại lấy ngâm nước, rửa bệnh đau mắt rất tốt.

204.— Cây Nhọ nồi là Nhân-trần 茵 陳

Tính-chất : Hàn, mùi đắng cay không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng phong thấp, chứng Hoàng đởm, đầu rức uống nhiều thì nhẹ mình.

205.— Cây Nửa ngày là Ngọ thời 午 時

Chính giờ ngọ nở hoa sắc đỏ, vì thế đặt tên.

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Tráng chân dương, ích khí, điều huyết, thông kinh tiêu tiểu tích, trừ chứng quỷ chú.

Tháng 7 lấy cả hoa, rễ, lá sao dùng.

206.— Cây Nhài công là Nguyên cộng thảo 元 共 草

Tính-chất : Nóng, mùi đắng có độc.

Công dụng : Chữa chứng đòn đánh, dao thương kim sang, tên độc, là phương thuốc chữa ngoại khoa rất hay.

207.— Hoa Ngón là Nguyên Hoa 莞 花

Lá giống Thanh-Mộc-Hương, tháng 7 tháng 8 có hoa hái dùng. Rễ tên là Căn Vãn ăn thì chết người, chỉ có hoa mới dùng được.

Công dụng : Tán chứng thủy thũng, chỉ chứng khái nghịch, phản vị Cam-thảo.

208.— Cỏ nước là Tịch hử thảo 辟 鼠 草

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Trị chứng thử-lũ, phá chứng trưng kết ; chữa chứng tai điếc.

209.— Nhân quả Bách là Bách tử nhân 栢子仁

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Nhập tâm kinh, dưỡng thần khí, nhập can kinh, định chi, liễm mồ-hôi, thông nhĩ mục, tráng dương đạo, tịch bách-tà.

Lá đắng khi ôn không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng thổ huyết, nục huyết, ly huyết, băng trung, xích bạch ly tật, khinh thân, ích khí thấp tỷ, khắp mình đau rức, chữa chứng phải bồng sinh cơ, thương nông sát trùng.

210.— Cây Ngái là Dã vân diệp 野雲葉

Tính-chất : Bình, mùi đắng nặn không có độc.

Công-dụng : Trừ thủy thấp, chữa chứng lam sơn chương khi rất hay, đơn rụng, vỏ tước nhỏ sao dùng, lại có 1 giống mọc ở trên rừng. lá có lông, tháng 3 ra quả dùng làm thuốc, độc nên kiêng.

211.— Vô Núc nác là Hoàng bá 栢黃

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Trừ thấp nhiệt ở Hạ tiêu, tả âm hỏa phục ở âm phân, bổ thân, cường âm, tẩy con can, sáng con mắt, trừ nhiệt kết ở trong tràng vị, chữa chứng Hoàng đả, chứng tràng trĩ, dùng vào thuốc chữa Thận, muối, rượu sao vàng dùng, dùng vào các thứ thuốc khác, tẩm mật 1 đêm, chích vàng dùng vào phương thuốc bôi đắp, kiêng thấy lửa.

212.— Củ Năn là Ô Vu 烏于

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Tỉnh hay hủy đồng, tiêu chứng kiên tích, trừ trong bụng bí tích, giải chứng đơn thạch trùng độc, thanh con tâm, khai con vỵ, trừ chứng thấp nhiệt, trong con Phế, con Thận, chữa chứng đau mắt có màng mộng, uống nhiều thì thương phong mất tiếng.

213.— Hạt Nấm cơm là Ngũ vị tử 五味子

Có 5 mùi vị thể mà đặt tên ấy.

Tính chất : Ôn, bình không có độc.

Công-dụng : Bồ chứng hư sinh Tân dịch, ích khí, sáp tinh, định chứng suyễn, liêm mồ-hôi, cứng gân xương, sáng con mắt, sinh mạch, mật rượu phơi khô dùng.

214.— Cỏ Nụ áo là Hạc sắc thảo 鹤虱草

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Minh mục, ích khí, thông kinh, lợi thủy an hồi trung.

Rễ là đều dùng được.

215.— Củ Nghệ là Uất kim 鬱金

Tính chất : Hàn, không có độc.

Công-dụng : Thông kinh, khai kết, hành huyết, an thai, sinh da thịt, chữa chứng giãn.

216 — Lá Ngải

Tính chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công dụng : Chích trừ bách bệnh, trừ tà khí, chỉ chứng đau bụng lạnh, an thai, dùng sống thì khử chấp sát trùng, bảo thai, ngày mồng 5 tháng 5 lấy phơi trong rọp, để lâu năm dùng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

217.— Nguyên-Mễ là Cánh-Mễ 粳米

Tính chất : Lương bình, mùi ngọt thơm không có độc.

Công dụng : Điều vinh, dưỡng vệ, đại bổ trung ích khí lấy thử trắng xanh thì tốt.

218.— Củ Nễnh là Bạch đầu Ông 白頭翁

Tính chất : Hàn, mùi cay không có độc.

Công dụng : Chữa người già chân tay mềm yếu, bán thân bất toại, trừ chứng lai phong tiền giới, ác sang, lấy dao đồng thái phơi khô dùng.

219.— Cây Ngô-Đồng là cây Vông 椶櫚

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng thoát giang, lợi thủy đạo, tiêu phù thũng, khử sang trùng.

Lá chữa chứng không ngủ lấy lá non, nấu canh mà ăn.

220.— Rau Ngót là Quyết-Thái 厥菜

Tính-chất : Hoạt, bình mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Bỏ trung, ích khí, thanh nhiệt, cứng gân xương.

Ăn nhiều thì ngủ được.

Vân O**221.— Cây Oanh-Châu là Xích châu đằng 赤珠藤**

Tính-chất : Ôn, bình không độc.

Công-dụng : Sao thơm tán nhỏ uống, làm cho người ta được khỏe mạnh.

222.— Ô-Long-Vỹ là đuôi Mồng-hóng

Tính-chất : Nhiệt, mùi cay đắng không có độc.

Công-dụng : Chỉ huyết an thai, khử chứng ury phền. Chữa chứng đau bụng ế-cách, sang thũng, lấy ở chỗ có khối lửa thì độc.

223.— Giây Ông-Già là Bạch Tu-Đẳng 白鬚藤

Tính chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Chữa Nam tử chân dương nuy, phụ nhân âm thực sang. Lão nhân bán thân bất toại, chân tay mềm yếu, sao dùng.

Vân P**224.— Hoa phù-dung là Mộc-liên-hoa 木蓮花**

Tính-chất : Bình mùi cay không có độc.

Công-dụng : Thông con phế, lương con huyết, tán nhiệt giải độc, chữa chứng ung thư, giã nát trộn với mật dồ, khô lại đốt, mới lên thì tiêu đã lâu ngày thì vỡ.

225.— Cây Phượng-Vỹ là Kim-Tinh-Thảo 金星草

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Giải độc tiêu thũng, chuyên chữa về ngoại khoa, dùng nó sắc uống, chữa chứng Xích-bạch-ly. Rễ nó thay được vị Hoàng-liên hay mọc ở bờ tường.

226. — Cây Phèn-đen là Hắc-phèn-tử 黑礬子

Tính-chất : Bình, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Lợi thủy đạo, tiêu thấp thũng, khứ phong đờm, chữa chứng chết hóc.

Ngon rễ là đều dùng được.

Quả thay được Thổ-Bối-Mẫu, rễ thay được Thục-địa.

227. — Phong Khương là Gừng gió 麝香

Tính-chất : Ôn.

Công-dụng : Chữa thiên thời ôn dịch. Chữa cả Súc vật, Ung thư. Quỷ-xỉ, trong uống ngoài xoa.

228 — Quả Phật-Thủ 果佛手

Tính-chất : Mùi ngọt cay không có độc.

Công-dụng : Lá, rễ sao vào thuốc, chế chứng Cang-đương, giải Thử-độc, thanh dầu mục, trừ chứng Huyết

downloadsachmienphi.com

Vân Q

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

229. — Vỏ quýt chín là Trần-bì 陳皮

Tính-chất : Ôn, mùi cay đắng không có độc.

Công-dụng : Tán trệ khí, tiêu thực, khứ vị, lợi thủy, thông tiện, đề cùi trắng tinh, chậm ích con Tỳ, đề lâu năm thì tốt, Hạt chữa chứng Thiên-Trụy sản khí.

230 Vỏ Quýt sanh là Thanh-Bì 青皮

Tính-chất : Ôn, mùi cay đắng không có độc.

Công-dụng : Vào Kinh con can, chữa cạnh sườn đau giải uất, khoan ung, tiêu thực, kiêng chữa Tiểu-nhi cam thũng, bụng to, gán xanh.

231. — Quả Quýt là Kim quất 金橘

Tính-chất : Hàn, mùi chua ngọt không có độc.

Công-dụng : Trừ chứng xán-khi, chứng Bưu-trùng, giải tửu độc; lấy hạt sao dùng.

232.— Quả Quân Âm là Mãn Kinh-tử 蔓荆子

Tính-chất : Ôn, mùi cay đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng xương đau co gập, hàn nhiệt thấp, kinh quết âm đầu thống, lợi quan tiết, chữa chứng tai như Ve-sầu kêu.

233.— Quý-Nữ là Bạch-Hạc 白鶴

Tính-chất : Mùi ngọt cay, không có độc.

Công-dụng : Rễ già lấy nước uống giải mọi thứ độc; chữa chứng hóc các thứ xương, đồ chứng ung sang, ung nhũ, lúc mới phát thì lấy rễ già lấy nước pha với rượu uống bã đắp ở chỗ sưng thì khỏi.

234. - Lá Quý là Bồ-Quý 蒲葵

Tính-chất : Hàn mùi đắng có độc.

Công-dụng : Trừ ma tà, khách ngộ, quỷ chú.

Bóc vỏ phơi khô dùng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Văn R**235.— Rêu đá**

Tính-chất : Lạnh, mùi chua không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Hoàng đả, tâm phiền, ho suyễn, khí huyết nhiệt, nhiệt tại tràng vỵ, bạo phong, khẩu cấm, Kim sang, tằm rượu phơi khô uống. uống lâu lâu thì bổ trung ích khí, trưởng Cơ nhục, đẹp nhan sắc, già lấy nước uống. chỉ chứng nục huyết.

Đốt con tinh, hòa với dầu hoi chứng phải bồng.

236.— Hoa Râm-Bụt là Mộc-Cầu 木槿

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng tả lý, sáp tràng, tràng phong, chỉ huyết. Vỏ sát chứng ghẻ ngứa sang trùng.

Cành chữa chứng lý, sau phát chứng khát nước.

237.— Rau Răm là Thủy-Lục 水 蓼

Tính-chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng lở ngứa, tim lạnh đau, rắn cắn, chứng trị sang. Cước khí, nấu nước hun rửa.

238.— Tầm gửi Cây Ruối 尋 嗽 核 標

Công-dụng : Chữa chứng ho hen khí xuyên, sao với đậu đen sắc uống.

239.— Rể Dâu là Tang-bạch-Bì 桑 白 皮

Tính-chất : Hàn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Trợ nguyên khí, lợi thủy thũng, khu đờm giải khát.

240.— Lá Thuốc Ruồi là Tịch-thư-thảo 辟 蛆 草

Hay trừ được ruồi cho nên đặt tên, lại trừ được giống giòi, bọ.

Tính-chất : Hàn, mùi đắng có độc.

Công-dụng : Chữa con Vy có chứng ế khí, nôn lợm nuốt chua.

241.— Cây Ruột gà là Mộc-Thông 木 通

Tính-chất : Cay ngọt không độc.

Công-dụng : Chữa chứng Hầu-ngạ rắn trệ khí, thông lâm bế, giáng Tâm-Hỏa, thanh Phế-nhiệt, lợi Bàng-quang, trừ thấp nhiệt.

Người hư nhược, khí hư, hoạt tinh, và đàn bà có mang không nên dùng. Rể nở rất tốt. Hột là Tử-cát.

Công-dụng : Thông kinh dưỡng huyết, đổi huyết cũ, sinh huyết mới, phá huyết khối, chữa đờm vương ở cổ dùng một mình nó rất hay.

Tháng 9 lấy phơi khô dùng, lá có độc, uống phạm hại người.

242.— Cây Riễn là Vô-khôi-Tử 無 灰 子

Hoa sắc tím, dùng ngọn rễ, lá uống đẹp nhan sắc, bỏ

chàn nguyên-khi, cứng gân xương, chữa Tử cung hư lạnh, uống lâu thì có con.

Vân S

243.— Hạt Sen là Liên-tử 蓮子

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Bổ trung ích khí, an tâm thần, hòa tỳ vị, chỉ lý, thu tinh, giải phiền nhiệt.

244.— Củ Sơn-Phục là Sơn-quỷ-Cốt 山鬼骨

Tính-chất : Khô hàn có độc.

Công-dụng : Vỏ chữa mọi chứng sang. Hoa chữa chứng Tích. Bạch-ly. Rễ chữa chứng trên đầu Bạch-liết sao dùng.

245.— Quả Sung là Ưu-đàm-Bát 優曇鉢

Tính-chất : Quả, hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Vỏ chữa chứng thấp thũng tích tụ, sáp tinh chỉ huyết, tán phong tà ở da thịt, chữa tàn, cứu Bạch-ly.

Rễ lá hay tiêu hung trung phiền nhiệt. Giải các chất độc cá Ba Ba.

246.— Lá Sung tật là Ưu-diệp 優葉

Công-dụng : Chữa chứng giới tiểu sang, chữa chứng Hắc điếu, dương-mai.

Tầm gửi cây Sung chữa chứng chó rại cắn.

247— Cây Sòi là Nha-cứu-Căn 鴉舅根

Tính-chất : Ôn mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng thống phong đau rức trung kết tích tụ, chữa chứng đau phong, thông đại tiểu tiện chữa chó cắn rất hay, lấy cây sắc tía thì tốt.

247 bis.— Rể cỏ Sả là Mao Hương Căn 茅香根

Tính-chất : Lương, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Bổ trung, ích-khí, chữa các bệnh thuộc về huyết, nhục-huyết, ứ huyết, băng trung lậu hạ, thông 5

chứng lâm, chứng phiền khát, cứng gân xương, lấy rễ
tẩm rượu sắc uống.

248.— Ruột Sắn Đồng Nai là Thông thảo 通草

Tính-Chất : Ôn mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Thông kinh, hành huyết, lợi nhị tiện, tiêu
thủy thũng, chữa chứng ma chần đậu.

249.— Củ Sắn giầy là Cát Căn 葛根

Tính-chất : Bình, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Thương-Hàn phát biểu, giải,
cò thăng, đề vị khí, chỉ chứng khát nước, sinh tân dịch,
người con vỵ nhiệt đi tả, không uống Cát căn không khỏi

250.— Cây Sắn-Hậu là Đại - Hoàng 大黃

Tính chất : Hàn, không có độc.

Công-dụng : Tẩy rửa con tràng con Vỵ, dồi cũ thay mới.
trục ngoan dờm, phá tích tụ, tán nhiệt độc, người hừ hàn
tẩm rượu sao dùng.

251.— Cây Sau 核欖

Tính-chất : Ôn, mùi cay, không độc.

Công dụng : Chữa chứng tâm phúc, trường đau, trừ
thấp.

252.— Rựa cây Sau là Bạch giao Hương 白膠香

Tính-Chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Phá chứng Ung-thư trừ hà, bã đầy, bồ
trung an 5 con tang, nổi gân xương, đầy não tỷ tiêu ừ
huyết, chỉ chứng đau tim, đề khô dùng.

253 — Hoa Sơn-Trà 花山茶

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Sắc đỏ vào huyết phận chữa chứng thổ-
huyết, nục huyết, tràng phong hạ huyết, tán nhỏ pha rượu
với nước tiêu uống. sắc trắng vào khí phận chủ bổ dương:
ích khí, tán nhỏ pha rượu uống.

Văn T

254.— Tô Hợp 蘇合

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Tích mọi thứ ác khí, sát tam trùng, tâu khiểu, trục tà, thông thần minh, trừ chứng sốt rét, mọc ở Phủ-Bình.

255.— Rể Tầm-xuân là Tường vi-căn 薺薇根

Tính-chất : Sáp mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Chỉ ly sát trùng, trừ thấp nhiệt, chữa chứng sang độc, thư gân.

Chữa chứng đau mắt mọc lông quặm, mùa xuân lấy hạt sương ở trên lá mà dỏ.

256.— Thanh hao là Thanh-Cao 青蒿

Tính-chất : Lạnh, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng đồ mồ hôi trộm, chứng cốt chùng sốt rét, đau bụng, chữa chứng đao thương, cho vào chỗ đồ chín, phơi khô dùng, phơi trong rọp.

257.— Củ Tỏi là Đại-Thoái 大蒜

Tính-chất : Ôn, mùi cay có độc.

Công-dụng : Chữa chứng ung thư, ác sang đau rức, đau bụng hoặc loạn chuyển gân, tiêu thực, tịch ác khí chữa chứng rần rết cắn, giã nát rịt vào chỗ đau, ăn sống nhiều hại mắt, thương can, thương Phế dẫn dờ, thương thận, kiệt tinh.

258.— Lá Tre 荊柳

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Trục thượng khí, khái nghịch siễn xúc trong ngực dờm nhiệt phát ho, tảo lư nhiệt, giải nhiệt khái, lương tâm, thanh Phế, lợi thủy tiêu dờm, chữa người có mang phải chứng thổ tả.

259.— Cây Thông là Mộc Thông 木椿

Tính-chất : Ôn, không có độc.

Công-dụng : Chuyên chữa các đốt xương đau, thư gân chỉ thống chữa chân Tê thấp khí ở trong xương.

260.— **Củ Tam-Thất là Sơn-tất** 山漆

Tính-chất : Nhiệt, mùi ngọt hơi độc,

Công-dụng : Chỉ huyết, tán huyết, là thứ thuốc chữa chứng ung thư rất hay.

Lá nó bên tả 3, bên hữu 7 thế gọi là Tam Thất.

261.— **Tỳ Giải là Kim cương** 金剛

Tính-chất Đẳng, không có độc.

Công dụng : Cứng gân xương, chữa chứng lạnh tê.

262.— **Củ Thiên Tuế là Vô lậu tử** 無漏子

Tính-chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Trang gân xương, đen râu tóc, phản lão hoàn đồng, kiêng ăn vôi đường thì mưa thỏ. Quá sinh ở trong cây như cái túi, mỗi bao ước hơn 200 quả, sao mà ăn.

263.— **Củ Tóc Tiên là Thiên môn đông** 天門冬

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Bỏ chứng hư lao, nhuận 5 con tạng, trừ phiền giải khát, tiêu đờm, chữa con Phế, ho ra máu lấy phơi trong rọp, bỏ lõi, sao vôi gạo tằm mà dùng.

264.— **Củ Tầm-sét là Tịch-lịch Căn** 礞石根

Tính-chất : Hàn, mùi đắng có độc.

Công-dụng : Trừ chứng Quỷ-xạ, ôn dịch, chữa mọi chứng.

265 — **Củ Thương-Truật là Sơn Tinh** 山精

Tính-chất : Ôn, mùi đắng ngọt cay, không có độc.

Công dụng : Hoãn con Vy, an thai, khoan trung, tiêu đàm tiện thực, khu phong.

Quả sắc đỏ giống như quả quýt, nhưng không ăn được.

Tháng 8 lấy tầm nước gạo, phơi khô dùng.

266.— **Củ Thiên-hoa-phấn là củ Trà rầy** 苧茶根

Tính chất : Hàn, không có độc.

Công-dụng : Chỉ chứng khát nước, khỏi chứng phiền-hải nùng tiêu dờm.

Hạt tên là Qua-lâu-Nhân 瓜蒌仁

267.— Cỏ Thấp-Bút là Mộc-Tặc 木賊

Tính-chất : Bình, mùi ngọt hơi đắng.

Công-dụng : Ích con can, đứt màng mộng, khỏi chứng băng huyết, chữa chứng sản khí.

Cắt bỏ đầu mặt, tẩm rượu sao dùng.

268.— Cỏ Tu me đất là Tiểu Hoảng Đẳng 小菰藤

Tính-chất : Chua không có độc

Công-lụng : Trừ chứng nhiệt, lợi chứng thấp, thanh con Phế, chữa chứng ho, hóa đờm, chữa chứng ung thư, giã lấy nước uống, chữa cả chứng Hoàng-dảm.

269.— Lá Thuốc Bông là Thận hỏa thảo 慎火草

Tính-chất : Nóng, mùi đắng chua, cay có độc.

Công-dụng : Chữa chứng hỏa sang, tiểu nhi đơn độc.

270.— Cây Thù du là cây Thù-lú 瞿屺

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng ho nóng, tráng chân nguyên dương chữa Phụ-nhân âm sang rất hay.

Ngày 9 tháng 9 lấy đeo trong người, quanh năm không có bệnh.

Ban đêm hơi gốc có ánh sáng, như đom đóm, vì thế đặt tên ấy.

271 — Cây Thuốc Cá là Bôn Thảo 荇草

Tính-chất : Ôn, mùi cay có độc.

Công-dụng : Chữa chứng đầu phong ung thũng, nhũ ung xán hà, trừ chứng kết khí lở ngứa, sát ngư trùng chữa chứng hầu tê phong ngứa, nấu nước tắm, không nên cho vào mắt, không nên sắc uống, giã lẫn với bột gạo, vớt xuống ao, cá ăn phải thì chết, người ta vớt cá ăn không việc gì.

272.— Cây Tàu Mả Cam 核走馬疳

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chuyên chữa Tiêu nhi cam thắc.

Lá như lá rau ngót, chánh nó đỏ, dưới lá có quả lấy saõ dùng.

273.— Cây Thuốc Gió là Phòng phong 防風

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Trị chứng phong thấp, thông hành con Tý con Vỵ, bỏ tủa dùng, ghét Hoàng-kỳ.

274.— Cây Tre mai, là Kim cân diệp 金句葉

Quả trẻ con hay ăn, lá chữa chứng đau răng, lấy lá già lấy nước rửa vào mắt, uống hương trà một bát, nhắm mắt một nhát, chứng đau răng liền khỏi.

275.— Giấy Thoại là Lượng lăng 亮陵

Giấy nó buộc rất bền.

Tính-chất : Nóng, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Nối gân, liền xương, chỉ huyết sát trùng, vò tước nhỏ sao khô dùng.

276.— Giấy Tơ Hồng là Kim Ty Thảo 金絲草

Tính-chất : Mát, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng thổ huyết, nục huyết, băng huyết, tiện huyết, ho ra huyết, giải mọi chất độc, chữa chứng hôi nách, bôi chứng Hồng ty sang, cùng với vị Doanh-châu bì chữa chứng hen rất thần hiệu.

277.— Quả Tầm chích là Huyền hồ sách 玄胡索

Tính-chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Công-dụng : Phá chân huyết, hạ chân khí, điều kinh nguyệt, chữa chân khí trệ, chân huyết ngừng, chữa chứng Sản-hậu, huyết xung, huyết vặng, bụng dưới trường đau, đau tim, thông Kinh hạ thai, chữa chứng Tàn khí là phương thuốc hoạt huyết rất hay.

278 - Hoa Thủy tiên là Kim trản ngân đại**金簫銀臺**

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Hoa, lá già sống lấy nước rửa mắt, quanh năm không phải chứng đau mắt; rễ thái nhỏ vào vôi thuốc, chữa chứng lão ngược, chứng ung thư đã vỡ, hạt hay trừ phong, nhuận da thịt, tốt râu tóc, cùng với vị Bặc-Hà, Bạch-thược tán nhỏ uống, chữa chứng Ngũ lâm Triền nhiệt.

279.- Hoa Tử tiêu là Tử uy hoa căn 紫威花根

Tính-chất : Hàn, chua không có độc.

Công-dụng : Trị phụ-nhân sản hậu, nữ ung mọi chứng, trung hà, huyết bế, băng trung, gầy còm có cơn nóng rét, dưỡng thai, chứng sản hậu lâm lịch, chủ chứng nhiệt phong, phong giản, đại tiểu tiện không lợi trong ruột táo kết, dùng 1 vị chữa chứng Cước-khi, bôn-đồn rất hay.

Chồi, lá tính bình, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng nuy tý, ích chân khí, chữa chứng phong nhiệt, du phong, phong chần mình ngứa, ứ huyết, đới hạ, chữa yết-hầu đau, lương huyết sinh cơ.

280 — Thường Sơn 常山

Tính-chất : Hơi lạnh, mùi cay có độc.

Công-dụng : Triệt ngược, thổ đờm, tiêu thủy thũng, uống lá sắc trắng thì thổ, chỉ lấy già đắp ở mạch tay (nam tả, nữ hữu) chữa bệnh sốt rét. lấy lá sắc tia tầm rượu đồ chín dùng.

Ngọn tên là Thục tất 蜀漆**281— Vỏ quả Thuộc Phiện là Oanh túc xác 瞿栗壳**

Tính-chất : Ôn sáp, mùi chua, không độc.

Công-dụng : Chỉ chứng tả lý, di tinh, chỉ chứng ho thuộc về thấp nhiệt nên dùng, nếu còn khí phong hàn mà yếu thì bệnh lại tăng, chữa chứng đau bụng kinh niên, tán nhỏ uống với nước rất hay.



282.— Rau Thài lài là Biền xúc 扁蓄

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng Hoắc loạn, Hoàng đởm, khử chứng nhiệt, thông chứng Lâm, chữa chứng lở ghẻ sát trùng, lấy sắc tía mà dùng.

283.— Cây Thuốc lão, Thuốc lá là Tương tư thảo 相思草

Tính-chất : Ôn, mùi cay, không có độc.

Công-dụng : Chữa bệnh phong hàn, tê thấp thấu đến đốt xương hành trệ khí.

Hột chữa chứng rắn cắn rất hay.

284.— Lá Thông là Tùng chàm 椿針

Tính-chất : Ôn, mùi đắng.

Công-dụng : Chữa chứng phong thấp sang, tích khí ôn dịch.

285.— Tầm gửi cây Thông 蕁吸核椿

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, hay bình Can khử uất nộ,

Công-dụng : Đờn nhiệt ôn ngược, chỉ chứng lý, chữa chứng đầu phong sang, chứng oanh lưu kết tụ.

Kiểm chữa hùm, rắn cắn, phải bỏng.

286.— Hạt Trầm gió là Nê-Sơn-Thảo 尼山草

Tính-chất : Ôn, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Trừ chứng đau bụng, tiêu chứng bí đầy thông Tam tiêu, bổ nguyên dương, trừ đờm thấp, mọc ở núi Hương-lịch.

287.— Hạt Táo là Toan Tảo nhân 酸棗仁

Tính-chất : Mùi ngọt, chua không có độc.

Công-dụng : An khí con Tâm, liêm mồ-hôi, chỉ khát trong bụng nóng rét, là kết khí tụ, 4 chân tay tê thấp rức đau, Tâm, khiếu run sợ; bổ chân khí, sao chín thì ngủ được, dễ sống thì không ngủ.



288.— Trạch Tả là củ Bông-bạc 矩莠鉞

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Khi làm Hãn lợi tiểu tiện, chữa chứng đái ra máu, tiết tinh tả lỵ, trướng đầy, trừ thấp chỉ khát, lợi thủy thì dùng sống, vào thuốc bổ, muối rượu sao.

289.— Trúc lùa-khua là Hoàng-dương-diệp 黄楊葉

Tính-chất : Bình, mùi đắng, không có độc.

Công-dụng : Chữa đàn bà khó sinh, về tháng nặng phát chứng sang tiết già nhỏ đắp, người già chân mềm yếu già lấy nước uống rất hay.

290.— Quả Thiệu-Biêu là Phù-Lưu

Tính-chất : Hàn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng tuyền giới ác sang, lại chữa chứng Tiểu nhi, chứng Thiên điều lấy quả đốt ra gio, hòa với rượu mà bôi.

downloadsachmienphi.com

Vân V

Download Sách Miễn Phí Đọc Sách Online

291.— Cây Và nước là Thủy-dương-liễu 水楊柳

Tính-chất : Hàn, mùi đắng có độc.

Công-dụng : Lá nấu nước rửa, chứng lại-phong lở ngứa. Rễ trừ chứng thủy thũng thấp nhiệt.

292.— Vỏ Dọt là Nam-mộc-Hương 南木香

Tính-chất : Ôn, mùi đắng không có độc.

Công-dụng : Bỏ trung chỉ tả, tiêu ứ huyết.

Cạo bỏ vỏ ngoài dùng.

293.— Quả Vải là Lệ-Chi 荔枝

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Ích huyết, trợ khí, đẹp nhan sắc, khử phiền, chỉ khát, ích trí tuệ, kiện khí thông thần, ầu nhiều phát nhiệt hại răng.

Hột tên là Côn bá.

Công dụng : Chữa chứng đau tim, thiên trụ, xán, chữa chứng ác sang, đốt còn tính dùng.

294.— Cây Vòi voi là Ty thảo căn 鼻草根

Lại tên là Độc hoạt

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng tê thấp, chứng đơn độc, hành huyết tiêu đờm, ôn khí huyết, trợ ngoại hiệu, chữa chứng đòn đánh tổn thương.

295.— Cây Vú bò là Sắn tử 榧子

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công - dụng : Thanh tâm giáng khí, chỉ khát, sinh tân dịch, trừ chứng trướng thử. Rễ là sao dùng.

Rửa ở quả đồ chừng lở sơn.

296.— Cây Vọng cách, là Dã chương 野樟

Tính-chất : Nhiệt, mùi đắng không độc.

Công-dụng : Trừ chứng ru phong ở mắt, chữa trong ngực có chứng bã đầy, lại giải độc tôm cá.

297.— Lá Vông, là Dã đồng điệp 野桐葉

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt hơi đắng, không có độc.

Công - dụng : Khử sang trùng, tiêu phù thũng, đen râu tóc, lại chữa chứng đêm ngày không ngủ, lấy lá giã nấu canh ăn thì khỏi. Hoa chữa bệnh huyết, hột chữa chứng phạm phòng, trừ ôn dịch, phá khí, sao vàng dùng.

298. — Cây Vang là Tô mộc 蘇木

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt cay, không độc.

Công-dụng : Chữa chứng tích huyết mủ nùng, chỉ chứng đau, tán chứng ung, thông kinh, dùng ít thì hòa huyết, dùng nhiều thì phá huyết, công dụng cũng như Hồng Hoa.

299.— Vỏ Vối là Hậu Phác 厚朴

Tính-chất : Ôn, mùi cay không độc.

Công-dụng : Tiêu đờm hạ khí, khoan trung tán kết, chủ trị chứng trướng phong, hàn nhiệt hắc loạn, chuyển gân, bình vị, tiêu đờm hóa thực, khí thủy, phá huyết tán thấp, trừ nhiệt, uống nhiều thì thương chân khí, khiến người ta chóng chết.

300.— Cây Vây ốc, là Mộc lân 木鱗

Lại là Bạch vi

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công-dụng : Điều kinh chỉ chứng tả lý, triệt ngược, lá phơi khô dùng.

301.— Cây Vuốt hùm là cây Móc mèo 林猫

Lại tên là Trần sa lực

Tính-chất : Bình, mùi ngọt, không có độc.

Công-dụng : Rễ chữa sản, băng huyết rất hay, dân bà xưng là tiên dược.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

302.— Cây Vạn Niên Thanh 栳萬年青

Tính-chất : Hàn, mùi ngọt đắng không có độc.

Công-dụng : Chữa chứng yết hầu bế tắc, già lấy nước cho ít dấm thanh uống, thổ ra đờm thì khỏi, giải độc thanh vị, giáng hỏa, chữa chứng thổ huyết, lấy Hồng táo 7 quả cho lẫn sắc uống, lại chữa chứng đòn đánh dao thương, người lớn trẻ con phải chứng toát giang, trĩ sang sưng đau, chó điên cắn, lấy rễ lá già lấy nước tự nhiên uống, bã đắp vào chỗ đau, gót chân nẻ, thì già lấy nước bôi rất hay.

303.— Cây Vạn tuế là Thiên niên kiện 千年健

Tính-chất : Ôn, mùi cay không có độc.

Quả mọc cũng như quả Thiên Tuế, nhưng không ăn được, gốc nó sao tẩm rượu uống.

Công-dụng : Cứng gân xương, trừ chứng ế cách, cũng là phương thuốc dưỡng lão tiên phương.



Ván X

304.— Rẻ Cỏ Xước là Ngưu tất 牛必

Tính-chất : Bình lương, mùi cay đắng không có độc.

Công-dụng : Cứng gân, bổ dương. chữa chứng nuy tì, trị tiểu nhi 12 chứng kinh phong, thai độc, con giai dùng 7 lá, con gái dùng 9 lá.

305.— Xích Đồng nam là cây Bồn đỏ 赤童男

Tính-chất : Ôn, bình không có độc.

Công-dụng : Chuyên chữa chứng đau mắt đỏ có màng mọng, nấu nước tắm, chữa chứng lở ghẻ rất hay.

306.— Cây Xương Rồng là Đồng Phụ 樹 檉

Lại có tên là Long cốt, không có hoa lá.

Trầm gọi là trầm Xương Rồng.

Tính-chất : Bình, mùi đắng, hơi có độc.

Công - dụng : Chữa chứng đau bụng. Mài uống không nên sắc.

307.— Cây Xương Rắn, là Vệ Mao 衛 茅

Tính-chất : Nóng, mùi đắng, hơi có độc.

Công-dụng : Xương già lấy nước bôi chữa kim sang, chứng loa lịch, phơi khô đốt hun trừ chứng dịch lệ tà khí. Lâu năm có trầm chữa chứng đau bụng sản khí, cam lao, tạp tinh khí.

308.— Vỏ Cây Xưa, là Lưu mộc bì 留 木 皮

Tính-chất : Hơi nóng, mùi đắng không độc.

Công - dụng : Trị chứng yết hầu, lấy vỏ mài với giấm thanh mà đồ.

309.— Cây Xanh là Quái mộc 桤 木

Tính-chất : Ôn, mùi ngọt không có độc.

Công - dụng : Trị chứng sa chân nhiệt độc, không xuất được đậu, vị thuốc này làm cho phát tán rất hay, lại chữa chứng hen suyễn, ung thư phát bối.

Lấy nguyên rễ nó tán hòa với muối, cho vào ống tre đốt lỏn tít xát răng chữa được sâu răng, và làm cho chặt chân răng.



MỤC - LỤC

Vận niên và Nam Dược Bản Thảo.	Trang 91
Vận niên Cổ Hàn	» 92
Vận niên Can chi (âm lịch)	» 94
Bản đồ năm Can chi	» 126
Bản đồ Ngày con nước	» 128
Bản đồ chỉ ngày giông tố	» 128
Bản đồ chỉ nhị thập tứ tiết	» 129
Nam Dược Bản Thảo	» 130
Nhời nói đầu	» 130

SỐ	TÊN VỊ THUỐC	TRANG	SỐ	TÊN VỊ THUỐC	TRANG
Văn A			21	Bạch ngọc anh	134
1	Củ ất lư	131	22	Giây bột cua	»
Văn B			23	Giây bạc lau	»
2	Quả Bồ Kết	»	24	Hoa Bách nhật	»
3	Bạch đồng nữ	»	25	Bạc Hà	»
4	Bách bộ	»	26	Đèo Tía	135
5	Bách vi	»	27	Bẹ móc	»
6	Bưởi đỏ	132	28	Cây búng báng	»
7	Cây Bướm bướm	»	Văn C		
8	Bông cây nển	»	29	Lá Chuối tiêu	»
9	Lá Ba chạc	»	30	Giây chia vôi	»
10	Hạt Bông	»	31	Cỏ chân vịt cạn	»
11	Cây Bàng	»	32	Cây chua me	»
12	Bách thảo sương	»	33	Cứt chuột	136
13	Bách biển Đậu	»	34	Quả chay	»
14	Cây Bưởi bung	133	35	Cây Cải rừng	»
15	Củ bồ Nâu	»	36	Cây chó đẻ	»
16	Củ Bọ net	»	37	Cây Cối xay	»
17	Rễ Bái	»	38	Cám	137
18	Bột Lam	»	39	Cứt trâu khô	»
19	Hột Bìm bìm	»	40	Cắn nước đá	»
20	Cây Bồ cu vẽ	134	41	Quả chanh	»

Văn C

42	Quả cam chanh	138
43	Quả cam sành	»
44	Quả cam Đường	»
45	Quả Cây	»
46	Củ chuối hột	»
47	Quả Cọ	»
48	Hạt Cườm cườm	139
49	Cây Cà Cuống	»
50	Cây Cò bay	»
51	Cây Cái giời	»
52	Cây Cà găng	»
53	Cây Cà gai	»
54	Cây Đẳng	140
55	Cây Cỏ Chi	»
56	Cây Cói	»
57	Cây Chi Chi	»
58	Cây Cóc mẩn	»
59	Cây cau tổ rồng	»
60	Cây cứt lợn	141
61	Giấy Cóc	»
62	Quả chóc xoi	»
63	Rêu cộc cầu ao	»
64	Rau Cần Lếu	»
65	Củ cây Thông	»
66	Hạt cau	142
67	Vỏ Cau	»
68	Củ Cầm	»
69	Hạt cà Độc dược	»
70	Củ chóc gừng	»
71	Lá cỏ Sỡ	»
72	Hạt Cao lấu	»

Văn D

73	Cây Dung Lúc	143
73 bis	Tầm gửi cây Dầu	»
74	Rau Dừa cạn	»
75	Quả Dầu da	»

76	Cây Dừa chuột đại	»
77	Củ Dây	»
78	Dong đuôi chó	144
79	Lá Dẻ Quạt	»
80	Hạt Dầu dẫu	»
81	Cây Da Hợ	»
82	Cây Duột dè	»

Văn Đ

83	Củ Địa liên	»
83 bis	Búp Đa lông	145
84	Giấy Đau xương	»
84 bis	Đơn gối hạc	»
85	Độc lực	»
86	Quả Đu đủ	»
87	Đậu xanh	»
88	Lá Đào	»
89	Cây Đinh-lăng	146
90	Giấy Đổ-dại	»
91	Đan sâm	»
92	Đồng trùng Hạ thảo	»
93	Đơn Tia	»
94	Đơn Răng cưa	»
95	Đồng Cao	147
96	Cây Đại	»
97	Cây Đài bi	»

Văn G

98	Quả giành giành	»
99	Củ Gấu	148
100	Cây Gạo	»
101	Rễ Gấm	»
102	Gạo nếp	»
103	Hạt Gấc	»
104	Cây Cỏ gà	»
105	Cây Giữa đại	149
106	Quả Giun	»
107	Quả Gió đại	»

108	Hoa Giâm bụi	»	143	Củ Khúc Khắc	»
109	Cây Găng	»	144	Kim anh Đăng	»
110	Cây giùi trống	»	145	Kim ngân hoa	»
111	Lá giầu không	150	146	Khoai lang	»
112	Lá giông	»	147	Kim mao cầu tích	»
113	Giầu gia đất	»	148	Quả Khế	156

Văn H

114	Hạt Hồ tiêu	»
115	Cây Huyết dụ	»
116	Hoa Hoè	»
117	Hạt Hẹ	»
118	Hoa Cúc	151
119	Củ Hành	»
120	Hoắc Hương	»
121	Hoa Hồng bạch	»
122	Hà thủ ô	»
123	Lá Hồ nhĩ	152
124	Lá Hồ thiệt	»
125	Hạt Hao hao	»
126	Cây Hồ trượng	»
127	Củ Hoàng Tinh	»
128	Hồ Tiêu rừng	»
129	Cây Hải Đường	153
130	Hạt Hút	»

Văn K

131	Hạt Rau củ Khởi	»
132	Rễ củ Khởi	»
133	Cây Khô Mộc	»
134	Cây Ké hoa vàng	»
135	Quả Ké ươm	154
136	Cỏ Kim Sa	»
137	Lá Kim Sang	»
138	Cỏ nghề	»
139	Kinh giới	»
140	Khổ sâm	»
141	Quả Ké	155
142	Khiên ngư tử	»

Văn I

149	Ích mẫu	»
-----	---------	---

Văn L

150	La bắc	»
151	Cây Lưỡi chó	»
152	Lá Lốt	»
153	Cây Lão ban	157
154	Cây Lưỡi bò	»
155	Giấy lồi tiền	»
156	Giấy Lung trống	»
157	Kêu lòng thuyền	»
158	Lá Lưỡi Rắn	»
159	Hột quả lý	158
160	Quả Lộc Vừng	»
161	Quả Lê	»
162	Cây Lưỡi riều	»

Văn M

163	Mướp Đăng	»
164	Lá Mền Tươi	»
165	Hạt Má Đề	»
166	Cây Mía	159
167	Hạt Móng tay	»
168	Cây Rau Má	»
169	Giấy mơ lông	»
170	Mã chiên thảo	»
171	Măng Tre	»
172	Quả mướp	160
173	Men rượu	»
174	Rau muống	»

175	Cỏ may	»	211	Vỏ Núc nác	»
176	Cỏ Mần châu	»	212	Củ Mần	»
177	Cỏ Mối nước	»	213	Hạt nầm cơm	»
178	Lá Mỏ Quạ	»	214	Cỏ Nụ áo	167
179	Lá Mỏ vàng	161	215	Củ Nghệ	»
180	Hạt mồng nhồng	»	216	Lá Ngải	»
181	Cây Móng Đất	»	217	Nguyên Mễ	»
182	Giấy Máu	»	218	Củ Nếnh	»
183	Giấy mồng	»	219	Cây Ngô đồng	»
184	Giấy Mối	»	220	Rau Ngót	168
185	Hoa Mào gà	162	Văn O		
186	Cỏ trong miệng giếng	»	221	Cây Oanh châu	»
187	Cỏ trong miệng trâu	»	222	Ô long vỹ	»
188	Hoa Mọc	»	223	Giấy ông già	»
189	Cây Mon	»	Văn P		
190	Quả mần quân	163	224	Hoa Phù dung	»
191	Quả Măng cụt	»	225	Cây Phượng vĩ	»
192	Quả Mít	»	226	Cây Phèn đen	169
193	Hạt Máu chó	»	227	Phong khương	»
194	Quả mơ	»	228	Quả Phật thủ	»
195	Quả Mận	»	Văn Q		
Văn N			Văn R		
196	Cây Ngâu	164	229	Vỏ quít chín	»
197	Cây Nứa	»	230	Vỏ quít xanh	»
198	Bột cây Nghiễn	»	231	Quả quít	»
199	Quả Nhãn	»	232	Quả Quân âm	170
200	Quả Na	»	233	Quý nữ	»
201	Quả Nhót	»	234	Lá Quý	»
202	Củ Nghệ vàng	»	Văn R		
203	Lá Nón	165	235	Rêu Đá	»
204	Cây Nhọ nời rừng	»	236	Hoa Râm bụt	»
205	Cây Nứa ngày	»	237	Rau Răm	171
206	Cây Nhài công	»	238	Tầm gửi cây Ruối	»
207	Hoa Ngón	»	239	Rễ Dâu	»
208	Cỏ nước	»	240	Lá thuốc Ruồi	»
209	Nhân quả bạch	166	241	Cây Ruột gà	»
210	Cây Ngải	»	242	Cây Riễn	»

Văn S

243	Hạt Sen
244	Củ Sơn Thục
245	Quả Sùng
246	Lá Sung Tật
247	Cây Sòi
247 bis	Rễ cỏ Sả
248	Ruột Sắn Đồng nai
249	Củ Sắn giấy
250	Cây Sắn Hậu
251	Cây Sau
252	Rựa cây Sau
253	Hoa Sơn Trà

Văn T

254	Tò Hạp
255	Rễ Tàn xuân
256	Rễ thanh hao
257	Củ Tỏi
258	Lá Tre
259	Cây Thông
260	Củ Tam thất
261	Tỳ giải
262	Củ Thiên Tuế
263	Củ Tóc tiên
264	Củ Tầm Sét
265	Củ Thương Truật
266	Củ Thiên hoa phấn
267	Cỏ Thấp bút
268	Cỏ Tu me đất
269	Lá thuốc bỏng
270	Cây Thù du
271	Cây Thuốc Cá
272	Cây Tàu mã cam
273	Cây Thuốc gió
274	Cây Tre Mai
275	Giây Thoại
276	Giây Tơ Hồng

277	Quả Tầm Chích
278	Hoa Thủy Tiên
279	Hoa Tử Tiêu
280	Thường Sơn
281	Vỏ quả Thuốc phiện
282	Rau Thái Lài
283	Cây Thuốc lão thuốc lá
284	Lá Thông
285	Tầm gửi cây Thông
286	Hạt Trầm gió
287	Hạt Táo
288	Trạch Tả
289	Trúc Lúa khua
290	Quả Thiều biêu

Văn V

291	Cây Vả nước
292	Vỏ Dọt
293	Quả Vải
294	Cây Voi voi
295	Cây Vú bò
296	Cây Vọng Cách
297	Lá Vòng
298	Cây Vang
299	Vỏ Vối
300	Cây Vây ốc
301	Cây Vuốt Hùm
302	Cây Vạn niên thanh
303	Cây Vạn Tuế

Văn X

303	Rễ cỏ Xước
305	Cây Xích Đồng nam
306	Cây Xương Rồng
307	Cây Xương Rắn
308	Vỏ cây Xưa
309	Cây Xanh

HẾT

Đỉnh - chính

TRANG	DÒNG	CHỮ IN NHẦM	XIN ĐỌC LÀ
7	22	ồng ống	ổng ống
»	24	hang	•thang
9	14	Hạt gấu	Hạt gấc
»	33	Trần hương	Trầm hương
»	37	Sá nhân	Sa nhân
10	7	(ử chế)	(Tứ chế)
»	25	Hồ tiêu: đồng	Hồ tiêu 1 đồng
»	28	Cấp ừu	Cấp cứu
11	5	Hùng hoàng 8 lạng	Hùng hoàng 8 phân
»	6	Chu sa 8 lạng	Chu sa 8 phân
»	7	Tùng lai trà	Tùng la trà
12	28	Méo xich	Méo xếch
13	17	Phù ích	Phù ích
14	13	Đất đỏ lâu	Đất nung đỏ lâu
18	32	Hạch môn	Mạch môn
19	18	Rịt vào	Rịt vào mạch
»	20	Lá Sậy	lá Cậy
20	6	Ngưu tất	Ngưu tất
»	14	Tiền xái	Tiền xúc
21	12	ướt gán	ướt gián
»	14	Tỏi khô	Tỏi khô
23	15	(nửa sơn rượu)	(Mía sơn rượu)
»	27	hay là hay là	hay là
24	11	Ngô thúc	Ngô thù
»	18	(Khúc bì)	(Khú bì)
»	26	Bách bồ	Bách bộ
»	27	Tử uyên 4 lạng	Tử uyên 1 lạng
25	24	Xát từ chỗ	Xát từ gáy cho
29	5	Trác tiêu	Phác tiêu
»	6	Bã đậu 15 hạt	Bã đậu 13 hạt
»	»	Ngưu tất 5 lạng	Ngưu tất 5 đồng
»	13	Mạnh đi	Mạch đi
29	23	Nhu nữ	Nhu mễ
33	23	Tý giải (củ kim cương)	Tý giải (củ kim cương)
34	18	Màn tử	Màn kinh tử
35	22	Cây Bấm đỏ	Cây Bẩn đỏ
35	17	Thạch hội	Thạch học
»	31	Nam sài hỏ	Nam sài hồ
»	36	Ngưu tất	Ngưu tất

38	32	Lá Tòng	Lá thông
»	33	2 ngày	7 ngày
40	24	rải vào tai	rỏ vào tai
41	10	(bi ngò)	(bi ngò)
»	23	Hà hủ ô	Hà thủ ô
»	29	Riêm Thanh	Riêm Thạch
»	31	đã ôi	đã sôi
»	»	lâu long não	lâu bỏ long não
44	4	Cây Chuối	cây Dưa Chuột
45	25	mặt một viên	mặt viên
46	15	Bắc đen	Bắc đèn
47	32	nõn tre : năm	Nõn tre 1 năm
48	13	Bạch phúc	Bạch phục
49	2	gân bồ cốt	gan bồ cật
51	9	Bài thuốc	Bài thuốc
»	21	Cần ngư vĩ	Cần ngư vĩ
52	10	ô Lang vĩ	ô Long vĩ
54	13	15 nhai	15 nhát
»	»	bỏ 2 v	bỏ 2 vị
55	»	Đông hương	Đinh hương
56	10	Búp Sỏi	Búp Sỏi
61	4	rờ tóc	rở tóc
64	4	Hồng đơn	Hồng hoa
65	10	mặt một viên	mặt viên
»	13	hì thang	hì thang
»	34	ai đun	lại đun
67	31	mặt, một viên	mặt, viên
69	6	rau cho uống	rau cho nóng
»	24	nếu ăn 1 phân	nếu nặng 1 phân
71	14	oàng liên	Hoàng liên
72	27	thở bất chỉ	thở bất chỉ
»	32	đun ans sôi	đun sôi
73	2	gạn con	gạn cho
76	8	hiết đượ	biết đượ
»	27	đồng iuở	đồng rưởi
77	23	phải lươi tỉnh	phải tươi tỉnh
78	16	(Khóc đêm)	(Khóc đêm)
90	2	250	259
93	19	mùa thu thì giờ	mùa thu thì giờ
94	31	cơn tả hỏa	cơn tả hỏa
95	16	mộc tại tuyến	mộc tại tuyến
96	11	ân dịch	ôn dịch
»	17	9 thuận	9 thuộc
»	29	phát ba	phát ban
99	2	Thang mộc	Phong mộc
»	25	thuộc thái âm	thuộc thái âm
100	4	nửa thưng	1 thưng
»	6	Thai cung	Thai cung

104	35	lợi 2 phần 1	lợi 2 phần
110	12	linh thổ	sinh thổ
111	33	tắm, cá	tắm cá
114	17	ăn cũng được	tắm cũng được
123	1	123	122
122	1	122	123
125	15	vận liên	vận nên
»	17	từ Thiên chúa	từ Thiên chúa
132	11	quỷ xá	quỷ xá
»	16	bồ hủ	bồ hủ
133	15	Tiên mao	Tiên mao
136	31	âm huyết	âm huyết
»	»	dau điều	Đan-diên
138	8	nước tòn dịch	nước tòn dịch
»	9	giải tiêu độc	giải tiêu độc
»	10	dốt còn trích	dốt còn linh
»	19	chứng đau	chứng đau
»	21	vị Thiên-đào	vị Thiên-đào
»	33	tiêu thần	điều thần
139	18	Hắc điếu	Hắc điếu
140	8	Cây Chỉ	Cây cỏ chỉ
141	21	Rau cần Sếu	Rau cần Sếu
142	26	Lá cỏ sữa	Lá cỏ sữa
143	17	曹 眾	曹 眾
»	26	黃 桑	黃 桑
144	31	82	83
146	29	lợi thủy thủy	lợi thủy
149	2	bach điếu	bach điếu
»	19	Hoa giàu bột	Hoa giàu bột
150	8	dòm hạc	dòm hạc
151	31	矩 獬 狌	矩 獬 狌
160	13	hũra chứng	chũra chứng
»	21	bệnh quan cách	bệnh quan cách
162	27	hoa vệ khí	hòa vệ khí
164	30	Bồng nga truật	Bồng nga truật
166	10	thường nóng	thường uống
167	9	Rễ la	Rễ lá
169	25	Kiên chữa	Kiên chữa
170	26	Mộc cầu	Mộc cần
173	11	cơ thặng đề	cơ thặng đề
»	»	Khát nươ	Khát nước
»	21	trừ hà	trừ hà
174	18	chỗ đồ chín	chỗ đồ chín
175	14	Trang gân	Trang gân
177	4	cầm thắc	cầm thủng
»	11	Kim cần điệp	Kim cần điệp
179	28	chỉ khát	chỉ khát
183	8	cây Bồn đỏ	cây Bồn đỏ

NHÀ IN TRẦN ĐĂNG LỘC

211b. Hàng Bông – Hà Nội

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online
